



KINH TẾ VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Cải cách và phát triển bền vững

2022



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA
HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM**

**KINH TẾ VIỆT NAM
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**
Cải cách và phát triển bền vững

LỜI NÓI ĐẦU

Giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022 đã chứng kiến một loạt các động thái quan trọng của các nền kinh tế chủ chốt, mở đường cho một loạt xu thế mới có ảnh hưởng sâu rộng, lâu dài đến kinh tế thế giới. Xung đột Nga-Ucraina kéo dài ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng của nhiều hàng hóa cơ bản, đồng thời kéo theo xu hướng liên minh đối đầu-trả đũa giữa các siêu cường. Mỹ đã bắt đầu giai đoạn “bình thường hóa” lãi suất nhằm ứng phó với lạm phát cao. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đã đi vào thực hiện, qua đó gắn kết các nền kinh tế Đông Á với đà phục hồi xuất khẩu trên diện rộng ở khu vực. Những yếu tố trên đều có những hàm ý đối với duy trì ổn định kinh tế-ổn định xã hội và cải cách, trong khi vẫn phải thúc đẩy phục hồi kinh tế, vượt qua hiện trạng khó khăn kéo dài trong những năm trước – liên quan đến các biến thể virus corona mới, đối đầu chiến lược Mỹ-Trung Quốc, chuyển đổi số, phục hồi xanh, và yêu cầu cải tổ các thể chế đa phương.

Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 – Cải cách và phát triển bền vững* nhằm: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô trong sáu tháng đầu năm 2022 kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của các chuyên gia và của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Cập nhật đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô cho cả năm 2022; (iii) Phân tích cụ thể yêu cầu nâng cao năng suất lao động và phục hồi xanh ở Việt Nam trong bối cảnh hiện nay; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho điều hành kinh tế vĩ mô trong sáu tháng còn lại của năm 2022 và các năm tiếp theo.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) đã hỗ trợ quá trình xây dựng, xuất bản và công bố Báo cáo. Nhóm tác giả đặc biệt cảm ơn các chuyên gia, học giả, các cơ quan, tổ chức đã có tham vấn, chia sẻ ý kiến và thông tin quý báu để hoàn thiện Báo cáo.

Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Trần Thị Hồng Minh chủ trì, với sự tham gia của Nguyễn Anh Dương, Đỗ Thị Lê Mai, Trần Bình Minh, Nguyễn Thị Linh Hương, Phạm Thiên Hoàng, Lê Mai Anh, Nguyễn Hoàng Kim Ngân và Nông Phương Thảo.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC HÌNH	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	v
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
NỘI DUNG TÓM TẮT.....	viii
I. BỐI CẢNH KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022.....	1
1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới	1
2. Bối cảnh kinh tế trong nước.....	8
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ	12
1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2022	12
1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i>	12
1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i>	22
1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i>	23
1.4. <i>Tình hình đầu tư</i>	27
1.5. <i>Tình hình thương mại</i>	30
1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i>	33
2. Triển vọng kinh tế vĩ mô.....	36
III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT	38
1. Yêu cầu tăng năng suất lao động trong bối cảnh chuyển đổi số.....	38
2. Thúc đẩy phục hồi xanh sau đại dịch COVID-19.....	48
IV. KIẾN NGHỊ	60
1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô	60
2. Kiến nghị giải pháp kinh tế vĩ mô	62
3. Một số kiến nghị khác có liên quan	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	66
PHỤ LỤC.....	69

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa, 2017-2022.....	5
Hình 2: Giá dầu thô, 2021-2022.....	6
Hình 3: Giá vàng, 2020-2022.....	6
Hình 4: Chỉ số USD Index, 2019-2022.....	6
Hình 5: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2019-2022.....	6
Hình 6: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của Eurocham.....	10
Hình 7: Tốc độ tăng GDP, 2013–QII/2022.....	12
Hình 8: Tăng trưởng GDP ở một số quốc gia châu Á, quý I/2022.....	13
Hình 9: Tăng trưởng GDP so với xu thế.....	14
Hình 10: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2014-QII/2022 (%).....	14
Hình 11: Chỉ số phát triển công nghiệp theo quý, 2018-Q2/2022.....	16
Hình 12: Chỉ số PMI của Việt Nam, 2015-T6/2022.....	16
Hình 13: Tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 6 tháng đầu năm, 2017-2022.....	18
Hình 14: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp sáu tháng đầu năm, 2016-2022.....	19
Hình 15: Xu hướng kinh doanh (QII/2022 so với QI/2022).....	19
Hình 16: Xu hướng kinh doanh (QIII/2022 so với QII/2022).....	19
Hình 17: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2015-QII/2022.....	20
Hình 18: Tỷ lệ thất nghiệp (%).....	20
Hình 19: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng theo quý (%), 2019-2022.....	21
Hình 20: Tốc độ tăng CPI so với tháng trước, 2019-2022 (%).....	22
Hình 21: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ, 2011-6T/2022 (%).....	22
Hình 22: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng (%/năm).....	25
Hình 23: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và tổng phương tiện thanh toán so với quý trước (%).....	25
Hình 24: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2016-Q2/2022.....	26
Hình 25: Thu hút FDI của Việt Nam 6 tháng đầu năm.....	29

Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2018 – Quý II/2021	30
Hình 27: Xuất nhập khẩu sang các thị trường đối tác FTA, 5 tháng đầu năm 2022	33
Hình 28: Khối lượng TPCP phát hành (tỷ đồng)	35
Hình 29: Năng suất lao động Việt Nam, 2011-2021	41
Hình 30: Năng suất lao động theo ngành kinh tế	42
Hình 31: NSLĐ theo vùng kinh tế-xã hội, 2011-2021	44
Hình 32: NSLĐ theo vùng kinh tế trọng điểm, 2011-2021	45
Hình 33: Môi quan hệ giữa tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững	52
Hình 34: Thỏa thuận Xanh của EU	53
Hình 35: Đầu tư quốc tế trong các lĩnh vực SDG năm 2021: số dự án trong tương quan với trước đại dịch COVID-19	54
Hình 36: Tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng theo vùng, quý III/2021	59

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới (%)	2
Bảng 2: Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2022 (%)	13
Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành	27
Bảng 4: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2022	37

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á (Asian Development Bank)
APO	Tổ chức Năng suất Châu Á (Asian Productivity Organization)
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (Association of Southeast Asian Nations)
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (Bank of Japan)
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
COVID	Virus Corona
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans Pacific Partnership)
DEPA	Hiệp định Đối tác Kinh tế số (Digital Economy Partnership Agreement)
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu (European Central Bank)
EIU	Cơ quan Thông tin Kinh tế (Economist Intelligence Unit)
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài (Foreign Direct Investment)
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Federal Reserve System)
FTA	Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement)
GDP	Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product)
IIP	Chỉ số phát triển công nghiệp (Index of Industrial Production)
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế (International Labour Organization)
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế (International Monetary Fund)
IPEF	Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (Indo-Pacific Economic Framework)
KTTH	Kinh tế tuần hoàn
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTG	Ngân hàng Thế giới
NHTM	Ngân hàng thương mại
NLTS	Nông – lâm nghiệp và thủy sản
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước

OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Cooperation and Development)
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới (Organization of the Petroleum Exporting Countries)
PMI	Chỉ số người quản trị mua hàng (Purchasing Managers' Index)
PBoC	Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (People's Bank of China)
RCEP	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership)
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững (Sustainable Development Goal)
TCHQ	Tổng cục Hải quan
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity)
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
UKVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam–Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Free Trade Agreement between Viet Nam and the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)
UNCTAD	Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (United Nations Conference on Trade and Development)
USD	Đô la Mỹ
VND	Việt Nam đồng
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum)
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization)
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization)

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Sau hơn hai năm kể từ khi bắt đầu đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới vẫn gặp một loạt khó khăn ảnh hưởng đến đà phục hồi. Gia tăng bất định đối với kinh tế thế giới trong 6 tháng đầu năm 2022 còn do một loạt vấn đề mới. Xung đột Nga-Ucraina đã có những ảnh hưởng sâu rộng, kéo dài ở bình diện toàn cầu đối với giá cả hàng hóa cơ bản, chuỗi cung ứng, an ninh lương thực và an ninh năng lượng, v.v. Đó là chưa kể tác động của gia tăng xu hướng liên minh-đối đầu, và các biện pháp theo hướng cấm vận-trả đũa của nhiều nền kinh tế trong bối cảnh xung đột Nga-Ucraina.
2. Triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã trở nên kém tích cực hơn. Các tổ chức quốc tế đã hạ dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu. Trong bối cảnh kinh tế phục hồi nhưng đi kèm với gia tăng áp lực lạm phát, một số chính phủ đã và đang cân nhắc giảm dần và dừng các biện pháp hỗ trợ về tài chính-tài khóa.
3. Thị trường hàng hóa thế giới chịu nhiều áp lực về nguồn cung và giá cả. Bên cạnh những nguyên nhân về dịch COVID-19 và hệ lụy đối với chuỗi cung ứng, xung đột ở Ucraina đã tăng thêm áp lực đối với giá lương thực và năng lượng. Chỉ số USD tăng mạnh từ đầu năm 2022; nguyên nhân là do lo ngại về lạm phát gia tăng, suy thoái kinh tế toàn cầu và kỳ vọng FED sẽ tiếp tục tăng lãi suất.
4. Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 12 của WTO (MC12) đã thông qua một gói thỏa thuận. Dù có không ít ý kiến cho rằng các kết quả này còn khiêm tốn so với yêu cầu đề ra, song MC12 có thể là nền tảng để hi vọng WTO sẽ đạt được nhiều chuyển biến trong thời gian tới, đặc biệt là trong xử lý các vấn đề mới, cải tổ WTO, v.v.
5. Cùng với nỗ lực mở cửa nền kinh tế và thúc đẩy phục hồi kinh tế sau đại dịch, nhiều quốc gia-vùng lãnh thổ đã nỗ lực thúc đẩy các sáng kiến hợp tác quốc tế mới. Nổi bật trong số đó là sáng kiến “Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương” (IPEF), do phía Mỹ công bố và có sự tham gia thảo luận của nhiều quốc gia khác trong khu vực, trong đó có Việt Nam.
6. Từ đầu năm 2022, Chính phủ tiếp tục thực hiện cách tiếp cận “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19”. Dịch COVID-19 tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ bao phủ vắc xin được cải thiện (ở cả mũi thứ hai và thứ ba) và số ca nhiễm liên tục giảm. Theo đó, Chính phủ đã dần dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đối với xuất nhập cảnh, v.v. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á miễn tất cả các quy định về xét nghiệm, tiêm chủng và cách ly cho khách du lịch nước ngoài.

7. Trong bối cảnh giá thế giới tăng và nhiều nước đã chuyển sang “bình thường hóa” chính sách tài khóa - tiền tệ, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách nhằm phục hồi và ổn định nền kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát nhằm tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế.
8. Chính phủ tiếp tục duy trì đa cải cách thể chế kinh tế nhằm tạo không gian kinh tế lớn hơn, thuận lợi hơn cho khu vực kinh tế tư nhân. Chính phủ, các bộ ngành tiếp tục đề ra và tập trung thực hiện các biện pháp nhằm thúc đẩy giải ngân đầu tư công. Hỗ trợ người lao động và các nhóm yếu thế trong xã hội cũng là một ưu tiên quan trọng nhằm giảm bớt khó khăn, tạo điều kiện cho quá trình thích ứng với bối cảnh làm việc mới. Các nỗ lực thúc đẩy cải cách và phục hồi kinh tế của Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế đánh giá khá tích cực.
9. Bối cảnh kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 cho thấy những điểm tích cực. *Thứ nhất*, khung khổ chính sách hướng tới thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội đã được xây dựng, ban hành, thông tin và tổ chức thực hiện bài bản, có theo dõi, đánh giá thường xuyên. *Thứ hai*, ổn định kinh tế vĩ mô và ổn định xã hội được giữ vững, gắn với tham vấn và đồng thuận cao của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. *Thứ ba*, công tác điều hành tiếp tục duy trì sự bài bản, gắn với việc cập nhật và đánh giá các kịch bản tăng trưởng. *Thứ tư*, Chính phủ vẫn giữ được dư địa chính sách để ứng phó với các kịch bản trong tương lai. *Thứ năm*, đa cải cách môi trường kinh doanh và tạo không gian cho các mô hình kinh tế mới vẫn được duy trì.
10. Việt Nam cần lưu ý một số vấn đề để tiếp tục cải thiện trong thời gian tới. *Thứ nhất*, việc thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội có nội dung còn chậm. *Thứ hai*, nhìn nhận những ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga-Ucraina hay những diễn biến, xu hướng lớn trên thế giới đối với kinh tế vĩ mô của Việt Nam mới chỉ là bước đầu. *Thứ ba*, công tác giải trình chính sách kinh tế vĩ mô cần được thực hiện thường xuyên, hiệu quả hơn, qua đó hỗ trợ cho điều hành kinh tế vĩ mô và cải cách kinh tế vĩ mô.
11. Tốc độ tăng GDP đạt 5,03% trong quý I/2022, và 7,72% trong quý II/2022 – cao hơn cùng kỳ của giai đoạn 2020-2021. Tăng trưởng kinh tế trong quý II/2022 cũng thể hiện đa phục hồi tích cực từ các quý IV/2021 và quý I/2022. So với khu vực châu Á, Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong quý I/2022. Tăng trưởng GDP của Việt Nam đã vượt đáng kể so với tiềm năng trong quý II/2022. Đa phục hồi tăng trưởng được thể hiện rõ nét ở cả ba khu vực, đặc biệt là dịch vụ.

12. Nhờ các giải pháp, chính sách kịp thời hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh, và hỗ trợ người lao động, tình hình lao động-việc làm đã sớm có những chuyển biến tích cực. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2022 là 51,6 triệu người, tăng hơn 0,4 triệu người so với quý trước và tăng gần 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Dù vậy, cung lao động chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp trong giai đoạn phục hồi kinh tế, đặc biệt đối với lao động có trình độ chuyên môn cao.
13. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu 6 tháng đầu năm 2022 là gần 4,6 triệu người, cao hơn 0,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động này chủ yếu ở khu vực nông thôn (chiếm 89,6%). Bên cạnh đó, gần 2/3 số lao động tự sản tự tiêu là nữ giới (chiếm 62,8%). Điều này cho thấy khu vực nông thôn và lao động nữ vẫn là những lĩnh vực chậm thích ứng với các cơ hội trong quá trình phục hồi kinh tế, và cần thêm những nghiên cứu, giải pháp để xử lý vấn đề này.
14. Số liệu của TCTK cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có xu hướng tăng nhanh hơn trong 6 tháng đầu năm 2022. Bình quân 6 tháng đầu năm 2022, CPI tăng 2,44% so với cùng kỳ năm 2021, tăng 0,69% so với tháng trước; tăng 3,18% so với tháng 12/2021 và tăng 3,37% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cả tăng nhanh nhất ở nhóm giao thông (hơn 17,4%), dịch vụ ăn uống ngoài gia đình (3,5%). Lạm phát cơ bản tăng 1,25%.
15. Một số yếu tố có tác động làm tăng CPI trong 6 tháng đầu năm 2022. Xét về chi phí đẩy, giá nhiên liệu tăng mạnh trên thị trường thế giới, tính theo cả USD và cả do đồng USD lên giá so với nhiều đồng tiền. Việc gia tăng tổng cầu cũng có tác động làm tăng CPI. Gia tăng nhu cầu đi lại và ăn uống ngoài gia đình - sau khi dịch COVID-19 đã được kiểm soát - ít nhiều làm tăng giá CPI và giá dịch vụ giao thông. Dù vậy, áp lực lạm phát dường như không xuất phát từ nguyên nhân điều hành tiền tệ, khi lạm phát cơ bản vẫn ổn định ở mức tương đối thấp.
16. Mặt bằng lãi suất huy động tăng theo dải khá rộng, phổ biến từ 0,1 – 0,2% tại các kỳ hạn, riêng kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng có mức tăng mạnh (từ 4,2-5,7%/năm vào cuối tháng 1/2022 lên 5,1-5,9%/năm vào cuối tháng 5/2022). Nguyên nhân chủ yếu do: (i) kỳ vọng lạm phát trong nước tăng trong các tháng qua; và (ii) NHTM thu hút tiền gửi nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn trong bối cảnh phục hồi sản xuất kinh doanh sau COVID-19.
17. Mặt bằng lãi suất cho vay nhìn chung ổn định. Nguyên nhân có thể do: (i) cân nhắc của các NHTM trong việc hạn chế tăng lãi suất cho vay, qua đó chia sẻ khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp; (ii) các NHTM thận trọng hơn trong việc cho vay đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro (bất động sản,

chứng khoán,...); và (iii) chênh lệch giữa lãi suất cho vay-lãi suất huy động còn đủ lớn.

18. Tăng trưởng dư nợ tín dụng giữ đà tăng nhanh, đạt gần 6,0% và 3,2% tương ứng trong các quý I/2022 và quý II/2022 (so với quý trước đó). Mức tăng trưởng này cao vượt trội so với cùng kỳ năm 2021, thậm chí cao hơn cùng kỳ năm 2018-2019. Công tác điều hành tổng phương tiện thanh toán (M2) đã được thực hiện linh hoạt, nhằm bảo đảm thanh khoản cho hệ thống NHTM, hỗ trợ cho hoạt động cấp vốn cho nền kinh tế, và hạn chế áp lực đối với lạm phát.
19. Tỷ giá VNĐ/USD có nhiều biến động trong 6 tháng đầu năm. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh linh hoạt, song hầu như không biến động lớn. Diễn biến tỷ giá trên thị trường có phần linh hoạt hơn, song chủ yếu theo xu hướng tăng. Tỷ giá trên thị trường tự do cao hơn so với tỷ giá tại NHTM. Một số nguyên nhân của biến động tỷ giá VNĐ/USD gồm: (i) FED đã có những động thái tăng mạnh lãi suất để kiểm soát lạm phát; (ii) xung đột giữa Nga-Ucraina và suy giảm niềm tin trên thị trường tài chính thế giới, khiến nhà đầu tư tìm đến những kênh an toàn hơn; và (iii) cán cân thương mại đạt thặng dư không lớn như những năm trước.
20. Hoạt động đầu tư đã có sự phục hồi tích cực. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 1.301,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 9,6% so với cùng kỳ. Xét theo khu vực, khu vực ngoài nhà nước ghi nhận tăng trưởng đầu tư cao nhất (9,9%), đạt 739,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (theo giá hiện hành). Giải ngân vốn đầu tư công chậm đến từ nhiều nguyên nhân, trong đó có các nguyên nhân mới như giá nguyên vật liệu tăng cao trong bối cảnh xung đột Nga-Ucraina và đứt gãy chuỗi cung ứng.
21. Việt Nam vẫn duy trì sức hút đối với dòng vốn FDI. Vốn FDI thực hiện trong 6 tháng đầu năm cũng đã phục hồi vượt mức cùng kỳ năm 2019. Sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài có thể xuất phát từ một số nguyên nhân như kiểm soát dịch COVID-19 hiệu quả, một loạt FTA quan trọng, và duy trì đà cải cách môi trường kinh doanh. Một số thách thức mới là: (i) sàng lọc các nhà đầu tư nước ngoài có thể đáp ứng, tuân thủ và đóng góp vào phát triển bền vững ở Việt Nam; (ii) khu vực bất động sản chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong thu hút FDI, có thể tạo thêm áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp bất động sản trong nước, trong khi các doanh nghiệp này đã gặp khó khăn lớn hơn khi tiếp cận nguồn vốn trong nước; và (iii) chương trình hành động chính thức nhằm đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến đầu tư.

22. Trong 6 tháng đầu năm 2022, hoạt động xuất nhập khẩu tăng trưởng khá nhanh. Tổng giá trị xuất khẩu đạt hơn 186,0 tỷ USD, tăng 17,3%. Tổng giá trị nhập khẩu đạt hơn 185,3 tỷ USD, tăng 15,5%. Việt Nam xuất siêu gần 743 triệu USD. Việc khai thác các FTA tiếp tục giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường, đồng thời giảm được rủi ro phụ thuộc vào một số thị trường cụ thể. Tuy nhiên, rủi ro gặp phải các vụ việc phòng vệ thương mại cũng có xu hướng gia tăng.
23. Lũy kế tổng thu NSNN 6 tháng đầu năm đạt 932,9 nghìn tỷ đồng, bằng 66,1% dự toán năm, tăng 18,8%. Tổng chi NSNN ước đạt 713 nghìn tỷ đồng, bằng 40% dự toán năm và tăng 4,5%. Tổng lượng TPCP phát hành trong Quý I/2022 đạt 41,2 nghìn tỷ đồng, đạt 39,3% kế hoạch trong quý. Nguyên nhân phát hành TPCP thấp có thể bao gồm những bất ổn địa chính trị trên thế giới, xung đột Nga- Ucraina, giá dầu tăng khiến kỳ vọng lạm phát tăng, số lượng đăng ký thầu thấp, lãi suất trúng thầu tăng.
24. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2022 có thể đạt mức 6,7% theo Kịch bản 1, và 6,9% trong Kịch bản 2. Xuất khẩu cả năm dự báo tăng 15,8% trong Kịch bản 1 và tăng 16,3% trong Kịch bản 2. Thặng dư thương mại dự báo tương ứng ở các mức 1,2 tỷ USD và 2,5 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2022 dự báo lần lượt ở mức 4,0% và 3,7%.
25. Triển vọng kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2022 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, khả năng kiểm soát sự lây lan của các biến thể virus corona (và các dịch bệnh mới, như đậu mùa khỉ,...), qua đó tạo điều kiện cho đà phục hồi kinh tế được liền mạch. *Thứ hai*, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ (đặc biệt là cải cách) trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội. *Thứ ba*, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô vẫn là nền tảng quan trọng, để giúp ổn định tâm lý thị trường và “neo” kỳ vọng lạm phát. *Thứ tư*, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ phụ thuộc đáng kể vào khả năng đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, gắn với tận dụng cơ hội từ các FTA và xử lý các rủi ro gắn với đối đầu thương mại-công nghệ giữa các siêu cường, xu hướng giảm giá của các đồng tiền ở khu vực so với USD, v.v. *Thứ năm*, phát triển kinh tế-xã hội sẽ có nền tảng tốt hơn nếu tạo dựng được thêm cơ hội và kỹ năng cho lao động nữ, qua đó giúp tận dụng tiềm năng từ nhóm lao động này, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.
26. Báo cáo phân tích yêu cầu tăng năng suất lao động (NSLĐ) trong bối cảnh chuyển đổi số. Bối cảnh phát triển mới trong tương lai gắn với chuyển đổi số, kinh tế số, và đổi mới sáng tạo chắc chắn sẽ đòi hỏi phải thích ứng với việc làm trong tương lai. Để tránh nguy cơ tụt hậu và vượt qua bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam đang tập trung chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, trong đó trọng tâm là cải thiện NSLĐ. Một số định hướng cụ thể là: (i) thúc đẩy chuyển đổi theo

hướng khai thác cơ hội số và công nghệ mới; (ii) đảm bảo ổn định chính sách và độ mở kinh tế, để nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư và kết nối với các doanh nghiệp Việt Nam; (iii) đầu tư vào cơ sở hạ tầng trọng yếu cho chuyển đổi số và phục hồi xanh (và tương tác giữa các lĩnh vực này); (iv) cải thiện nguồn vốn nhân lực; và (v) tạo môi trường hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực tư nhân theo hướng thích ứng với các mô hình kinh doanh số.

27. Báo cáo cũng đi sâu vào nội dung và yêu cầu phục hồi xanh trong bối cảnh mới. Gia tăng đồng thuận trong hợp tác quốc tế về phát triển bền vững và những động thái chính sách ở không ít quốc gia cho thấy định hướng phục hồi xanh là phù hợp. Tại COP 26, Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ về việc đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050. Theo đó, Việt Nam phải có định hướng thích ứng, trong đó có việc sử dụng các nguyên liệu, đầu vào hiệu quả hơn. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã nhìn nhận tích cực hơn về yêu cầu sớm phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH). Một loạt các văn bản chính sách đã được ban hành nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH. Tuy nhiên, để tạo dựng “sức sống” cho các chính sách phát triển KTTH thì cách tiếp cận tuần tự, truyền thống là không đủ. Bối cảnh phục hồi tăng trưởng cần có thêm động lực từ chính nỗ lực thúc đẩy “phục hồi xanh”. Theo đó, một nhiệm vụ quan trọng để sớm cụ thể hóa các định hướng này là xây dựng Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển KTTH, trong đó cụ thể hóa các tiêu chuẩn, điều kiện phù hợp nhằm phát triển KTTH.
28. Bối cảnh phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam còn chịu nhiều ảnh hưởng phức tạp của tình hình dịch bệnh COVID-19, rủi ro suy thoái kinh tế thế giới, trong khi áp lực lạm phát trong nước đã trở nên hiện hữu hơn. Những khó khăn, thách thức này là không mới, và Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm ứng xử thành công với từng khó khăn, thách thức này. Tuy nhiên, việc diễn ra đồng thời các yếu tố trên – cùng với những diễn biến phức tạp của cạnh tranh, xung đột địa chính trị giữa các nước và yêu cầu phục hồi xanh – sẽ đặt Việt Nam trước những yêu cầu cải cách và điều hành mới. Chính ở đây, việc duy trì “công thức” từ những năm trước đó – duy trì ổn định kinh tế vĩ mô để tạo điều kiện cho cải cách thể chế kinh tế hướng thị trường – càng có ý nghĩa quan trọng. Trong quá trình ấy, các cơ quan hoạch định chính sách – trên tinh thần cầu thị – luôn có thể tham vấn, lắng nghe cộng đồng doanh nghiệp và người dân.
29. Báo cáo này nhấn mạnh lại thông điệp cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và phục hồi xanh, gắn với củng cố ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam.

I. BỐI CẢNH KINH TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

1. *Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới*

1. Sau hơn hai năm kể từ khi bắt đầu đại dịch COVID-19, kinh tế thế giới vẫn gặp một loạt khó khăn ảnh hưởng đến đà phục hồi. Các khó khăn này xuất phát từ các biến thể mới của virus corona, sự chậm trễ của không ít nền kinh tế trong việc đơn giản hóa quy định và điều kiện đối với xuất nhập cảnh, đối đầu chiến lược giữa Mỹ với Trung Quốc, phản ứng chậm của các thể chế đa phương đối với các cú sốc,... Khó khăn, bất định đối với kinh tế thế giới gia tăng trong 6 tháng đầu năm 2022 còn do một loạt vấn đề mới. Xung đột Nga-Ucraina không chỉ trực tiếp gây ra rủi ro suy thoái ở hai nền kinh tế này, mà còn có những ảnh hưởng sâu rộng, kéo dài ở bình diện toàn cầu đối với giá cả hàng hóa cơ bản, chuỗi cung ứng, an ninh lương thực và an ninh năng lượng, v.v. Đó là chưa kể tác động của gia tăng xu hướng liên minh-đối đầu, và các biện pháp theo hướng cấm vận-trả đũa của nhiều nền kinh tế trong bối cảnh xung đột Nga-Ucraina.
2. Triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã trở nên kém tích cực hơn. Các tổ chức quốc tế đã đồng loạt hạ dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu. Cụ thể, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD, 6/2022) dự báo GDP năm 2022 có thể đạt 3,0%¹, giảm so với mức dự báo 4,5% trong dự báo trước đó. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF, 4/2022) đã hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 xuống mức 3,6% (giảm 0,8 điểm phần trăm). FitchRatings (6/2022) dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2022 ở mức 2,9%, giảm 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Theo Ngân hàng Thế giới (NHTG, 6/2022), tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2022 chỉ đạt 2,9%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. NHTG cũng nhấn mạnh triển vọng phục hồi tăng trưởng còn thiếu vững chắc, do nguy cơ giá hàng hóa tiếp tục tăng cao và các chính phủ tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ nhằm xử lý áp lực lạm phát, bất ổn tài chính gia tăng, nguồn cung căng thẳng và tình trạng mất an ninh lương thực ngày càng trầm trọng.

¹ Trong Báo cáo này, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi nêu cụ thể.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới (%)

	2022	2023	Chênh lệch*	
			2022	2023
GDP thế giới (tốc độ tăng)	2,9	3,0	-1,2	-0,2
Các nước phát triển	2,6	2,2	-1,2	-0,1
<i>Mỹ</i>	2,5	2,4	-1,2	-0,2
<i>Khu vực đồng Euro</i>	2,5	1,9	-1,7	-0,2
<i>Nhật Bản</i>	1,7	1,3	-1,2	0,1
Các nước đang phát triển và mới nổi	3,4	4,2	-1,2	-0,2
<i>Đông Á-Thái Bình Dương</i>	4,4	5,2	-0,7	0,0
<i>Trung Quốc</i>	4,3	5,2	-0,8	-0,1
Tăng trưởng thương mại thế giới	4,0	4,3	-1,8	-0,4
Tốc độ tăng giá hàng phi năng lượng	17,9	-8,1	19,9	-4,1

Nguồn: NHTG (tháng 6/2022).

Lưu ý: *: Chênh lệch dự báo năm 2022 và 2023 so với báo cáo tháng 1/2021.

3. Kinh tế Mỹ quý I/2022 sụt giảm tới 1,6%,² lần đầu tiên sau 6 quý liên tục tăng trưởng. Mỹ phải đối mặt với áp lực lạm phát cao: tỷ lệ lạm phát (quy theo năm) duy trì xu hướng tăng liên tục kể từ đầu năm, đạt 8,6% vào tháng 5/2022 (mức cao nhất kể từ tháng 9/2005). Sản xuất duy trì xu hướng mở rộng, chỉ số PMI sản xuất liên tục tăng trong 4 tháng đầu năm, trước khi giảm xuống 57,0 vào tháng 5/2022 (so với mức 59,2 vào tháng 4/2022). Những khó khăn này có một phần nguyên nhân do giá nhiên liệu và một số hàng hóa gia tăng do cuộc khủng hoảng Nga-Ucraina và chuỗi cung ứng bị tắc nghẽn, áp lực lạm phát tiềm ẩn ngay từ trước giai đoạn COVID-19, và do Mỹ thiếu định hướng rõ ràng để xử lý thuế nhập khẩu áp bổ sung với hàng hóa của Trung Quốc từ thời chính quyền Tổng thống Trump. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, thâm hụt hàng hóa và dịch vụ của Mỹ đạt 126,5 tỷ USD, tăng 38,4%. Lĩnh vực dịch vụ cũng liên tục mở rộng tuy nhiên với tốc độ giảm dần từ tháng 3/2022 cho thấy hoạt động dịch vụ phục hồi mạnh mẽ nhưng với tốc độ chậm lại, chỉ số PMI dịch vụ tháng 5/2022 đạt 53,4. Chỉ số dẫn báo kinh tế (LEI³) đều giảm 0,4% liên tiếp trong các tháng 4-5/2022 (so với tháng trước), hàm ý rủi ro suy thoái gia tăng đối với kinh tế Mỹ.
4. Theo ước tính lần thứ hai của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), tăng trưởng của khu vực đồng tiền chung châu Âu đạt 5,4% trong quý I/2022

² Mức giảm 1,6% được công bố vào cuối tháng 6/2022, lớn hơn so với mức giảm công bố trước đó (1,5%). Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế Mỹ.

³ Tiếng Anh: Leading Economic Indicator.

(đã hiệu chỉnh mùa vụ). Tuy nhiên, triển vọng kinh tế khu vực còn rất bất định khi cuộc chiến ở Ucraina còn bất định và tiếp tục tăng áp lực lên giá hàng hóa, trong khi bản thân nhiều nền kinh tế ở khu vực này còn chưa đồng thuận về việc giảm phụ thuộc vào năng lượng từ Nga. Lạm phát tại khu vực đồng euro liên tục tăng từ đầu năm, từ 5,1% trong tháng 1/2022 lên 8,1% trong tháng 5/2022. Lạm phát cơ bản (không bao gồm giá năng lượng và nhiên liệu) đạt tới 4,6%, cao hơn nhiều so với mục tiêu 2% của Ngân hàng trung ương châu Âu (ECB). Sản xuất vẫn duy trì xu hướng mở rộng, nhưng với tốc độ giảm dần, chỉ số PMI sản xuất khu vực đạt 52,0 vào tháng 6/2022, mức thấp nhất kể từ tháng 11/2020 khi các đơn đặt hàng mới giảm và sản lượng tăng trưởng chậm. Lĩnh vực dịch vụ cũng cho thấy dấu hiệu phục hồi nhưng với tốc độ chậm lại, chỉ số PMI dịch vụ của khu vực giảm từ 57,7 trong tháng 4/2022 xuống còn 52,8 trong tháng 6/2022. Thị trường lao động phục hồi đáng kể, tỷ lệ thất nghiệp khu vực đã giảm xuống mức thấp kỷ lục 6,8% vào tháng 4/2022.

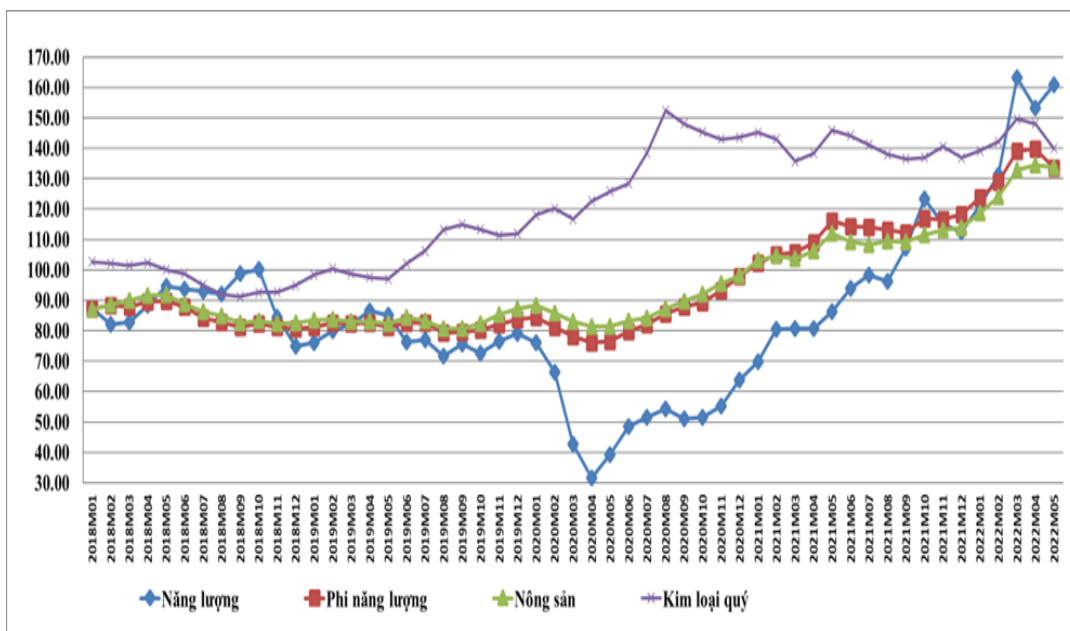
5. Trong quý I/2022, GDP của Trung Quốc tăng 4,8%, cao hơn so với quý IV/2021 (4,0%), nhưng còn khoảng cách so với mục tiêu cho cả năm 2022 (5,5%). Tăng trưởng chủ yếu diễn ra trong hai tháng đầu năm 2022, trước khi dịch COVID-19 bùng phát. Các đợt phong tỏa nhằm hạn chế dịch COVID-19 sau đó đã tác động không nhỏ tới nền kinh tế Trung Quốc. Lĩnh vực sản xuất liên tục thu hẹp, chỉ số PMI sản xuất của Trung Quốc liên tục dưới mức 50 điểm, đạt mức 49,1 vào tháng 5/2022. Chỉ số PMI dịch vụ của Trung Quốc đã giảm, chỉ đạt 36,2 vào tháng 4/2022 (mức thấp nhất trong 26 tháng) và phục hồi lên 41,5 vào tháng 5/2022. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, thặng dư thương mại của Trung Quốc đạt 290,46 tỷ USD, tăng so với mức thặng dư 203,45 tỷ USD trong cùng kỳ năm 2021, trong đó xuất khẩu tăng 13,5% và nhập khẩu tăng 6,6%.
6. Theo số liệu của Văn phòng Nội các Nhật Bản, GDP quý I/2022 giảm 0,1% so với quý trước đó và giảm 0,5% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do tác động tiêu cực của các biện pháp phòng chống dịch COVID-19, đồng Yên mất giá và xung đột Nga-Ucraina khiến giá cả thực phẩm, nhiên liệu và năng lượng leo thang. Sản xuất vẫn duy trì xu hướng mở rộng với tốc độ giảm, chỉ số PMI sản xuất liên tục giảm, đạt 52,7 trong tháng 6/2022. Ngành dịch vụ phục hồi khi các biện pháp hạn chế đại dịch được dỡ bỏ, chỉ số PMI dịch vụ của Nhật Bản liên tục tăng lên mức 54,2 vào tháng 6/2022. Nhật Bản tiếp tục chịu thâm hụt thương mại: tính chung 5 tháng đầu năm 2022, thâm hụt thương mại lên tới 6.498,1 tỷ Yên, so với mức thặng dư 478,3 tỷ Yên cùng kỳ năm 2021. Lạm phát của Nhật Bản liên tục tăng, đạt tới 2,5% vào tháng 5/2022, mức cao nhất kể từ tháng 10/2014.

7. Trong bối cảnh kinh tế phục hồi nhưng đi kèm với gia tăng áp lực lạm phát, một số chính phủ đã và đang cân nhắc các biện pháp “bình thường hóa” chính sách kinh tế vĩ mô, tức là giảm dần và dừng các biện pháp hỗ trợ về tài chính và tài khóa:
- a. Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) giảm tốc độ chương trình mua trái phiếu đại dịch hàng tháng, và kết thúc chương trình vào đầu tháng 3/2022. FED cũng đã có 3 quyết định điều chỉnh tăng lãi suất, cụ thể: lãi suất liên bang tăng 0,25 điểm phần trăm lên phạm vi 0,25 - 0,5% trong tháng 3/2022; tiếp tục tăng thêm 0,5 điểm phần trăm lên 0,75% -1% trong tháng 5; và tiếp tục tăng lên 1,5%-1,75% trong tháng 6/2022.
 - b. Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã giảm dần, tiến tới dừng Chương trình thu mua trái phiếu khẩn cấp trong đại dịch từ cuối tháng 3/2022. Đến cuối tháng 6/2022, ECB vẫn duy trì lãi suất cơ bản ở mức thấp kỷ lục và có kế hoạch tăng các mức lãi suất chủ chốt thêm 25 điểm cơ bản vào tháng 7/2022. ECB cũng đề ngỏ khả năng tăng lãi suất vào tháng 9, nếu áp lực lạm phát cao hơn.
 - c. Trong khi đó, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) duy trì hỗ trợ nền kinh tế thông qua cắt giảm lãi suất cho vay đối với các khoản cho vay doanh nghiệp và hộ gia đình hai lần liên tiếp trong tháng 12/2021 và tháng 1/2022. Từ tháng 01/2022, lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn một năm là 3,7%, lãi suất cho vay kỳ hạn 5 năm là 4,45% cho đối tượng là các hộ gia đình và doanh nghiệp. PBoC cũng đã cắt giảm 25 điểm cơ bản tỷ lệ dự trữ bắt buộc chuẩn đối với tất cả các ngân hàng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.
 - d. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) duy trì chính sách tiền tệ siêu lỏng khi giữ lãi suất ngắn hạn ở mức -0,1%, và duy trì mục tiêu cho lợi suất trái phiếu Chính phủ Nhật Bản kỳ hạn 10 năm ở mức khoảng 0%. Ngoài ra, BOJ có kế hoạch đề xuất một chương trình mua trái phiếu không giới hạn kỳ hạn 10 năm ở mức lãi suất 0,25% để bảo vệ mức lãi suất tiêu chuẩn.
8. Đánh giá cập nhật của Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) toàn cầu năm 2021 đã phục hồi, đạt tới 1,58 nghìn tỷ USD và tăng 64% so với năm 2021. Động lực phục hồi chủ yếu là từ hoạt động mua bán và sáp nhập (M&A) và gia tăng dòng vốn cho các dự án quốc tế trong điều kiện nới lỏng tài chính và các gói kích thích cơ sở hạ tầng lớn. Dòng FDI đến các quốc gia đang phát triển ở châu Á đạt tới mức kỷ lục 619 tỷ USD, trong đó FDI vào Trung Quốc tăng 21% và Đông Nam Á tăng 44%. Tuy nhiên, triển vọng

FDI toàn cầu vào năm 2022 sẽ gặp nhiều khó khăn, thậm chí sụt giảm do xung đột Nga-Ucraina kéo dài, những hệ lụy đối với chuỗi cung ứng, đồng USD lên giá, và việc các nền kinh tế đạt đồng thuận lớn hơn nhằm thực thi cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu.

9. Chỉ số thương mại hàng hóa toàn cầu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO, 23/6/2022) đạt 105,5 điểm (tăng 3,0 điểm so với cùng kỳ năm 2021). Bên cạnh những nguyên nhân về dịch COVID-19 và hệ lụy đối với chuỗi cung ứng, xung đột ở Ucraina tiếp tục gây áp lực đối với giá lương thực và năng lượng (Hình 1).

Hình 1: Chỉ số giá hàng hóa, 2017-2022



Nguồn: NHTG.

- a. Giá dầu thô có xu hướng tăng từ đầu năm 2022, và có dấu hiệu hạ nhiệt từ tháng 6/2022⁴ khi Tổ chức các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các nước đồng minh (nhóm OPEC+) cam kết tăng sản lượng⁵. Dù vậy, giá dầu còn chịu áp lực tăng. Báo cáo Triển vọng Năng lượng Ngắn hạn của Cơ quan quản lý thông tin năng lượng Hoa Kỳ (EIA) dự báo giá dầu Brent trung bình 108 USD/thùng trong nửa cuối năm 2022, và nhấn mạnh nguồn cung còn nhiều bất định

⁴ Giá dầu WTI và Brent ngày 01/7/2022 lần lượt tăng 44,27% và 46,55% so với cùng kỳ năm 2021 nhưng giảm lần lượt 5,14% và 2,96% so với đầu tháng 6/2022.

⁵ Ngày 2/6/2022, nhóm OPEC+ đã nhất trí tăng sản lượng khai thác dầu thô cao hơn dự kiến trong tháng 7-8/2022 nhằm kiềm chế giá dầu tăng cao và lạm phát leo thang, cụ thể sẽ tăng sản lượng thêm 648.000 thùng/ngày trong tháng 7 và 8/2022 so với mức tăng hàng tháng trước đó là 432.000 thùng/ngày.

do chịu ảnh hưởng của các lệnh trừng phạt đến sản lượng dầu của Nga, việc Nga yêu cầu sử dụng đồng Rúp để mua dầu của nước này, và quyết định về cung dầu mỏ của nhóm OPEC +.

- b. Giá vàng thế giới liên tục biến động kể từ đầu năm do quan ngại về lạm phát và lãi suất tăng. Tính chung trong sáu tháng, giá vàng tăng khoảng 41,06 USD/oz tương đương với khoảng 2,31%.

Hình 2: Giá dầu thô, 2021-2022



Nguồn: <https://oilprice.com>

Hình 3: Giá vàng, 2020-2022



Nguồn: <https://goldprice.org>

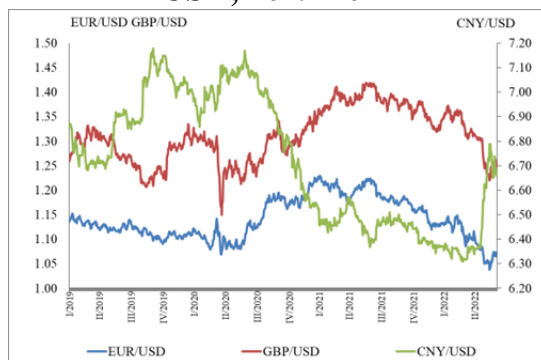
- 10. Chỉ số USD tăng mạnh kể từ đầu năm 2022, đạt tới 105 - mức cao nhất trong gần 20 năm qua. Nguyên nhân là do lo ngại về lạm phát gia tăng, suy thoái kinh tế toàn cầu và kỳ vọng FED sẽ tiếp tục tăng lãi suất. Đồng USD lên giá mạnh so với các đồng tiền chủ chốt, đặc biệt lên tới 21,94% so với đồng Yên Nhật.

Hình 4: Chỉ số USD Index, 2019-2022



Nguồn: <https://www.marketwatch.com>

Hình 5: Tỷ giá của một số đồng tiền so với USD, 2019-2022



Nguồn: Cục Dự trữ liên bang Mỹ.

11. Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 12 của WTO (MC12) đã thông qua một gói thỏa thuận.⁶ Không ít ý kiến cho rằng các kết quả này còn khiêm tốn so với yêu cầu đề ra. Tuy nhiên, MC12 là hội nghị đầu tiên của WTO trong 4 năm và là lần đầu tiên đạt được thỏa thuận thương mại đa phương kể từ năm 2013. Các thành viên WTO cũng đã đạt được một thỏa thuận sơ bộ về kéo dài thời gian hoãn áp dụng thuế thương mại điện tử, cho đến Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 13, dự kiến được tổ chức vào cuối năm 2023. Chính ở đây, MC12 có thể là nền tảng để hi vọng WTO sẽ đạt được nhiều chuyển biến trong thời gian tới, đặc biệt là trong xử lý các vấn đề mới, cải tổ WTO, v.v.
12. Cùng với nỗ lực mở cửa nền kinh tế và thúc đẩy phục hồi kinh tế sau đại dịch, nhiều quốc gia-vùng lãnh thổ đã nỗ lực thúc đẩy các sáng kiến hợp tác quốc tế mới. Nổi bật trong số đó là sáng kiến “Khuôn khổ Kinh tế Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương” (IPEF), do phía Mỹ công bố và có sự tham gia thảo luận của nhiều quốc gia khác trong khu vực, trong đó có Việt Nam. IPEF gồm 4 trụ cột: (i) Nền kinh tế kết nối; (ii) Nền kinh tế có sức chống chịu; (iii) Nền kinh tế sạch; và (iv) Nền kinh tế công bằng. Dù còn những dấu hỏi liên quan đến động lực, cơ chế ràng buộc, thời gian và khả năng hiện thực hóa IPEF, việc khởi động cơ chế này đã cho thấy nỗ lực của phía Mỹ trong việc củng cố quan hệ kinh tế với các nền kinh tế ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương (không tính Trung Quốc), và không loại trừ khả năng tiến tới các thỏa ước chính thức hơn trong thời gian tới.
13. Khu vực châu Á-Thái Bình Dương cũng chứng kiến nhiều nỗ lực hợp tác quốc tế giữa các thành viên trong và ngoài khu vực, trong đó có nỗ lực của Nhật Bản và Liên minh châu Âu về hợp tác để hiện thực hóa một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do, rộng mở và đảm bảo an ninh kinh tế, năng lượng; Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) quyết định tập trung vào kế hoạch chuyển đổi APEC thành Khu vực Thương mại Tự do châu Á – Thái Bình Dương (FTAAP) vào năm 2040, v.v. Nhóm các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN cũng đang có kế hoạch nâng cấp các hiệp định thương mại tự do (FTA) hiện có, và đẩy nhanh việc thực thi RCEP trong tất cả các thành viên. Hội nghị bộ trưởng ASEAN

⁶ Bao gồm: Tuyên bố của các bộ trưởng về ứng phó khẩn cấp đối với an ninh lương thực; Quyết định của các bộ trưởng về mua thực phẩm của Chương trình lương thực thế giới (WFP); Miễn trừ các lệnh cấm hoặc hạn chế xuất khẩu; Tuyên bố của các bộ trưởng về ứng phó của WTO đối với đại dịch COVID-19 và chuẩn bị cho đại dịch tương lai; Quyết định của các bộ trưởng về hiệp định các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ; Quyết định về tạm hoãn thương mại điện tử và chương trình làm việc; Hiệp định về trợ cấp thủy sản.

2022 đầu tiên trong lĩnh vực kinh tế cũng đã khởi động các cuộc đàm phán nâng cấp Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA).

2. Bối cảnh kinh tế trong nước

14. Từ đầu năm 2022, Chính phủ tiếp tục thực hiện cách tiếp cận “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh COVID-19”. Dịch COVID-19 tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ bao phủ vắc xin được cải thiện (ở cả mũi thứ hai và thứ ba) và số ca nhiễm liên tục giảm. Theo đó, Chính phủ đã dần dỡ bỏ các biện pháp hạn chế đối với xuất nhập cảnh, v.v. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ở Đông Nam Á miễn tất cả các quy định về xét nghiệm, tiêm chủng và cách ly cho khách du lịch nước ngoài.
15. Trong bối cảnh giá thế giới tăng và nhiều nước đã chuyển sang “bình thường hóa” chính sách tài khóa - tiền tệ, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách nhằm phục hồi và ổn định nền kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát nhằm tạo môi trường ổn định, thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế. Cụ thể:
 - a. Việt Nam đã có những hành động quyết liệt để duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Các giải pháp tháo gỡ khó khăn về nguồn cung xăng dầu trong nước, giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu đã được thực hiện khẩn trương, hiệu quả nhằm giảm chi phí sử dụng xăng dầu cho doanh nghiệp và người dân. Công tác theo dõi, đánh giá tác động tiềm năng của các diễn biến, xu hướng lớn trên thế giới (trong đó có xung đột Nga-Ucraina) đối với kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã được thực hiện sớm, thường xuyên. Việc xử lý các hành vi gian lận, thao túng giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán cũng góp phần tạo niềm tin của nhà đầu tư, doanh nghiệp đối với kỷ luật và minh bạch của thị trường chứng khoán.
 - b. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội. Tính đến cuối tháng 6/2022, 12/17 văn bản đã được ban hành để cụ thể hóa các chính sách theo yêu cầu tại Nghị quyết số 11/NQ-CP. Một số nội dung có tính chất phức tạp, liên quan đến việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình của nhiều bộ, cơ quan, địa phương đang được khẩn trương hoàn thiện để trình cấp có thẩm quyền ban hành.⁷

⁷ Như văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế đặc thù về chỉ định thầu theo các Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho địa phương làm cơ quan

16. Chính phủ tiếp tục duy trì đà cải cách thể chế kinh tế nhằm tạo không gian kinh tế lớn hơn, thuận lợi hơn cho khu vực kinh tế tư nhân. Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 đã đề ra những mục tiêu cập nhật về cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, nâng cao vị trí của Việt Nam trên các bảng xếp hạng quốc tế về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh nhằm thích ứng với xu thế phát triển của Cách mạng Công nghiệp 4.0. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam, trong đó đề ra một loạt nhiệm vụ có tính chất “mở đường” như xây dựng Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển kinh tế tuần hoàn. Bên cạnh đó là việc ban hành một loạt văn bản, quy định theo hướng tạo thuận lợi cho chuyển đổi số, hướng tới phát triển kinh tế số, xã hội số.
17. Chính phủ, các bộ ngành tiếp tục đề ra và tập trung thực hiện các biện pháp nhằm thúc đẩy giải ngân đầu tư công. Các Tổ công tác đã được thành lập nhằm kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Một số sáng kiến nhằm tạo thêm tác động lan tỏa của đầu tư đã bước đầu được ban hành, trong đó có Nghị quyết số 57/NQ-CP của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế-xã hội.
18. Hỗ trợ người lao động và các nhóm yếu thế trong xã hội cũng là một ưu tiên quan trọng nhằm giảm bớt khó khăn, tạo điều kiện cho quá trình thích ứng với bối cảnh làm việc mới. Tính đến ngày 15/5/2022, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh giảm mức đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho trên 375,3 nghìn đơn vị, tương ứng gần 11,1 triệu lao động với số tiền khoảng 4.322 tỷ đồng; đã giải quyết cho 2.760 đơn vị (với 374.126 lao động) tạm dừng đóng Quỹ hưu trí và tử tuất với số tiền 1.913 tỷ đồng.⁸ Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động từ ngày 01/7/2022.
19. Các nỗ lực thúc đẩy cải cách và phục hồi kinh tế của Việt Nam đã được đánh giá tích cực. Xét theo Chỉ số phục hồi sau COVID-19 của Asia Nikkei, Việt Nam đã cải thiện xếp hạng khá nhanh, tăng tới 48 bậc lên vị trí thứ 14 trong tháng 5/2022, và lên thứ 2 trong tháng 6/2022. Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu cũng đánh giá môi trường kinh doanh ở Việt Nam

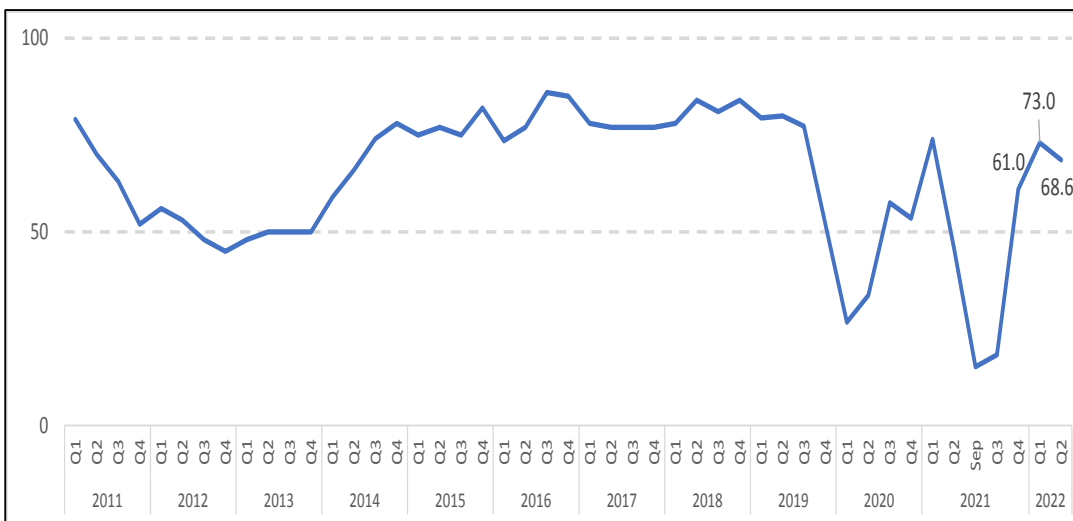
chủ quản thực hiện các dự án, dự án thành phần đầu tư các đoạn tuyến đường bộ cao tốc theo hình thức đầu tư công đi qua địa bàn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội.

⁸ Nguồn: Thông tấn xã Việt Nam.

tích cực hơn: Chỉ số Môi trường Kinh doanh (BCI⁹) quý I/2022 của Việt Nam đã tăng 12 điểm so với quý IV/2021, trước khi giảm nhẹ trong quý II/2022 (Hình 6). Tổ chức S&P Global Ratings (S&P) cũng đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+.

20. Các tổ chức quốc tế đều đưa ra những con số dự báo khá lạc quan hơn. Chẳng hạn Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 sẽ phục hồi ở mức 6,5% và có thể đạt 6,7% năm 2023; NHTG dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam sẽ đạt 5,3% năm 2022, sau đó sẽ ổn định trở lại quanh mức 6,5%; Văn phòng giám sát kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO) dự báo kinh tế Việt Nam tăng trưởng ở mức 6,3% trong năm 2022 và 6,5% vào năm 2023; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) dự báo GDP Việt Nam sẽ tăng trưởng ở mức 6% trong năm 2022 và 7,2% trong năm 2023. Mới đây, S&P Global Ratings (S&P) đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+ với triển vọng “ổn định”.

Hình 6: Chỉ số môi trường kinh doanh (BCI) của Eurocham



Nguồn: EuroCham, quý I/2022.

21. Việt Nam tiếp tục nỗ lực thúc đẩy thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, mà trọng tâm là các FTA thế hệ mới hoặc có quy mô lớn. Hiệp định RCEP đã chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam từ đầu năm 2022. Theo nhiều chuyên gia kinh tế, việc thực thi hiệu quả Hiệp định sẽ giúp Việt Nam tránh rủi ro “lạc nhịp” đối với đà phục hồi kinh tế thế giới và xuất khẩu ở khu vực Đông Á. Việt Nam cũng chủ động tham gia với

⁹ Tiếng Anh: Business Climate Index.

Mỹ và các nền kinh tế khác ở khu vực Ấn Độ Dương-Thái Bình Dương nhằm trao đổi, làm rõ các nội hàm của IPEF.

22. Nhìn chung, bối cảnh kinh tế Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022 cho thấy những điểm tích cực. *Thứ nhất*, khung khổ chính sách hướng tới thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội đã được xây dựng, ban hành, thông tin và tổ chức thực hiện bài bản, có theo dõi, đánh giá thường xuyên. *Thứ hai*, ổn định kinh tế vĩ mô và ổn định xã hội được giữ vững, gắn với tham vấn và đồng thuận cao của cộng đồng doanh nghiệp và người dân. *Thứ ba*, công tác điều hành tiếp tục duy trì sự bài bản, gắn với việc cập nhật và đánh giá các kịch bản tăng trưởng. *Thứ tư*, Chính phủ vẫn giữ được dư địa chính sách để ứng phó với các kịch bản trong tương lai. *Thứ năm*, đã cải cách môi trường kinh doanh và tạo không gian cho các mô hình kinh tế mới vẫn được duy trì.
23. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần lưu ý một số vấn đề để tiếp tục cải thiện trong thời gian tới. *Thứ nhất*, việc thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội có nội dung còn chậm, thậm chí còn chưa được nhận thức đầy đủ. Việc giải ngân đầu tư công theo Chương trình còn chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Sự quan tâm của cộng đồng doanh nghiệp và truyền thông đối với Chương trình hầu như chỉ được tập trung vào các nội dung tài khóa, tiền tệ, trong khi ít lưu tâm hơn đến cải cách thể chế, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh. *Thứ hai*, nhìn nhận những ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga-Ucraina hay những diễn biến, xu hướng lớn trên thế giới đối với kinh tế vĩ mô của Việt Nam mới chỉ là bước đầu. Điểm quan trọng là xác định và triển khai được những giải pháp quan trọng - cả về cải cách thể chế kinh tế thị trường, thể chế điều hành kinh tế vĩ mô gắn với tạo dư địa cho “nghệ thuật” điều hành kinh tế vĩ mô – nhằm hạn chế những tác động bất lợi, tăng cường mức độ độc lập, tự chủ của nền kinh tế. *Thứ ba*, công tác giải trình chính sách kinh tế vĩ mô cần được thực hiện thường xuyên, hiệu quả hơn, nhằm tạo đồng thuận và ổn định tâm lý của cộng đồng doanh nghiệp, người dân, qua đó hỗ trợ cho điều hành kinh tế vĩ mô và cải cách kinh tế vĩ mô.

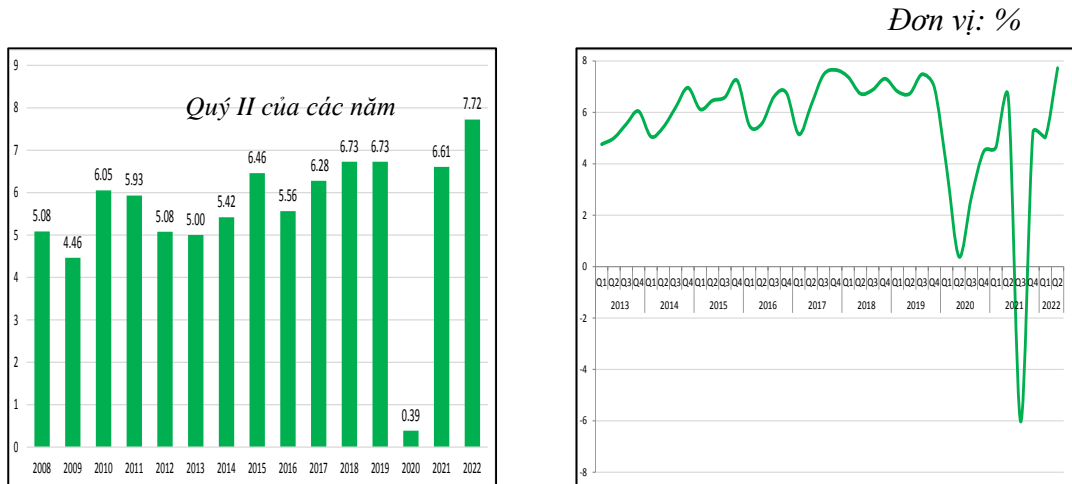
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong 6 tháng đầu năm 2022

1.1. Diễn biến kinh tế thực

24. Tốc độ tăng GDP đạt 5,03% trong quý I/2022, và 7,72% trong quý II/2022 – cao hơn cùng kỳ của giai đoạn 2020-2021. Tính chung sáu tháng đầu năm 2022, tốc độ tăng trưởng đạt 6,42%, cao hơn tốc độ tăng cùng kỳ giai đoạn 2020-2021 nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng cùng kỳ giai đoạn 2018-2019¹⁰ (Hình 7). Tăng trưởng kinh tế trong quý II/2022 cũng thể hiện đà phục hồi tích cực từ các quý IV/2021 và quý I/2022.

Hình 7: Tốc độ tăng GDP, 2013–QII/2022



Nguồn: TCTK.

25. Số liệu thống kê trong sáu tháng đầu năm 2022 cho thấy tăng trưởng kinh tế trong hai quý đầu năm nằm trong kịch bản đưa ra tại Nghị quyết 01/NQ-CP, thậm chí tăng trưởng quý II/2022 còn cao hơn kịch bản đề ra. Nếu tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội gắn với xử lý hiệu quả tác động của các cú sốc từ bên ngoài trong nửa cuối năm 2022, Việt Nam có khả năng đạt được mục tiêu tăng trưởng cả năm 2022 (6,5%), thậm chí có thể còn đạt kết quả cao hơn.

¹⁰ Tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2020 và 2021 đạt tương ứng 2,04% và 5,74%; trong khi tốc độ tăng 6 tháng đầu năm 2018-2019 đạt lần lượt 7,28% và 6,98%.

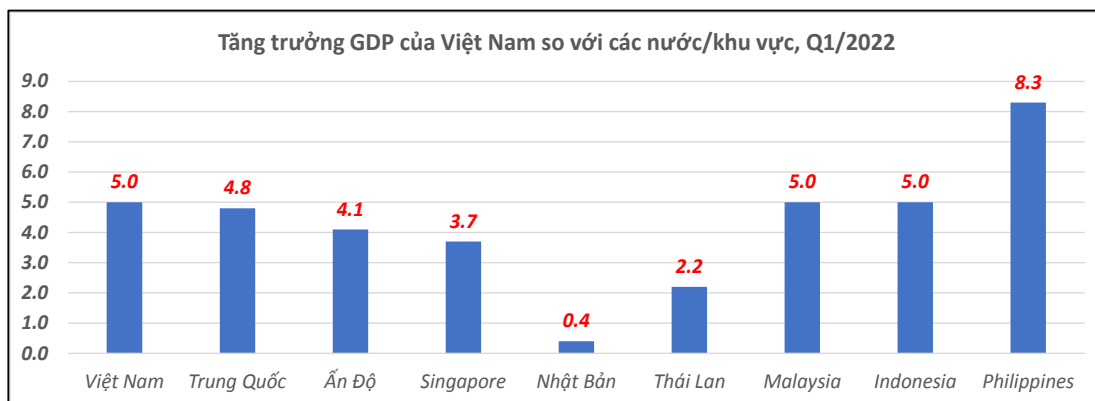
Bảng 2: Kịch bản tăng trưởng kinh tế năm 2022 (%)

Ngành kinh tế	Kịch bản tăng trưởng GDP 2022						
	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
GDP	4,9-5,4	5,4-5,9	5,1-5,7	7,5-8,0	5,9-6,4	6,2-6,7	6,0-6,5
NLTS	2,8-3,1	2,6-2,9	2,7-3,0	2,5-2,8	2,6-2,9	2,3-2,6	2,5-2,8
CN-XD	5,0-5,8	5,2-6,1	5,1-6,0	8,7-9,5	6,3-7,1	5,8-6,6	6,1-7,0
Dịch vụ	5,4-5,8	6,3-6,6	5,8-6,2	8,0-8,3	6,5-6,9	7,6-7,9	6,8-7,2

Nguồn: Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ.

26. Ở khu vực châu Á, Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong quý I/2022 (Hình 8). Mức tăng trưởng của Việt Nam trong quý II/2022 cao hơn nhiều so với quý I/2022, nhưng tại thời điểm cuối tháng 6/2022 chưa có số liệu của các quốc gia khác để so sánh. Dù vậy, kết quả này cũng phần nào cho thấy mức độ phục hồi và sức chống chịu của nền kinh tế Việt Nam đã được cải thiện một cách tương đối với với khu vực châu Á.

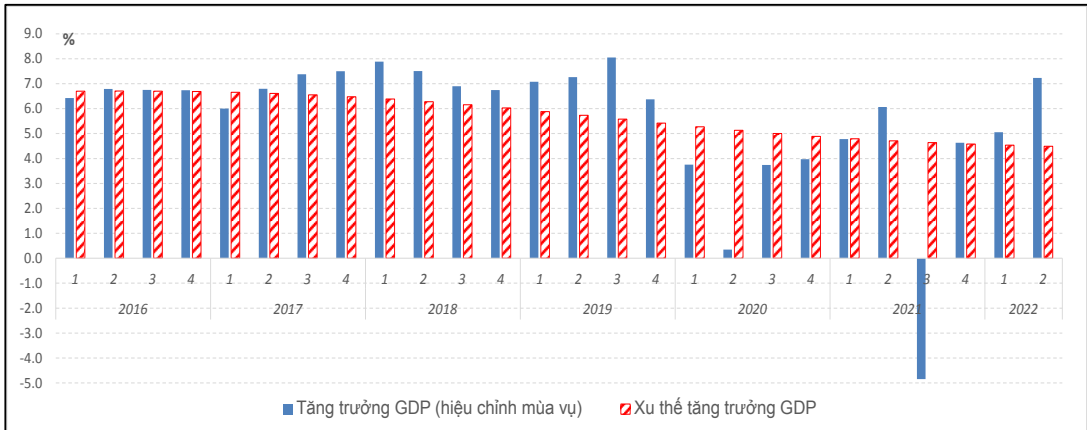
Hình 8: Tăng trưởng GDP ở một số quốc gia châu Á, quý I/2022



Nguồn: Economist.com

27. Tăng trưởng GDP của Việt Nam đã vượt đáng kể so với tiềm năng trong quý II/2022 (Hình 9). Dù mới chỉ xảy ra trong 2 quý đầu năm và cần theo dõi thêm, điều này có thể cho thấy những tác động của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu diễn ra ở phía cầu, trong khi các cải cách về phía cung chưa tương xứng. Chính ở đây, việc xử lý chênh lệch giữa tổng cung-tổng cầu cần dựa trên các cải cách căn bản hơn nữa đối với nền tảng kinh tế vi mô.

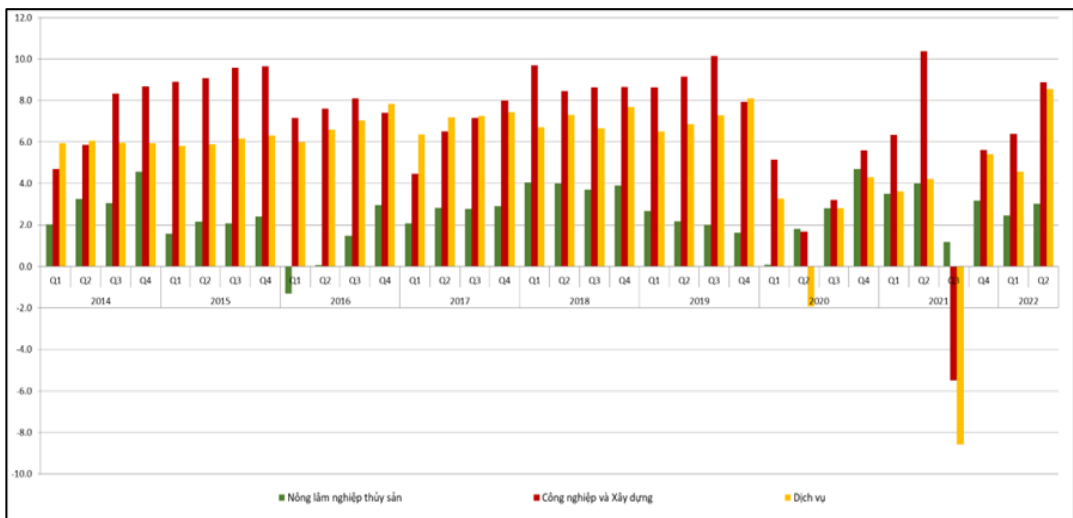
Hình 9: Tăng trưởng GDP so với xu thế



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK.

28. Khu vực nông–lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) tăng 2,45% trong quý I/2022 và 2,78% trong sáu tháng đầu năm (Hình 10). Mức tăng trưởng này thấp hơn cùng kỳ năm 2021 (3,16%), do một số nguyên nhân chính như (i) sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn về giá phân bón¹¹, giá thức ăn chăn nuôi và diễn biến thất thường của thời tiết; (ii) thị trường xuất khẩu chịu ảnh hưởng từ xung đột Nga- Ucraina; và (iii) khó khăn trong tiếp cận thị trường Trung Quốc do một số thay đổi về chính sách của Trung Quốc (như yêu cầu thương mại chính ngạch; quy định liên quan đến chiến lược “Không COVID”).

Hình 10: Tăng trưởng GDP theo khu vực, 2014-QII/2022 (%)

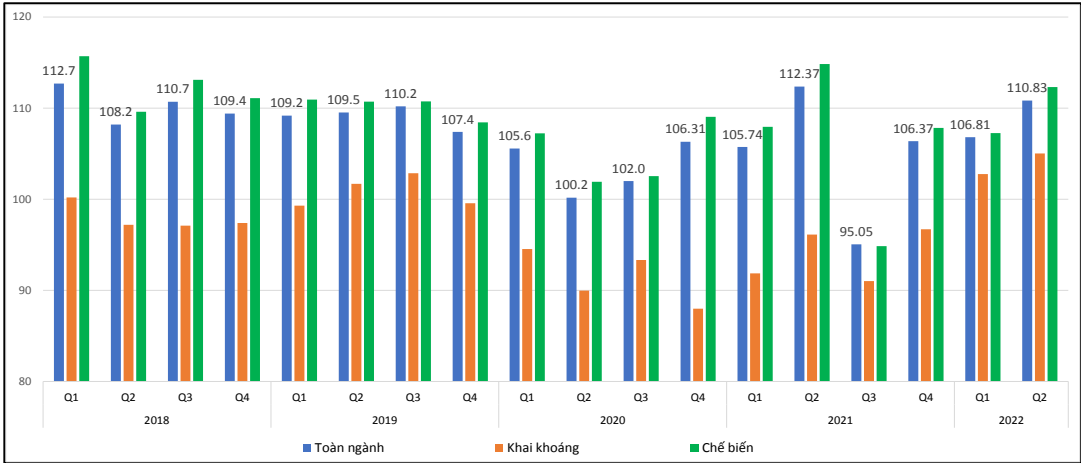


Nguồn: TCTK (2022).

¹¹ Trong 5 tháng đầu năm 2022, theo thống kê của Tổng cục Hải quan, lượng phân bón nhập khẩu của cả nước giảm 17,4% về khối lượng, nhưng tăng 71,8% về giá; trong đó hai thị trường lớn nhất là Trung Quốc và Nga giảm tương ứng là 14,7% và 16,0 (giá tương ứng tăng 49,4% và 97%).

29. Điểm sáng trong khu vực NLTS là xuất khẩu duy trì tốc độ tăng trưởng cao. Tính chung sáu tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt khoảng 27,88 tỷ USD, tăng 13,9%. Trong đó, xuất khẩu nhóm nông sản chính 11,37 tỷ USD, tăng 8,8%; lâm sản chính 9,1 tỷ USD, tăng 3,0%; thủy sản 5,8 tỷ USD, tăng 40,8%. Nhiều giải pháp thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông sản và tận dụng các cơ hội trong các FTA như xuất khẩu nhãn sang Nhật Bản; bưởi, chanh sang Niu-Zi-lân; bưởi sang Mỹ và Ấn Độ, v.v. Mặt khác, một số mặt hàng (như gạo) đã gia tăng lượng xuất khẩu (đạt tới 15,4% trong 6 tháng đầu năm 2022), qua đó góp phần bảo đảm an ninh lương thực ở một số thị trường trong khu vực.
30. Giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp và xây dựng (CN-XD) tăng 6,38% trong quý I/2022, tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ở mức 8,87% trong quý II/2022. Tính chung sáu tháng đầu năm 2022, khu vực CN-XD tăng 7,70%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò “xương sống” và động lực dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 7,79% trong quý I/2022 và 9,63% trong sáu tháng đầu năm 2022. Tuy vậy, ở một số phân ngành sản xuất do nguyên vật liệu khan hiếm, giá tăng cao đã kìm hãm sự gia tăng của sản lượng sản xuất.
31. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý II/2022 tăng 10,83% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số IIP tăng 8,73%. Trong đó, một số ngành trọng điểm có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ năm 2021 như sản xuất trang phục tăng 23,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 22,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,5%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 13,1%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 11,4%; khai thác quặng kim loại, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học cùng tăng 11,2%.
32. Ngành khai khoáng giữ xu hướng tăng trưởng dương (tháng thứ 3 liên tiếp) sau thời gian dài có xu hướng giảm (từ tháng 1/2020). Trong đó, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng trưởng cao, tăng 50,3% so với cùng kỳ năm 2021. Tuy vậy, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 1,4%; khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 1,2%.

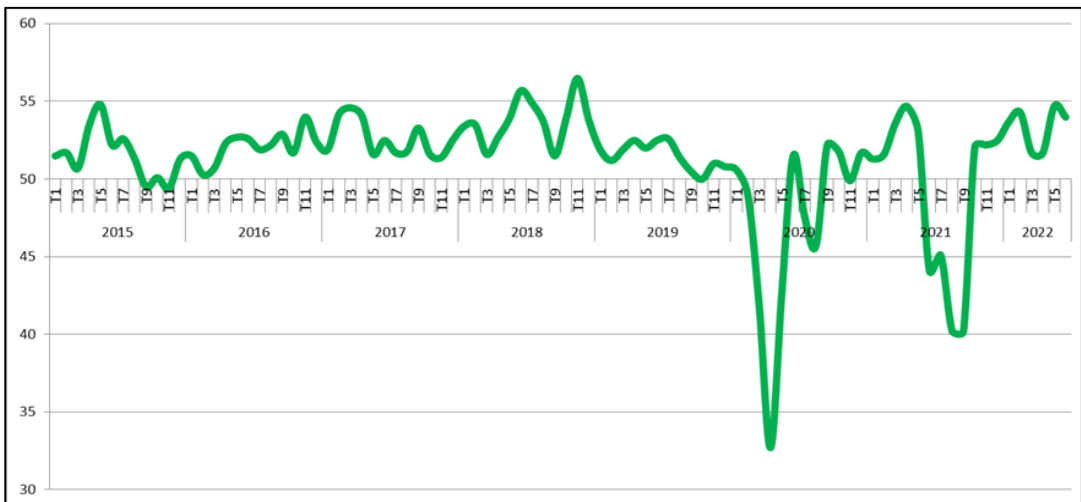
Hình 11: Chỉ số phát triển công nghiệp theo quý, 2018-Q2/2022



Nguồn: TCTK (2022).

33. Các điều kiện sản xuất kinh doanh tiếp tục được cải thiện khi sản lượng và đơn hàng gia tăng; tốc độ tạo việc làm nhanh hơn. Chỉ số nhà quản trị mua hàng ngành sản xuất (PMI) có những biến động mạnh trong 6 tháng đầu năm 2022, nhưng vẫn giữ xu hướng tăng (Hình 12). Dù vậy, hoạt động sản xuất cũng gặp không ít khó khăn do gia tăng chi phí, trực tiếp nhất là giá khí đốt và giá dầu. Việc áp dụng chiến lược “không COVID” ở Trung Quốc cũng đã ảnh hưởng đến sản xuất theo hai hướng (i) hạn chế nhu cầu hàng xuất khẩu và (ii) kéo dài thời gian giao hàng, gây chậm trễ trong khâu chuyển hàng.

Hình 12: Chỉ số PMI của Việt Nam, 2015-T6/2022



Nguồn: IHS Markit (2022).

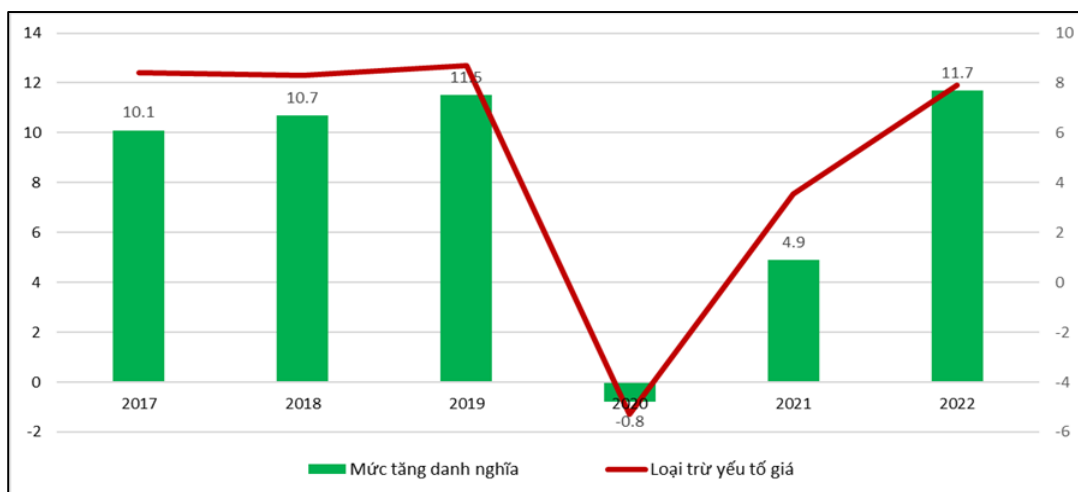
Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

34. Khu vực dịch vụ có sự phục hồi mạnh mẽ nhất: tăng trưởng đạt 4,58% trong quý I/2022 và 8,56% trong quý II/2022 (Hình 10). Tính chung sáu tháng đầu năm 2022, khu vực này tăng 6,60%, cao hơn mức tăng cùng kỳ năm 2020-2021. Trong đó, dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành phục hồi mạnh mẽ với doanh thu tăng lần lượt là 20,9% và 94,4%.¹² Bên cạnh đó, một số phân ngành dịch vụ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng vào và đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của ngành; cụ thể hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,50%; ngành vận tải, kho bãi tăng 8,13%; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 5,82%.
35. Du lịch trong nước tăng trưởng mạnh mẽ từ cuối quý I/2022 và tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong quý II/2022. Tính chung 6 tháng đầu năm, có hơn 60,8 triệu lượt người Việt đi du lịch trong nước, ước tăng 1,3 lần so với cùng kỳ năm 2019. Khách quốc tế đến Việt Nam có những chuyển biến bước đầu: số khách quốc tế đến Việt Nam đạt 602 nghìn lượt trong 6 tháng đầu năm, gấp 6,8 lần so với cùng kỳ năm 2021 nhưng vẫn giảm 92,9% so với cùng kỳ năm 2019 - năm trước khi xảy ra dịch COVID-19. Nguyên nhân chính là do Việt Nam đã chuyển đổi trạng thái, mở cửa biên giới quốc tế từ giữa tháng 3/2022. Theo Diễn đàn Kinh tế Thế giới (tháng 5/2022), chỉ số phát triển du lịch và lữ hành 2021 của Việt Nam đã tăng 8 bậc; với 6/17 chỉ số trụ cột được xếp vào nhóm dẫn đầu thế giới, du lịch Việt Nam lọt vào nhóm 3 nước tăng trưởng cao nhất. Mặc dù vậy, ngành du lịch vẫn đối mặt với những thách thức, trong đó phải kể đến (i) căng thẳng kéo dài và những hệ lụy giữa Nga– Ucraina, ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí nhiên liệu và giá vé máy bay; (ii) chính sách “không COVID” của Trung Quốc khiến lượng khách từ thị trường lớn nhất này chưa thể sang Việt Nam.¹³

¹² Riêng trong quý II/2022 (đặc biệt là tháng 5 và 6/2022), dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành phục hồi mạnh mẽ với doanh thu tăng tương ứng 44,2% và 312,6%.

¹³ Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, lượng khách quốc tế vẫn giảm 95% so với cùng kỳ năm 2019

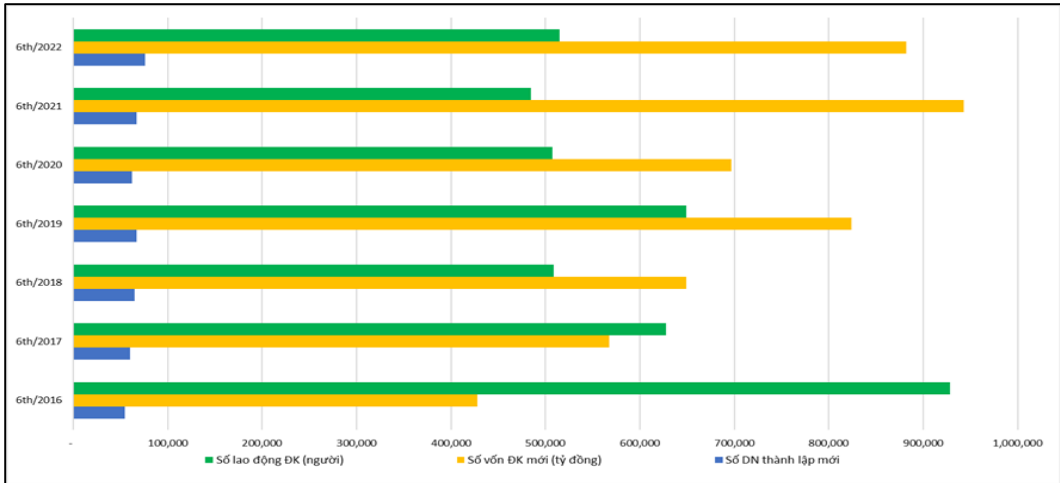
Hình 13: Tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và dịch vụ 6 tháng đầu năm, 2017-2022



Nguồn: TCTK (2022).

36. Dù còn gặp khó do giá nhiên liệu, ngành giao thông vận tải cũng có những bước phục hồi nhanh chóng. Theo đánh giá mới nhất của Hiệp hội Vận tải hàng không quốc tế (IATA), thị trường hàng không nội địa Việt Nam phục hồi nhanh nhất thế giới, với đà tăng trưởng là 123% so với cùng kỳ năm 2019. Theo công bố của NHTG về Chỉ số hoạt động cảng container (CPPI), cụm cảng Cái Mép (Bà Rịa – Vũng Tàu) được xếp hạng thứ 11 (tính thống kê trung bình tất cả 5 kích cỡ tàu) và thứ 13 (tính kỹ thuật) trên 370 cảng container toàn cầu.
37. Hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam được cải thiện. Trong 6 tháng đầu năm 2022, có 76.233 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn đăng ký mới đạt 882.122 tỷ đồng, và tổng số 514,8 nghìn lao động đăng ký, tăng 12,9% về số doanh nghiệp, giảm 2,2% về vốn đăng ký và tăng 6,1% về số lao động. Tuy vậy, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn tăng 44,2% (mức cao nhất trong giai đoạn 2018-2022). Nhìn chung, hoạt động doanh nghiệp tiếp tục đã phục hồi và tái cấu trúc; tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn còn đối mặt nhiều khó khăn, thách thức như dịch bệnh còn diễn biến phức tạp; gia tăng rủi ro từ bên ngoài; giá nguyên vật liệu dự báo tăng mạnh trong khi giá đầu ra khó tăng tương ứng, khiến lợi nhuận biên giảm.

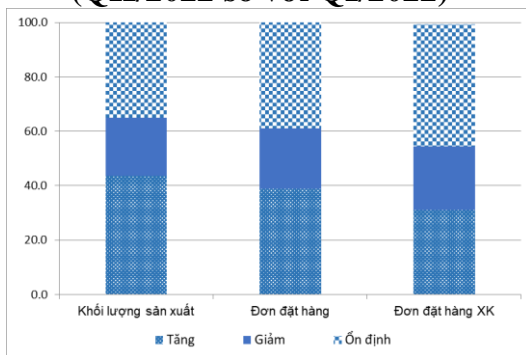
Hình 14: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp sáu tháng đầu năm, 2016-2022



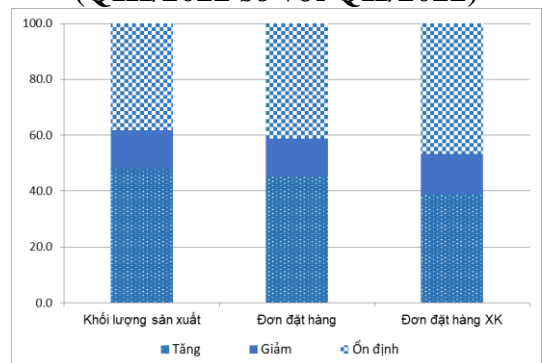
Nguồn: TCTK (2022).

38. Dù đối mặt với nhiều khó khăn, các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo ít nhiều có sự lạc quan về triển vọng và xu hướng kinh doanh. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của TCTK cho thấy, có 49,2% doanh nghiệp đánh giá tình hình kinh doanh quý III/2022 tốt hơn quý II/2022 (Hình 15). 39,2% doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên và 38,6% DN cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định (Hình 16).

Hình 15: Xu hướng kinh doanh (QII/2022 so với QI/2022)



Hình 16: Xu hướng kinh doanh (QIII/2022 so với QII/2022)



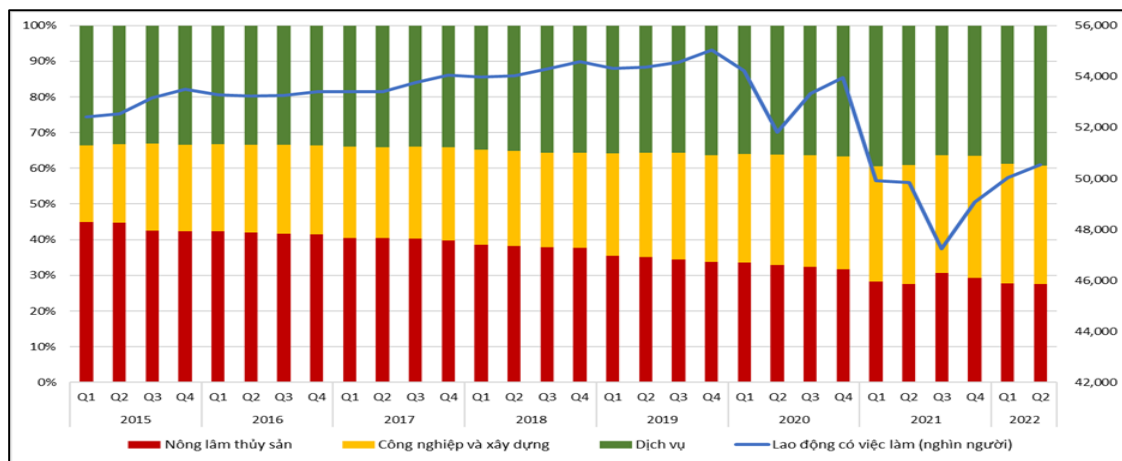
Nguồn: TCTK (2022).

39. Nhờ các giải pháp, chính sách kịp thời hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh, và hỗ trợ người lao động, tình hình lao động-việc làm đã sớm có những chuyển biến tích cực. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý II năm 2022 là 51,6 triệu người, tăng hơn 0,4 triệu người so với quý trước và tăng gần 0,6 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số người có việc làm, cho dù vẫn thấp hơn giai đoạn trước dịch, nhưng đã tăng trở lại:

lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý II năm 2022 là 50,5 triệu người, tăng 504,6 nghìn người (tương ứng tăng 1,01%) so với quý trước và tăng 701,8 nghìn người (tương ứng tăng 1,41%) so với cùng kỳ năm trước (Hình 17).

Hình 17: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc theo ngành kinh tế, 2015-QII/2022

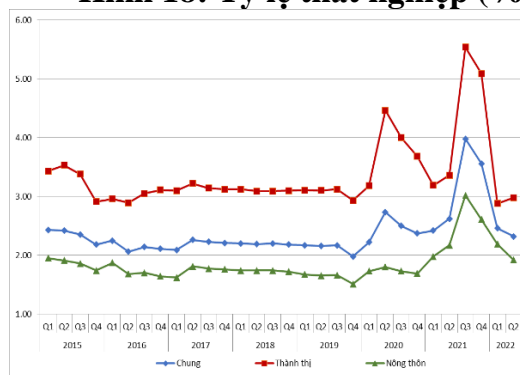
Đơn vị: Nghìn người



Nguồn: TCTK (2022).

40. Với những dấu hiệu tích cực của thị trường lao động và sự quyết tâm của Chính phủ trong việc đẩy nhanh quá trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, một bộ phận lớn người lao động đã sớm quay lại thị trường. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động trong sáu tháng đầu năm 2022 là 2,39%, giảm so với quý trước và với cùng kỳ năm 2021.

Hình 18: Tỷ lệ thất nghiệp (%)

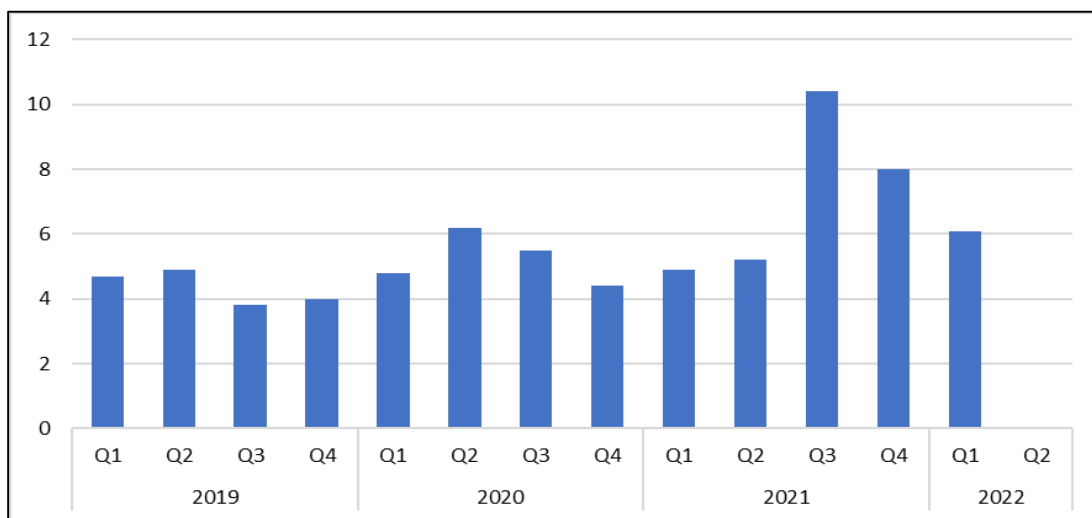


Nguồn: TCTK (2022).

41. Cung lao động chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp trong giai đoạn phục hồi kinh tế, đặc biệt đối với lao động có trình độ chuyên môn cao. Riêng trong quý I/2022 có xảy ra sự thiếu hụt lao động cục bộ khoảng 120.000 lao động (gần 10% so với nhu cầu tuyển dụng), cao hơn những năm trước khoảng 2 - 3%, chủ yếu thiếu hụt lao động phổ thông ở ngành dệt may, lắp ráp linh kiện điện tử, chế biến gỗ và một số ngành bị tác động mạnh, phải dừng hoạt động dài như du lịch, giáo dục.

42. Số lao động làm công việc tự sản tự tiêu 6 tháng đầu năm 2022 là gần 4,6 triệu người, cao hơn 0,7 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Số lao động này chủ yếu ở khu vực nông thôn (chiếm 89,6%). Bên cạnh đó, gần 2/3 số lao động tự sản tự tiêu là nữ giới (chiếm 62,8%). Số lao động nữ giới làm công việc tự sản tự tiêu 6 tháng đầu năm 2022 tăng 432 nghìn người so với cùng kỳ năm 2021. Điều này cho thấy khu vực nông thôn và lao động nữ vẫn là những lĩnh vực chậm thích ứng với các cơ hội trong quá trình phục hồi kinh tế, và cần thêm những nghiên cứu, giải pháp để xử lý vấn đề này.
43. Từ đầu năm 2019, TCTK đã bổ sung chỉ tiêu tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng¹⁴ nhằm đánh giá mức độ “lệch pha” giữa cung và cầu lao động trên thị trường. Từ quý I/2020 đến quý III/2021, tỷ lệ này tăng nhanh và đạt tới 10,4% vào quý III/2021. Khi các hoạt động kinh tế - xã hội được khôi phục gần như hoàn toàn, tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng giảm nhanh từ 10,4% xuống còn 8,0% vào quý IV/2021 và giảm tiếp xuống 6,1% vào quý I/2022 (Hình 19). Nếu giảm được đáng kể tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng, năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam có thể được cải thiện.

Hình 19: Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng theo quý (%), 2019-2022



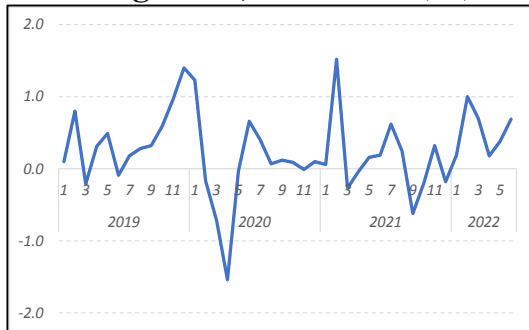
Nguồn: TCTK (2022).

¹⁴ Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế

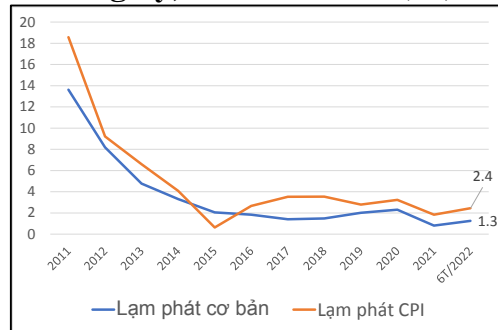
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

44. Số liệu của TCTK cho thấy chỉ số giá tiêu dùng (CPI) có xu hướng tăng nhanh hơn trong 6 tháng đầu năm 2022. Bình quân 6 tháng đầu năm 2022, CPI tăng 2,44% so với cùng kỳ năm 2021, tăng 0,69% so với tháng trước; tăng 3,18% so với tháng 12/2021 và tăng 3,37% so với cùng kỳ năm 2021. Giá cả tăng nhanh nhất ở nhóm giao thông (hơn 17,4%), dịch vụ ăn uống ngoài gia đình (3,5%). Lạm phát cơ bản tăng 1,25%.

Hình 20: Tốc độ tăng CPI so với tháng trước, 2019-2022 (%)



Hình 21: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ, 2011-6T/2022 (%)



Nguồn: TCTK.

45. Một số yếu tố có tác động làm tăng CPI trong 6 tháng đầu năm 2022. Xét về chi phí đẩy, giá nhiên liệu tăng mạnh trên thị trường thế giới, tính theo cả USD và cả do đồng USD lên giá so với nhiều đồng tiền.
- Chỉ số giá nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam trong quý II/2022 tăng tới 27,2% so với quý I/2022, và gần 59,2% so với quý II/2021; bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 49,5%. Theo đó, giá xăng dầu trong nước cũng chịu áp lực tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2022, giá xăng dầu được điều chỉnh 16 đợt, trong đó có 13 đợt tăng và 03 đợt giảm. Bình quân 6 tháng, giá xăng dầu trong nước tăng 51,83% so với cùng kỳ năm 2021, tác động làm CPI chung tăng 1,87 điểm phần trăm. Mức tăng giá xăng dầu trong nước có thể đã lớn hơn nếu Chính phủ không có nỗ lực xử lý rủi ro gián đoạn hoạt động của nhà máy lọc dầu Nghi Sơn trong những tháng đầu năm.
 - Chỉ số giá nhập khẩu khí đốt hóa lỏng bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 53,4%, dù trong quý II/2022 chỉ tăng hơn 4,0% so với quý I/2022. Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, giá gas 6 tháng đầu năm 2022 tăng 25,92%, góp phần làm CPI tăng 0,38 điểm phần trăm.

- c. Tỷ giá VNĐ/USD ở các NHTM có xu hướng tăng trong 6 tháng đầu năm 2022¹⁵, khác với xu hướng giảm trong 6 tháng cuối năm 2021 (kéo theo tác động làm giảm truyền tải mức tăng giá từ thị trường bên ngoài vào trong nước).
46. Việc gia tăng tổng cầu cũng có tác động làm tăng CPI. Gia tăng nhu cầu đi lại và ăn uống ngoài gia đình - sau khi dịch COVID-19 đã được kiểm soát – ít nhiều cũng làm tăng giá CPI và giá dịch vụ giao thông. Tăng trưởng thực tế cao hơn so với mức tiềm năng (Hình 9) cũng làm tăng áp lực đối với giá cả hàng hóa trong nước. Dù vậy, áp lực lạm phát dường như không xuất phát từ nguyên nhân điều hành tiền tệ, khi lạm phát cơ bản vẫn ổn định ở mức tương đối thấp.
47. Diễn biến giá cả trong các tháng cuối năm chịu tác động của một số yếu tố. *Thứ nhất*, giá nguyên nhiên vật liệu tăng, đi kèm với rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng. *Thứ hai*, đồng USD có thể tiếp tục lên giá, nếu FED vẫn quyết định tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát ở Mỹ (thay vì ưu tiên ứng phó rủi ro suy thoái kinh tế). *Thứ ba*, áp lực có thể từ thực thi Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, nếu như chỉ tập trung vào các giải pháp tài khóa, tiền tệ, giải ngân đầu tư công mà không lưu tâm đúng mức tới các cải cách thể chế nhằm mở rộng không gian kinh tế và tổng cung của nền kinh tế.

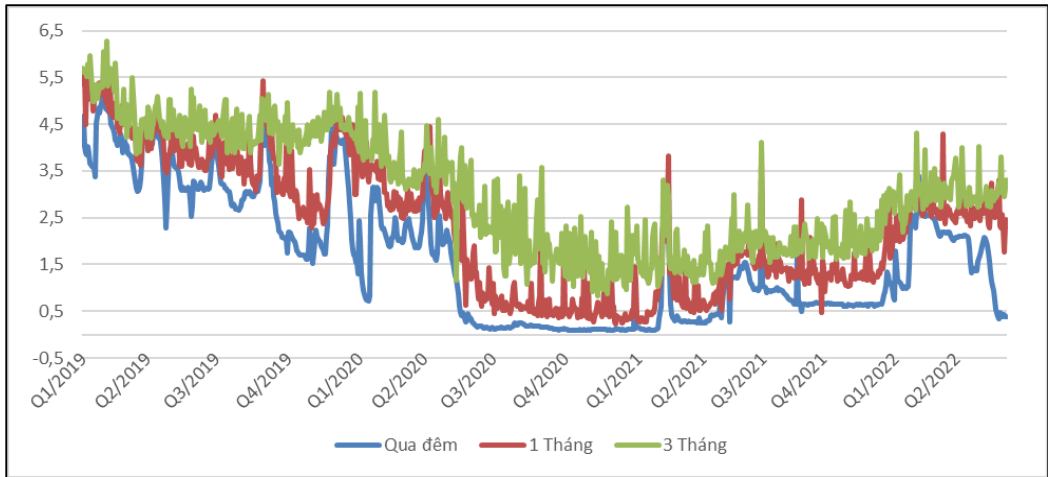
1.3. Diễn biến tiền tệ

48. Tính đến hết tháng 5/2022, lãi suất tiền gửi bằng VNĐ bình quân của NHTM trong nước ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,2-3,6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,1%-5,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng; 5,4-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng và 6,0-6,7%/năm đối với kỳ hạn trên 24 tháng.
49. Mặt bằng lãi suất huy động tăng theo dải khá rộng, phổ biến từ 0,1 – 0,2% tại các kỳ hạn, riêng kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng có mức tăng mạnh (từ 4,2-5,7%/năm vào cuối tháng 1/2022 lên 5,1-5,9%/năm vào cuối tháng 5/2022). Nguyên nhân chủ yếu do: (i) kỳ vọng lạm phát trong nước tăng trong các tháng qua; và (ii) NHTM thu hút tiền gửi nhằm đáp ứng nhu cầu vay vốn trong bối cảnh phục hồi sản xuất kinh doanh sau COVID-19.

¹⁵ Xem phần Diễn biến tiền tệ.

50. Mặt bằng lãi suất cho vay nhìn chung ổn định. Tính đến tháng 5/2022, lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 7,8-9,2%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VNĐ đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 4,3%/năm. Lãi suất cho vay USD bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 2,2-3,3%/năm đối với ngắn hạn; 4,1-4,3%/năm đối với trung và dài hạn. Mặt bằng lãi suất cho vay ổn định là do: (i) cân nhắc của các NHTM trong việc hạn chế tăng lãi suất cho vay, qua đó chia sẻ khó khăn với cộng đồng doanh nghiệp; (ii) các NHTM thận trọng hơn trong việc cho vay với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro (bất động sản, chứng khoán,...); và (iii) chênh lệch giữa lãi suất cho vay-lãi suất huy động còn đủ lớn.
51. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20/5/2022 về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Nghị định có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2023, với tổng quy mô 40.000 tỷ đồng, mức hỗ trợ là 2%/năm. Như vậy, các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh đủ điều kiện sẽ được hưởng các khoản vay với tổng giá trị khoảng 2 triệu tỷ đồng với lãi suất tương đối thấp trong 2 năm tới đây. Đây được đánh giá là một động thái chính sách phù hợp để hỗ trợ các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh sau đại dịch. Một yêu cầu kèm theo trong công tác điều hành là kiểm soát lạm phát và giữ mặt bằng lãi suất ổn định, qua đó bảo đảm việc hỗ trợ lãi suất sẽ có ý nghĩa thực chất đối với cộng đồng doanh nghiệp.
52. Lãi suất liên ngân hàng tăng trong 3 tháng đầu năm, song có xu hướng giảm trong Quý II/2022 (Hình 22). Nguyên nhân của hiện tượng này do: (i) dòng tiền rút từ các kênh đầu tư như chứng khoán, bất động sản, trái phiếu, tiền điện tử... đã trở lại trú ẩn vào ngân hàng; (ii) kênh huy động vốn từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp có dấu hiệu chững lại, các doanh nghiệp có xu hướng quay lại kênh truyền thống NHTM để vay vốn; và (iii) các NHTM thận trọng hơn trong hoạt động cho vay khi còn tương đối ít dư địa so với chỉ tiêu tín dụng được giao.

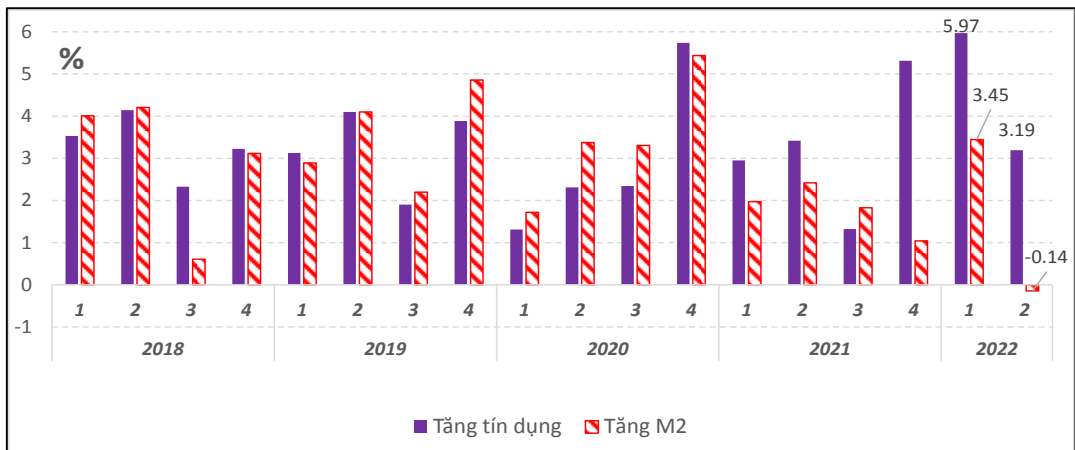
Hình 22: Diễn biến lãi suất liên ngân hàng (%/năm)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

53. Tăng trưởng dư nợ tín dụng giữ đà tăng nhanh, đạt gần 6,0% và 3,2% tương ứng trong các quý I/2022 và quý II/2022 (so với quý trước đó). Mức tăng trưởng này cao vượt trội so với cùng kỳ năm 2021, thậm chí cao hơn cùng kỳ năm 2018-2019 (Hình 23). Diễn biến tăng trưởng tín dụng nhìn chung phù hợp với thực tế khi nhu cầu tín dụng dần phục hồi sau đại dịch. Thực tế này đòi hỏi NHNN xem xét cấp thêm hạn mức tín dụng để các NHTM có thể mở rộng cho vay sản xuất kinh doanh.

Hình 23: Tốc độ tăng dư nợ tín dụng và tổng phương tiện thanh toán so với quý trước (%)



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

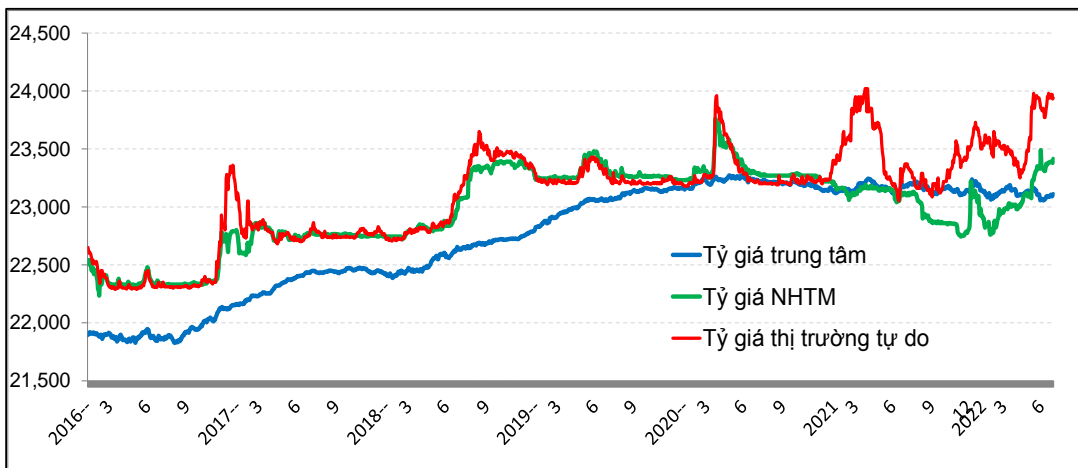
Ghi chú: Số liệu tổng phương tiện thanh toán tính đến ngày 20/6/2022.

54. Công tác điều hành tổng phương tiện thanh toán (M2) đã được thực hiện linh hoạt, nhằm bảo đảm thanh khoản cho hệ thống NHTM, hỗ trợ cho

hoạt động cấp vốn cho nền kinh tế, và hạn chế áp lực đối với lạm phát. Tốc độ tăng M2 đạt khoảng 3,5% vào quý I/2022 (so với quý trước). Đến quý II/2022, M2 giảm hơn 0,1% so với cuối quý I/2022. Động thái này có thể là nỗ lực trung hòa hóa trong bối cảnh vốn FDI thực hiện đã phục hồi nhanh, đồng thời giảm áp lực cho VNĐ trong bối cảnh Mỹ tăng lãi suất điều hành.

55. Tỷ giá VNĐ/USD có nhiều biến động trong 6 tháng đầu năm. Tỷ giá trung tâm được điều chỉnh linh hoạt, song hầu như không biến động lớn. Tỷ giá trung tâm tại thời điểm cuối quý II/2022 chỉ tăng 0,04% so với cuối quý I/2022, nhưng giảm 0,15% so với cuối năm 2021. Trong khi đó, tỷ giá bán USD của NHTM có xu hướng tăng trong 6 tháng đầu năm: tỷ giá cuối quý II/2022 tăng gần 1,9% so với cuối quý I/2022, và 2,2% so với cuối năm 2021. Diễn biến này khác với giai đoạn nửa cuối năm 2021, khi mà tỷ giá VNĐ/USD của NHTM có xu hướng giảm. Tỷ giá trên thị trường tự do cao hơn so với tỷ giá tại NHTM, với mức chênh lệch từ 360-840 đồng. Tác động “nhập khẩu lạm phát” dường như lớn hơn trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2022, so với giai đoạn nửa cuối năm 2021.

Hình 24: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD, 2016-Q2/2022



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

56. Một số nguyên nhân chủ yếu khiến tỷ giá VNĐ/USD biến động nhiều trong các tháng qua gồm có: (i) FED đã có những động thái tăng mạnh lãi suất để kiểm soát lạm phát trong nước; (ii) xung đột giữa Nga-Ucraina và suy giảm niềm tin trên thị trường tài chính thế giới, khiến nhà đầu tư tìm đến những kênh an toàn (như trái phiếu chính phủ Mỹ) để trú ẩn; và (iii) cán cân thương mại đạt thặng dư không lớn như những năm trước.
57. Trong bối cảnh giá vàng miếng SJC bán tại thị trường trong nước cao hơn đáng kể so với giá vàng thế giới quy đổi, một số ý kiến cho rằng Việt Nam

nên cân nhắc sửa đổi Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Tuy nhiên, các ý kiến này đều không nhìn nhận vấn đề rộng hơn: chênh lệch giá vàng ấy có thể xuất phát từ việc gia tăng nhu cầu đầu tư của người dân đối với vàng miếng thương hiệu SJC. Theo đó, một cách tiếp cận xử lý hữu hiệu có thể là tập trung vào các cải cách thể chế kinh tế rộng hơn, mạnh mẽ hơn – gắn với thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế – để người dân yên tâm bỏ vốn vào đầu tư sản xuất-kinh doanh, thay vì đầu tư vào vàng miếng.

1.4. Tình hình đầu tư

58. Hoạt động đầu tư đã có sự phục hồi tích cực. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt 1.301,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 9,6% so với cùng kỳ. Mức tăng này tương đương với cùng kỳ năm 2019 (9,7%) – thời điểm trước đại dịch COVID-19 (Bảng 3). Tính theo giá so sánh 2010, tổng đầu tư 6 tháng đạt 864,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2%.
59. Xét theo khu vực, khu vực ngoài nhà nước ghi nhận tăng trưởng đầu tư cao nhất (9,9%), đạt 739,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (theo giá hiện hành). Khu vực có vốn FDI có mức tăng trưởng vốn đầu tư thấp nhất, nhưng cũng đạt tới 8,9% trong 6 tháng đầu năm 2022, chiếm 17,9% tổng vốn đầu tư xã hội.

Bảng 3: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2019	2020	2021	2022
I	Tổng vốn đầu tư 6 tháng	Nghìn tỷ đồng	1059,2	1090,9	1187,1	1301,2
1	Khu vực nhà nước	Nghìn tỷ đồng	256,4	275,1	300,1	328,4
2	Khu vực ngoài nhà nước	Nghìn tỷ đồng	594,0	614,8	672,7	739,3
3	Khu vực FDI	Nghìn tỷ đồng	208,8	200,9	214,4	233,5
II	Tốc độ tăng vốn đầu tư	%	109,7	103,0	108,8	109,6
1	Khu vực nhà nước	%	101,4	107,3	109,1	109,5
2	Khu vực ngoài nhà nước	%	113,7	103,5	109,4	109,9
3	Khu vực FDI	%	109,7	96,2	106,7	108,9

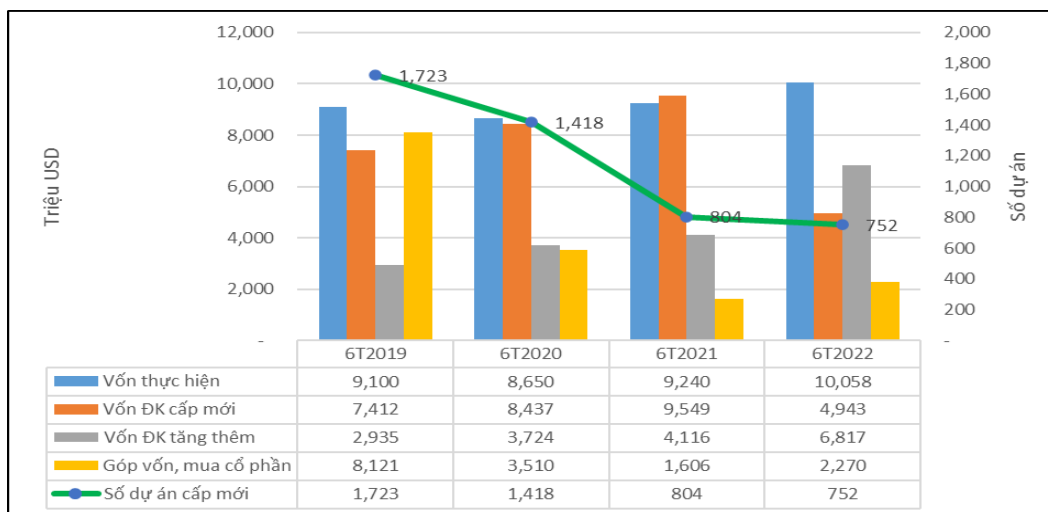
Nguồn: TCTK.

60. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến 28/6/2022, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã ra quyết định giao chi tiết cho các dự án đủ thủ tục đầu tư, đủ điều kiện giải ngân trong năm 2022 là hơn 485.924 tỷ đồng, đạt xấp xỉ 93,8% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, vốn NSNN năm 2022 ước thanh

toán đến ngày 30/6/2022 là gần 151.047 tỷ đồng, đạt 27,86% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

61. Giải ngân vốn đầu tư công chậm đến cả từ các nguyên nhân chủ quan và khách quan, đa dạng theo loại hình dự án. *Các nguyên nhân chủ quan* phổ biến vẫn là các nguyên nhân cố hữu từ trước đến nay như chậm trễ trong công tác giải phóng mặt bằng; chất lượng kế hoạch và công tác chuẩn bị dự án đầu tư công chưa sát với khả năng thực hiện dẫn đến không phân bổ được hết kế hoạch vốn được giao; năng lực thẩm định, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng, ban quản lý dự án các cấp còn hạn chế. Các dự án khởi công mới được giao vốn NSNN năm 2022 đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục lựa chọn nhà thầu, phê duyệt kế hoạch đầu thầu. Ngoài ra cũng phải kể đến sự thiếu quyết liệt, chủ động trong đôn đốc, chỉ đạo, đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý, chủ đầu tư thực hiện dự án ở nhiều địa phương. *Về phía khách quan*, xung đột Nga-Ucraina, cùng với đó là sự đứt gãy chuỗi cung ứng trong bối cảnh bùng phát dịch COVID-19 ở một số thành phố lớn ở Trung Quốc, cũng là nguyên nhân không nhỏ gây nên tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu, đẩy giá nguyên nhiên vật liệu leo thang phi mã, tăng mạnh so với dự toán được duyệt, cũng ảnh hưởng không nhỏ gây chậm trễ trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công. Lạm phát, giá cả leo thang trong các tháng đầu năm cũng dẫn đến tình trạng các nhà thầu thi công cầm chừng để chờ giá vật liệu hạ nhiệt, nhất là những nhà thầu ký hợp đồng với đơn giá cố định.
62. Việt Nam vẫn duy trì sức hút đối với dòng vốn FDI. Thu hút vốn FDI của Việt Nam 6 tháng 2022 đạt trên 14,03 tỷ USD, giảm 8,9%. Trong cơ cấu vốn đăng ký FDI, phần vốn đăng ký tăng thêm tăng trưởng mạnh mẽ nhất tới 65,6%, đạt 6,8 tỷ USD, tiếp đó là phần góp vốn, mua cổ phần của nhà ĐTNN đạt 2,27 tỷ USD, tăng 41,4%. Tuy vậy, dòng vốn FDI đăng kí mới trong 6 tháng đầu năm giảm mạnh tới 48,24% so với cùng kỳ 2021 (Hình 25). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục dẫn đầu trong thu hút FDI với tổng vốn đầu tư đạt gần 8,84 tỷ USD, chiếm gần 63% tổng vốn FDI đăng ký. Vốn FDI thực hiện trong 6 tháng đầu năm cũng đã phục hồi vượt mức năm 2019 (Hình 25).

Hình 25: Thu hút FDI của Việt Nam 6 tháng đầu năm



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

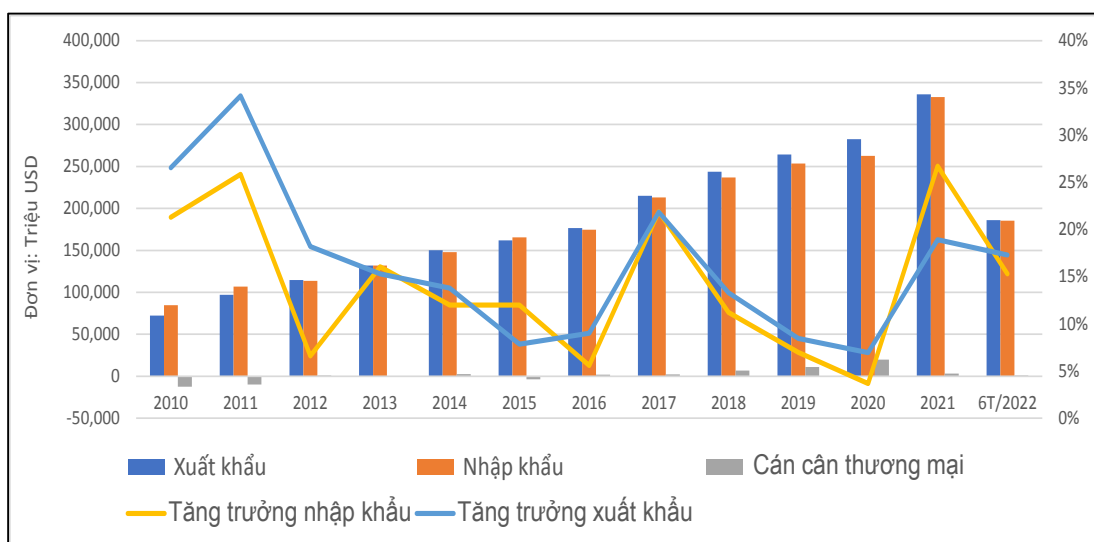
63. Sức hấp dẫn của Việt Nam đối với nhà đầu tư nước ngoài có thể xuất phát từ một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, Việt Nam cơ bản đã nỗ lực kiểm soát dịch COVID-19 hiệu quả, qua đó tạo điều kiện cho phục hồi sản xuất-kinh doanh. Cần lưu ý, ở khu vực châu Á, Việt Nam có độ phục hồi nhanh nhất sau dịch COVID-19, và quá trình phục hồi ấy có nguyên nhân không nhỏ từ việc Chính phủ luôn lắng nghe một cách cầu thị đối với các kiến nghị của cộng đồng nhà đầu tư nước ngoài. *Thứ hai*, Việt Nam vẫn duy trì một loạt FTA quan trọng, bao gồm cả CPTPP, EVFTA, UKVFA, và có thêm RCEP đi vào thực hiện từ đầu năm 2022. Mạng lưới FTA rộng với nhiều đối tác khiến các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam giảm được rủi ro, thiệt hại do đối đầu chiến lược giữa các nền siêu cường kinh tế. *Thứ ba*, Việt Nam vẫn duy trì đà cải cách môi trường kinh doanh, qua đó giảm chi phí hoạt động sản xuất-kinh doanh cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.
64. Việt Nam cũng phải đối mặt với một số thách thức mới trong thu hút FDI. *Thứ nhất*, việc sàng lọc các nhà đầu tư nước ngoài có thể đáp ứng, tuân thủ và đóng góp vào phát triển bền vững ở Việt Nam là yêu cầu không dễ. *Thứ hai*, khu vực bất động sản chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong thu hút FDI, có thể tạo thêm áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp bất động sản trong nước, trong khi các doanh nghiệp này đã gặp khó khăn lớn hơn khi tiếp cận nguồn vốn trong nước. *Thứ ba*, dù đã có nhiều ứng dụng trên thực tế, song Việt Nam vẫn chưa có chương trình hành động chính thức nhằm đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong xúc tiến đầu tư.

1.5. Tình hình thương mại

65. Trong 6 tháng đầu năm 2022, hoạt động xuất nhập khẩu của cả nước tăng trưởng khá nhanh. Tổng giá trị xuất khẩu trong nửa đầu năm 2022 đạt hơn 186,0 tỷ USD, tăng 17,3%, chậm hơn so với cùng kỳ năm 2021 (29,2%), nhưng cao hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm trước. Trong đó, giá trị xuất khẩu của khu vực có vốn FDI đạt tới 135,9 tỷ USD, tăng 16,4%, chiếm tới 73,1% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 26: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2018 – Quý II/2021

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK và Tổng cục Hải quan.

66. Tổng giá trị nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt hơn 185,3 tỷ USD, tăng 15,5%, thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm 2021 (40,4%). Trong đó, khu vực có vốn FDI nhập khẩu tới 119,9 tỷ USD, tăng 15,5%, chiếm 64,7% tổng giá trị nhập khẩu của cả nước.
67. Tỷ trọng xuất nhập khẩu cao tập trung vào 3 mặt hàng chính: Điện thoại các loại và linh kiện; Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác. Các ngành này là động lực tăng trưởng xuất khẩu trong nhiều năm, nhưng ít nhiều gặp suy giảm trong 6 tháng 2022. Trong số 34 mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, có 5 mặt hàng có trị giá trên 10 tỷ USD (chiếm 57,8% tỷ trọng hàng xuất khẩu), 4 mặt hàng trị giá trên 5 tỷ USD (chiếm 13,6%), 28 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD. Ở chiều ngược lại, về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2022, trong 38 mặt hàng nhập khẩu chủ yếu, có 3 mặt hàng đạt trị giá nhập khẩu trên 10 tỷ USD (chiếm 40,7% tỷ trọng hàng nhập khẩu), 5 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 5 tỷ USD (chiếm 17,3%).

68. Về thị trường, Mỹ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản vẫn là năm đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Trong đó, xét về xuất khẩu, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, với kim ngạch 6 tháng đầu năm 2022 đạt 55,9 tỷ USD, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 26,3 tỷ USD, tăng 7%, xuất khẩu sang EU đạt 23,6% tăng 21,6%, xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 12,2 tỷ USD, tăng 18,2%, xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 11,4%, tăng 13% so với cùng kỳ. Trong bối cảnh tăng trưởng của 5 nước được dự báo suy giảm trong nửa cuối năm 2022 và đồng USD tiếp tục lên giá so với nhiều đồng tiền ở khu vực châu Á, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam có thể gặp thêm khó khăn.
69. Nông sản xuất khẩu sang Trung Quốc tiếp tục gặp khó khăn, đặc biệt tình trạng ùn ứ nông sản tại cửa khẩu là một điểm đáng lưu ý trong 6 tháng đầu năm, Nguyên nhân một phần do Trung Quốc duy trì chính sách “Không COVID”, cũng như tác động của các quy định mới (Lệnh 248, Lệnh 249). Tuy nhiên, tình trạng ùn ứ nông sản đã tái diễn trong nhiều năm, cho thấy Việt Nam vẫn còn bị động, chưa có chiến lược dự phòng, giải quyết hậu quả khi xảy ra sự cố, hạ tầng, kho bãi logistic không đủ năng lực tiếp nhận, v.v. Bản thân doanh nghiệp và người nông dân vẫn chưa có sự thích ứng với những quy định mới ở Trung Quốc.
70. Tình hình nhập khẩu các nhóm hàng năng lượng như dầu thô, than đá 5 tháng đầu năm tăng cao và dự đoán sẽ tiếp tục tăng cao trong nửa cuối năm 2022, Điều này bắt nguồn từ xung đột Nga-Ucraina cùng với các biện pháp trừng phạt kinh tế của Mỹ và các nước với Nga, nước xuất khẩu khí đốt tự nhiên lớn nhất và xuất khẩu dầu mỏ thứ hai trên thế giới, nguồn cung khan hiếm, cùng với đó là tình trạng thiếu than để sản xuất điện và tình trạng dừng sản xuất than đá tại Trung Quốc đã đẩy giá năng lượng lên cao.
71. Trong 6 tháng đầu năm, Việt Nam xuất siêu gần 743 triệu USD. Trong đó, khu vực có vốn FDI (kể cả dầu thô) xuất siêu 15,97 tỷ USD, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu khoảng 15,22 tỷ USD. Xét theo thị trường, Việt Nam đạt xuất siêu chủ yếu với các nước ngoài khu vực châu Á, và chịu nhập siêu với các nền kinh tế châu Á. Cụ thể, xuất siêu sang Mỹ đạt 48,1 tỷ USD; xuất siêu sang EU đạt 15,5 tỷ USD; nhập siêu từ Trung Quốc 35 tỷ USD; nhập siêu từ Hàn Quốc 21,1 tỷ USD; nhập siêu từ ASEAN 6,5 tỷ USD. Cán cân thương mại nhìn chung có xu hướng cân bằng hơn so với các năm trước đó, do Việt Nam cần nhập khẩu nhiều loại hàng hóa, linh kiện, nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình phục hồi sản xuất-kinh doanh sau COVID-19.
72. Trong bối cảnh phục hồi sản xuất, khối lượng vận chuyển hàng hóa 6 tháng đầu năm đạt 951,2 triệu tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong

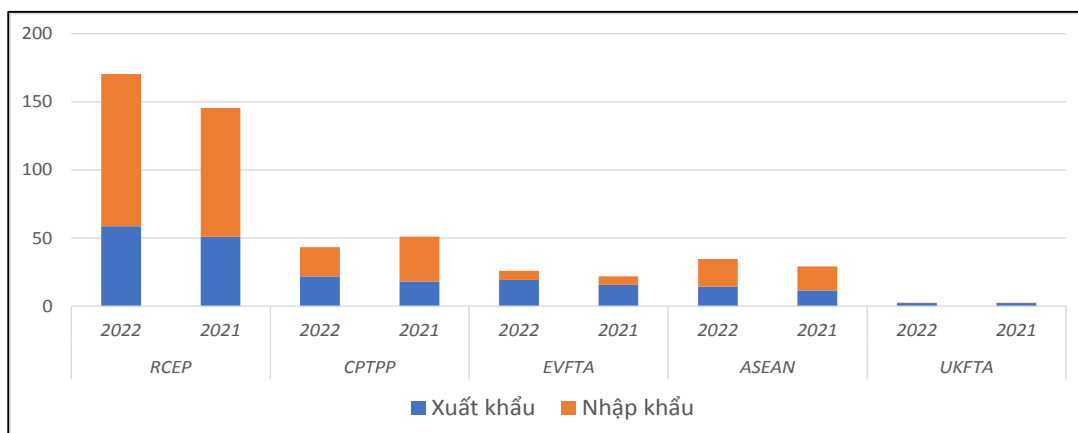
đó, vận tải trong nước đạt 930 triệu tấn, tăng 8,5% so với cùng kỳ và vận tải ngoài nước đạt 21,2 triệu tấn, tăng 11,4%. Tuy nhiên, trước bối cảnh chi phí xăng dầu tăng cao như hiện nay và việc duy trì chính sách phong tỏa tại các thành phố trọng điểm trên đường biển của Trung Quốc (như Thượng Hải – cảng container lớn nhất thế giới) thì tình hình sẽ còn tiếp tục gây ảnh hưởng lớn tới khối lượng thông quan cảng biển. Rủi ro kèm theo chính là gián đoạn chuỗi cung ứng hàng hóa, hoạt động xuất nhập khẩu bị ngưng trệ, kéo dài, làm gia tăng độ dài trung bình của các chuyến tàu cập cảng, tắc nghẽn đường biển ảnh hưởng tới xuất khẩu nội địa, làm gia tăng giá cước vận tải, giá thuê tàu tăng, giá hàng tăng cao.

73. Do xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc đáng kể vào nguyên liệu và linh kiện nhập khẩu từ Trung Quốc, gián đoạn chuỗi cung ứng kéo dài có thể ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam trong những tháng tới. Trong khi đó, giá cả hàng hóa tăng cao trên thị trường thế giới có tác động tích cực và tiêu cực đan xen đối với kinh tế Việt Nam. Cụ thể, trong bối cảnh lạm phát tăng cao ở gần như tất cả các quốc gia, chính sách cấm xuất khẩu lương thực ở một số quốc gia như Ấn Độ cấm xuất khẩu lúa mì và đường, Indonesia hạn chế xuất khẩu dầu cọ, chi phí phân bón và năng lượng tăng cao... nông sản Việt Nam vừa có cơ hội xuất khẩu nhiều và được giá cao hơn ra thế giới, nhưng đồng thời người dân trong nước cũng phải chịu nhiều chi phí hơn cho cả sản xuất và tiêu dùng lương thực.
74. Việc khai thác các FTA tiếp tục giúp Việt Nam đa dạng hóa thị trường, đồng thời giảm được rủi ro phụ thuộc vào một số thị trường cụ thể. Đặc biệt, hiệp định RCEP chính thức có hiệu lực từ đầu năm 2022 đã góp phần mở rộng hơn nữa hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam với các đối tác ở khu vực Đông Á, đồng thời gắn kết Việt Nam với một khu vực đang phục hồi xuất khẩu mạnh mẽ. Nếu được thực hiện hiệu quả hơn, RCEP có thể giúp củng cố vị thế thương mại, giúp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu và tiếp cận tốt hơn với các thị trường tiêu dùng lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Indonesia. Đồng thời, RCEP giúp các nhà sản xuất tại Việt Nam giảm chi phí và tiếp cận chuỗi cung ứng trong khu vực châu Á, thậm chí thu hút nhiều doanh nghiệp quản lý các chuỗi cung ứng đến đầu tư ở Việt Nam. Điểm quan trọng ở đây là hình dung ra các “cuộc chơi” phù hợp cho các nhà đầu tư nước ngoài trong mối quan hệ với doanh nghiệp trong nước, đồng thời lưu tâm hơn đến cải thiện mức độ tự chủ của nền kinh tế Việt Nam khi thực thi RCEP.¹⁶

¹⁶ Tham khảo báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2021).

Hình 27: Xuất nhập khẩu sang các thị trường đối tác FTA, 5 tháng đầu năm 2022

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của TCHQ.

75. Trong bối cảnh các FTA được ký kết và đi vào thực thi, rủi ro gặp phải các vụ việc phòng vệ thương mại cũng có xu hướng gia tăng. Cùng với việc kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sẽ có nhiều khả năng trở thành đối tượng bị điều tra, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại. Những vụ việc này đến từ các đối tác chính của Việt Nam như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ô-x-trây-li-a, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Canada... Mặc dù hoạt động thương mại bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 nhưng các vụ việc khởi xướng thương mại vẫn tăng lên đáng kể (trung bình gần 20 vụ mỗi năm trong giai đoạn 2020-2022, so với mức bình quân 12 vụ/năm của thời kỳ 3 năm trước đó). Do vậy, các doanh nghiệp cần khẩn trương nghiên cứu, thay đổi các tiếp cận để kịp thời điều chỉnh, ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

76. Thu NSNN ước đạt 460,6 nghìn tỷ đồng trong Quý I/2022, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 32,6% so với dự toán năm 2022. Đóng góp lớn nhất vào nguồn thu NSNN trong Quý I là thu thuế giá trị gia tăng (118,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,7% tổng thu NSNN trong Quý). Đáng chú ý, thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 87,7 nghìn tỷ đồng, giảm 1,8%. Điều này phần nào phản ánh tình hình khó khăn của doanh nghiệp trong Quý I/2022, mặc dù đã bắt đầu Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội ngay từ trong Quý.
77. Theo sắc thuế, thu từ dầu thô trong Quý I/2022 đạt 14,7 nghìn tỷ đồng, tăng 83,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 52,3% dự toán năm 2022. Thu từ các hoạt động xuất nhập khẩu đạt 70,6 nghìn tỷ đồng, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 35,5% dự toán năm 2022. Thu nội địa đạt 390 nghìn tỷ

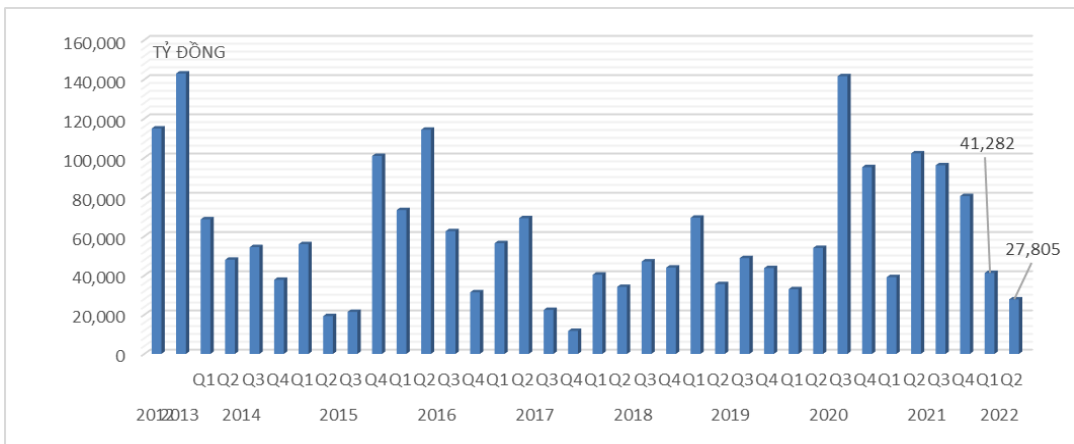
đồng trong Quý I/2022, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước và đạt 32,4% so với dự toán năm 2022.

78. Theo báo cáo tình hình thực hiện NSNN 6 tháng đầu năm và các giải pháp trong 6 tháng cuối năm của Bộ Tài chính, lũy kế tổng thu NSNN 6 tháng đầu năm đạt 932,9 nghìn tỷ đồng, bằng 66,1% dự toán năm, tăng 18,8%. Trong đó, thu nội địa ước đạt 741.145 tỷ đồng, bằng 64,6% so với dự toán pháp lệnh, tăng 15,7%; thu từ dầu thô ước đạt 34.116 tỷ đồng, vượt 21% so với dự toán, tăng tới 80,3%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu trong 6 tháng đạt 154,5 nghìn tỷ đồng, bằng 77,6% dự toán năm và tăng 25,5%.
79. Thu ngân sách tăng mạnh do: (i) số doanh nghiệp gia nhập và quay trở lại hoạt động trong lần đầu tiên vượt mốc 100 nghìn doanh nghiệp, đạt 116,9 nghìn doanh nghiệp; (ii) nhiều ngành bứt tốc vượt mức trước dịch như: công nghiệp chế biến, chế tạo; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; xuất khẩu hàng hóa; và (iii) ngành thuế cũng đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thanh tra, kiểm tra chống thất thu, kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng, tăng cường thu hồi nợ đọng.
80. Chi NSNN đạt 351,3 nghìn tỷ đồng trong Quý I/2022, đạt 19,7% so với dự toán cả năm 2022. Chi thường xuyên đạt 289,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 82,5% tổng chi NSNN trong quý, đạt 23,8% so với dự toán năm). Chi thường xuyên trong quý I/2022 tăng 3,1%, chủ yếu do tăng chi cho các hoạt động thường xuyên, và chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề (lần lượt tăng tương ứng 3,9% và 6,7% so với cùng kỳ năm trước). Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, tổng chi NSNN ước đạt 713 nghìn tỷ đồng, bằng 40% dự toán năm và tăng 4,5%. Trong đó, chi thường xuyên 6 tháng đầu năm 2022 đạt 509,2 nghìn tỷ đồng, bằng 45,8% dự toán năm và tăng 4,1%. Chi trả nợ lãi 51,9 nghìn tỷ đồng, bằng 50,1% và giảm 8,5%.
81. Trong bối cảnh thu NSNN tăng nhanh vượt dự toán, một số ý kiến cho rằng nên chủ động cắt giảm các sắc thuế đối với xăng dầu (trong đó có thể thực hiện nhanh thông qua cắt giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu) để giảm áp lực lạm phát, chia sẻ khó khăn với doanh nghiệp và người dân. Tiếp thu các ý kiến này, Chính phủ đã báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, đồng thời có những đề xuất nghiên cứu cắt giảm các sắc thuế khác (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt) đối với xăng dầu. Dù vậy, vẫn có không ít lo ngại về việc giảm thuế đối với xăng dầu, trong đó có một nguyên nhân là áp lực đối với cân đối thu-chi NSNN. Trong khi đó, ý kiến của cả hai phía đều chưa cân nhắc nghiêm túc, đầy đủ đến một cách tiếp cận khác: không giảm thuế đối với xăng dầu (do lo ngại hàm ý với thu NSNN và nỗ

lực giảm phát thải từ xăng dầu), đồng thời chi hỗ trợ từ NSNN cho hộ nghèo và các nhóm yếu thế.

82. Tổng lượng trái phiếu chính phủ (TPCP) phát hành trong Quý I/2022 đạt 41,2 nghìn tỷ đồng, chỉ đạt 39,3% kế hoạch trong Quý. Kho bạc Nhà nước tiếp tục phát hành 27,8 nghìn tỷ đồng trong Quý II/2022. Tính đến hết tháng 6/2022, tổng lượng TPCP phát hành đã đạt 69.9 nghìn tỷ đồng, bằng 17.5% kế hoạch năm 2022. Trái phiếu trúng thầu chủ yếu ở kỳ hạn dài (trái phiếu kỳ hạn 10 năm chiếm 45,3% giá trị trúng thầu; 15 năm chiếm 36,5% giá trị trúng thầu). Tuy nhiên, vùng lãi suất trúng thầu có xu hướng tăng nhẹ so với các năm trước, song tăng ở kỳ hạn dài (trên 10 năm). Nguyên nhân có thể bao gồm những bất ổn địa chính trị trên thế giới, xung đột Nga- Ucraina, giá dầu tăng khiến kỳ vọng lạm phát tăng, số lượng đăng ký thầu thấp, lãi suất trúng thầu tăng.

Hình 28: Khối lượng TPCP phát hành (tỷ đồng)



Nguồn: HNX.vn

83. Phát hành TPCP còn gặp phải sự cạnh tranh từ trái phiếu doanh nghiệp (TPDN). Tính đến hết tháng 5/2022, tổng giá trị TPDN phát hành riêng lẻ đạt 104,8 nghìn tỷ đồng. Giá trị phát hành ra công chúng đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm ngân hàng đang dẫn đầu về giá trị phát hành với tổng giá trị 42,4 nghìn tỷ đồng, tương đương 37,4% tổng giá trị phát hành. Tiếp theo là nhóm bất động sản, với 37,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,9% tổng giá trị phát hành. Đáng chú ý, không ít doanh nghiệp bất động sản đã phát hành lượng TPDN cao hơn gấp nhiều lần so với vốn chủ sở hữu, gây ra những rủi ro lớn cho nhà đầu tư.
84. Bộ Tài chính hiện đang nghiên cứu, xây dựng dự thảo Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153 về hoạt động chào bán và giao dịch TPDN riêng lẻ. Mục tiêu là nhằm tăng cường chất lượng phát hành TPDN, qua đó bảo vệ tốt hơn đối với lợi ích hợp pháp của nhà

đầu tư. Quan điểm về nội dung định hướng này còn khá khác biệt: có quan điểm cho rằng không nên siết chặt các quy định hơn nữa bởi có thể ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, trong khi có quan điểm cần sửa đổi để bảo đảm kỷ luật thị trường. Tuy nhiên, cả hai luồng quan điểm này đều không đề cập đến yếu tố cải thiện nhận thức về tài chính cho nhà đầu tư. Cần lưu ý, nếu giáo dục tài chính cho nhà đầu tư được thực hiện bài bản, thực chất hơn, thì quan điểm để nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về quyết định của chính họ mới có ý nghĩa.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

85. Phần này cập nhật kết quả dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2022, theo hai kịch bản. Việc xây dựng các kịch bản dự báo dựa trên các đánh giá của các cơ quan tổ chức về triển vọng kinh tế thế giới, diễn biến kinh tế-xã hội trong nước trong 6 tháng đầu năm 2022, cũng như khả năng sử dụng một số công cụ chính sách kinh tế trong nước. Trong Kịch bản 1, tình hình dịch bệnh ở thế giới và Việt Nam nhìn chung được kiểm soát, các nước duy trì xu hướng tạo thuận lợi cho đi lại của người dân. GDP của thế giới tăng 2,9% trong năm 2022.¹⁷ Mức giá của Mỹ tăng tới 7,682%.¹⁸ Giá hàng nông sản xuất khẩu tăng 17,7%.¹⁹ Giá dầu thô thế giới tăng 42,0%.²⁰ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD của NHTM tăng 2,5%. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 8,5%. Tín dụng tăng 14,0%. Giá nhập khẩu hàng hóa tăng 8,5%. Dân số tăng 1,07%, và số lao động có việc làm tăng 6,1% so với năm 2021. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết tăng 10,7% so với năm 2021. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1,5%. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) đều giảm 5%. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 8,9%. Giải ngân đầu tư từ nguồn NSNN ở mức 460,8 nghìn tỷ đồng.
86. Kịch bản 2 giữ nguyên hầu hết các giả thiết như trong Kịch bản 1, chỉ điều chỉnh: (i) GDP của thế giới tăng 3,6%;²¹ (ii) tổng phương tiện thanh toán tăng 10,5%; (iii) tín dụng tăng 15%; (iv) giá nhập khẩu hàng hóa tăng 5%; (v) tỷ giá VNĐ/USD của NHTM tăng 2,0%; (vi) tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 0,8%; (vii) giải ngân đầu tư từ nguồn NSNN ở mức 542,16 nghìn tỷ đồng; và (viii) đẩy mạnh tạo thuận lợi hóa cho các mô hình kinh tế mới (kinh tế số, kinh tế tuần hoàn,...).

¹⁷ Theo Dự báo của NHTG (tháng 6/2022).

¹⁸ Theo Dự báo của IMF (tháng 4/2022).

¹⁹ Theo Dự báo của NHTG (tháng 4/2022).

²⁰ Dự báo của NHTG (tháng 4/2022).

²¹ Dự báo của IMF (tháng 4/2022).

Bảng 4: Kết quả cập nhật dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô năm 2022

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Kịch bản 1	Kịch bản 2
Tăng trưởng GDP	6,7	6,9
Lạm phát bình quân	4,0	3,7
Tăng trưởng xuất khẩu	15,8	16,3
Cán cân thương mại (tỷ USD)	1,2	2,7

Nguồn: Dự báo cập nhật từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu năm.

87. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế năm 2022 có thể đạt mức 6,7% theo Kịch bản 1, và 6,9% trong Kịch bản 2 (Bảng 4). Xuất khẩu cả năm dự báo tăng 15,8% trong Kịch bản 1 và tăng 16,3% trong Kịch bản 2. Thặng dư thương mại dự báo tương ứng ở các mức 1,2 tỷ USD và 2,5 tỷ USD. Lạm phát bình quân năm 2022 dự báo lần lượt ở mức 4,0% và 3,7%.
88. Triển vọng kinh tế Việt Nam trong nửa cuối năm 2022 có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố. *Thứ nhất*, khả năng kiểm soát sự lây lan của các biến thể virus corona (và các dịch bệnh mới, như đậu mùa khỉ,...), qua đó tạo điều kiện cho đà phục hồi kinh tế được liền mạch. *Thứ hai*, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, trong đó có cả giải ngân đầu tư công, có thể ảnh hưởng tới động lực cho nền kinh tế. Nếu chỉ đạt chuyển biến ở các biện pháp tài khóa, tiền tệ, áp lực lạm phát có thể gia tăng trong quá trình phục hồi tăng trưởng. Tuy nhiên, nếu làm tốt hơn các nhiệm vụ về cải cách thể chế kinh tế trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, thì quá trình phục hồi tăng trưởng có thể không gây thêm áp lực đối với lạm phát. *Thứ ba*, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô vẫn là nền tảng quan trọng, để giúp ổn định tâm lý thị trường và “neo” kỳ vọng lạm phát. *Thứ tư*, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ phụ thuộc đáng kể vào khả năng đa dạng hóa các thị trường xuất khẩu, gắn với tận dụng cơ hội từ các FTA và xử lý các rủi ro gắn với đối đầu thương mại-công nghệ giữa các siêu cường, xu hướng giảm giá của các đồng tiền ở khu vực so với USD, v.v. *Thứ năm*, phát triển kinh tế-xã hội sẽ có nền tảng tốt hơn nếu tạo dựng được thêm cơ hội và kỹ năng cho lao động nữ, qua đó giúp tận dụng tiềm năng từ nhóm lao động này, đặc biệt là ở khu vực nông thôn.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Yêu cầu tăng năng suất lao động trong bối cảnh chuyển đổi số

89. Quá trình phát triển của Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu nhất định trong phát triển kinh tế-xã hội nói chung và tăng trưởng kinh tế nói riêng. Mặc dù vậy, tăng trưởng kinh tế vẫn chưa thực sự bền vững, trong khi còn dựa đáng kể vào gia tăng nguồn lực đầu vào và các ngành thâm dụng lao động/tài nguyên. Đóng góp của các nhân tố gắn trực tiếp với cải thiện chất lượng, năng suất lao động (NSLĐ), năng lực cạnh tranh còn chưa tương xứng với kỳ vọng.
90. Trong bối cảnh toàn cầu hóa mạnh mẽ và cạnh tranh gay gắt, tăng NSLĐ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, là yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. NSLĐ xã hội cao và tăng nhanh sẽ tạo điều kiện tăng quy mô và tốc độ của tổng sản phẩm xã hội, thu nhập quốc dân, cho phép giải quyết các vấn đề về tích lũy, tiêu dùng của nền kinh tế.
91. Bối cảnh phát triển mới trong tương lai gắn với chuyển đổi số, kinh tế số, và đổi mới sáng tạo chắc chắn sẽ đòi hỏi phải thích ứng với việc làm trong tương lai. Kinh tế số gắn với tự động hóa, số hóa sẽ dần thay thế nhiều khâu trong quy trình sản xuất; công nghệ số tạo ra những thay đổi lớn về phương thức sản xuất. Thực tế này đòi hỏi cần thiết phải cải thiện NSLĐ trong các ngành kinh tế. Nhiều nghiên cứu và kinh nghiệm thành công ở một số nước đã chứng minh tăng trưởng năng suất dẫn dắt bởi đổi mới sáng tạo cũng giúp cải thiện khả năng cạnh tranh của quốc gia; giúp các quốc gia thoát ra khỏi tình trạng trì trệ trong sản xuất, cải thiện và nâng cao mức độ tinh vi của sản phẩm, hướng tới mục tiêu cuối cùng là thúc đẩy tăng trưởng. Do vậy, năng suất có được từ đổi mới sáng tạo sẽ dẫn tới tăng trưởng cao hơn và thịnh vượng lâu dài hơn cho mỗi quốc gia.
92. Với bối cảnh phát triển mới, tăng trưởng kinh tế sẽ gặp nhiều thách thức hơn khi các động lực truyền thống (vốn, lao động giá rẻ, đất đai, tài nguyên thiên nhiên, v.v.) đã dần tới hạn. Bản thân việc khai thác các động lực ấy - trong dư địa hiện có - cũng phải thích ứng với bối cảnh dịch bệnh COVID-19, hay sự chuyển biến nhanh của các thành tựu khoa học-công nghệ... Theo đó, Việt Nam phải nhìn nhận nghiêm túc hơn yêu cầu cải thiện năng suất các nhân tố tổng hợp nói chung và NSLĐ nói riêng.
93. Tăng NSLĐ đóng một vai trò quan trọng đối với việc tăng lương thực tế và cải thiện mức sống của người lao động về dài hạn. Khi mức giá trị gia tăng bình quân trên mỗi người lao động tăng lên, doanh nghiệp có thể có

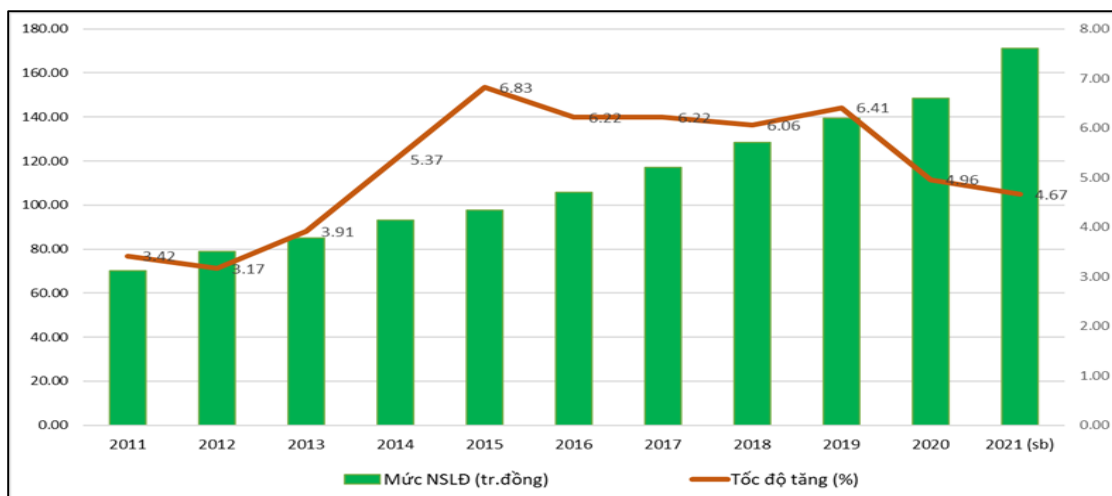
khả năng trả lương cao hơn trong khi vẫn duy trì khả năng cạnh tranh. Bởi vậy, bằng cách tăng NSLĐ, Việt Nam có thể cạnh tranh ở các thị trường xuất khẩu dựa trên NSLĐ cao thay vì khai thác các ngành dựa vào giá nhân công thấp.

94. Để tránh nguy cơ tụt hậu và vượt qua bẫy thu nhập trung bình, Việt Nam đang tập trung chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, trong đó trọng tâm là cải thiện năng suất lao động để tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn tới chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi NSLĐ nội ngành, cùng với mối quan hệ tương tác của chúng được xem là nút thắt để giải quyết vấn đề tăng NSLĐ một cách bền vững, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế trong tương lai.
95. Bối cảnh thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội cũng đặt ra những yêu cầu mới, đòi hỏi Việt Nam phải xử lý hiệu quả để thúc đẩy tăng NSLĐ, qua đó đóng góp vào tăng trưởng có chất lượng, bao trùm và bền vững. Một mặt, dù kỳ vọng vào tác động tích cực của các biện pháp trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội, doanh nghiệp vẫn cần bảo đảm có đủ lao động để thực hiện hiệu quả các đơn hàng. Sức ép đối với doanh nghiệp sẽ giảm đáng kể nếu NSLĐ được cải thiện, ít chịu rủi ro gián đoạn hơn. Mặt khác, những tranh luận gần đây về tăng giờ làm thêm, bảo đảm việc làm chất lượng và sức khỏe của người lao động cho thấy một yêu cầu chung về tăng NSLĐ.
96. Trong giai đoạn 2011-2021, nâng cao năng suất đã được nhìn nhận đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nhiều chính sách lớn hướng tới thúc đẩy NSLĐ, trong đó phải kể đến:
 - a. Nhóm chính sách liên quan đến ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng hay nâng cao chất lượng các yếu tố thể chế (như thể chế kinh tế thị trường, gắn với huy động và sử dụng nguồn lực; thể chế nhằm tiếp cận CMCN 4.0, kinh tế số; thể chế liên kết vùng, v.v.) được ban hành tại một số văn bản như Nghị quyết 05/NQ-TW, Nghị quyết 24/2016/QH14, Chỉ thị 07/CT-TTg, Nghị quyết 52-NQ/TW, Nghị quyết 31/2021/QH15, v.v.;
 - b. Nhóm chính sách nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành sản xuất và dịch vụ, điều chỉnh chiến lược thị trường, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của doanh

ngành và của nền kinh tế; nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp chế tạo hướng tới hỗ trợ nâng cao NSLĐ quốc gia; chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp chế tạo đến năm 2030;

- c. Nhóm chính sách về khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số: Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 về Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thu hút nguồn lực xã hội cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thu hút FDI; phát triển doanh nghiệp công nghệ, ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ cao thiết kế, sáng tạo và sản xuất tại Việt Nam;
 - d. Chính sách liên quan đến xây dựng và phát triển cơ cấu vùng kinh tế; tăng cường liên kết và phối hợp giữa các địa phương, các vùng kinh tế; công nghiệp hóa hoạt động sản xuất nông nghiệp từ khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; và
 - e. Chính sách phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới văn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; chính sách khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục chương trình, phương pháp đào tạo, đánh giá giáo dục nghề nghiệp, gắn đào tạo với doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và việc làm bền vững; cải thiện tiền công, tiền lương, v.v.
97. Ở cấp độ tổng thể nền kinh tế, NSLĐ của Việt Nam thời gian qua tiếp tục cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Theo số liệu của TCTK, NSLĐ của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2021 tăng 2,45 lần, từ 70,03 triệu đồng/người/năm lên 171,28 triệu đồng/người/năm. Tốc độ tăng NSLĐ trung bình giai đoạn 2011-2021 là 5,21%; trong đó giai đoạn 2015-2019 đều duy trì tốc độ tăng NSLĐ trong khoảng 6-7% (Hình 29).

Hình 29: Năng suất lao động Việt Nam, 2011-2021



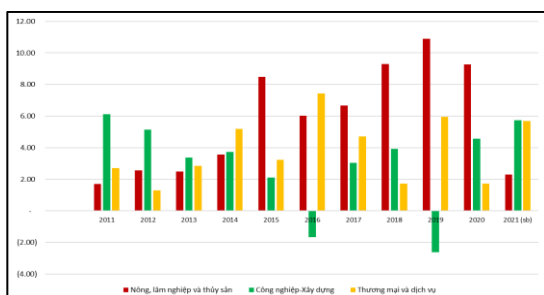
Nguồn: TCTK (2022).

98. Mức tăng này cao hơn khi so sánh với các quốc gia trong khu vực. NSLĐ của Việt Nam được cải thiện rõ nét, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,8%/năm, cao hơn giai đoạn 2011-2015 (4,3%) và vượt mục tiêu đề ra (5%). Trong khi đó, đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) bình quân 5 năm đạt khoảng 45,2% (mục tiêu đề ra là 30-35%). Theo đánh giá của Tổ chức Năng suất Châu Á (APO 2021), Việt Nam có tốc độ tăng NSLĐ cao thứ ba ở khu vực châu Á trong giai đoạn 2015-2019 (chỉ thấp hơn Trung Quốc và Bangladesh), cao hơn đáng kể so với các nước thành viên ASEAN khác. Tuy nhiên, NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực và khoảng cách chênh lệch này vẫn tiếp tục gia tăng.
99. Năm 2019, NSLĐ của Việt Nam đạt 13,8 nghìn USD (theo PPP 2017). Theo đó, mức năng suất lao động này chỉ bằng 8,4% Singapore; 23,1% mức của Malaysia; 41,5% của Thái Lan; 55,5% của Indonesia; và 62,8% của Phillipines. Hơn thế nữa, khoảng cách về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng (TCTK, 2021b).
100. Thị trường lao động đã chứng kiến sự phát triển khá tích cực. Chất lượng nguồn nhân lực, chất lượng việc làm dần được cải thiện, tiền lương và điều kiện lao động từng bước được nâng cao. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động trong độ tuổi lao động đã qua đào tạo còn thấp, chỉ chiếm 26,05%; cơ cấu lao động theo trình độ đào tạo còn bất hợp lý; ý thức chấp hành kỷ luật không cao, thiếu kỹ năng mềm; và thất nghiệp ở nhóm lao động trẻ còn cao.

101. Nghiên cứu của Đại học Kinh tế Quốc dân (2020) cho thấy động lực chính cho tăng trưởng NSLĐ đã dịch chuyển từ hiệu ứng nội (đóng góp 68% cho tăng trưởng NSLĐ tổng thể) sang hiệu ứng dịch chuyển lao động từ các ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất cao (đóng góp 51% tốc độ tăng NSLĐ tổng thể) trong giai đoạn 2016-2018.
102. NSLĐ của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở mức 55,90 triệu đồng/người/năm trong năm 2020 và tăng lên mức 72,93 triệu đồng/người/năm trong năm 2021. Giá trị gia tăng của ngành NLTS tăng chậm; đầu tư vốn có sự gia tăng, nhưng lao động giảm nhanh do tái cơ cấu kinh tế. Khu vực nông nghiệp có nhiều lao động nhất (năm 2019 chiếm 38,8% lao động), và có NSLĐ thấp nhất. Tăng năng suất lao động nội ngành chậm, từ 14% (2011 - 2015) lên 16,6% trong giai đoạn 2016 - 2020, còn tăng năng suất do dịch chuyển cơ cấu tính từ ngành này sang ngành khác nhanh hơn, từ 3% (2011 - 2015) lên 9,4% (2016 - 2020).

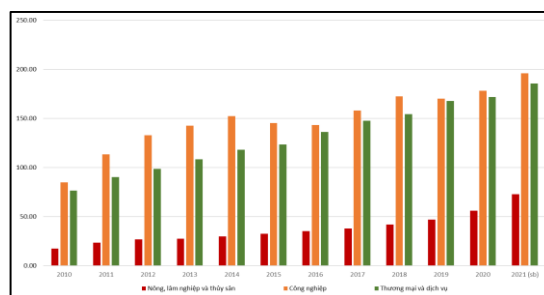
Hình 30: Năng suất lao động theo ngành kinh tế

(a) Tốc độ tăng (%)



(b) Mức NSLĐ

(triệu đồng/người/năm)

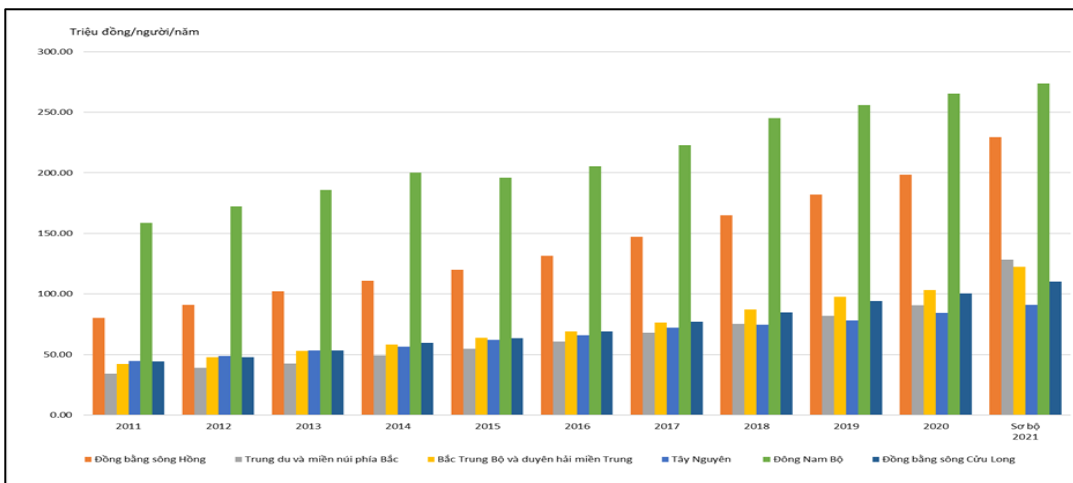


Nguồn: TCTK (2022).

103. Khu vực nông thôn đã và đang có sự chuyển dịch lao động từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tuy nhiên, lao động di chuyển ra khỏi ngành nông nghiệp chủ yếu lại chuyển sang làm trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có năng suất thấp hay các ngành dịch vụ có thu nhập thấp. Ngoài ra, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa tác động tăng cao năng suất nội ngành. Như vậy, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản hiện chiếm tới 37,7% lao động của cả nước nhưng khu vực này mới chỉ tạo ra 14,7% GDP.

104. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), có hai con đường để tăng NSLĐ cho các quốc gia ASEAN. Con đường thứ nhất là tăng hiệu quả của các ngành công nghiệp bằng cách áp dụng công nghệ mới, nâng cấp máy móc và đầu tư vào đào tạo kỹ năng và đào tạo nghề. Tuy nhiên, NSLĐ có thể tăng nhiều nhất thông qua con đường thứ hai – chuyển dịch sang các hoạt động có giá trị gia tăng lớn hơn. Bởi vậy, các quốc gia cần chuyển dịch từ nông nghiệp và các ngành dịch vụ cấp thấp sang các ngành chế tạo và các ngành dịch vụ cao cấp.
105. Khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, mức tuy nhiên tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn mục tiêu; chưa thể hiện rõ vai trò chủ chốt thúc đẩy tăng trưởng. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo dù gia tăng tỷ lệ đóng góp trong GDP (từ 13% năm 2010 lên xấp xỉ 20% năm 2020 nhưng chưa tạo ra những sự thay đổi nhiều về chất. Hầu hết các lĩnh vực sản xuất của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như điện, điện tử, ô tô xe máy đều phụ thuộc vào các nhà đầu tư FDI và linh, phụ kiện nhập khẩu. Trong khi đó, sự tham gia của khu vực nội địa vào chuỗi giá trị toàn cầu (thông qua các doanh nghiệp FDI) còn hạn chế (UNDP, 2019). Có thể thấy rằng, công nghiệp chế biến chế tạo là thế mạnh và dẫn dắt tăng trưởng toàn ngành nhưng NSLĐ vẫn đạt thấp do tham gia ở các khâu, công đoạn có giá trị gia tăng thấp, sử dụng nhiều lao động, tiếp nhận chuyển giao công nghệ còn hạn chế.
106. NSLĐ khu vực dịch vụ tăng trưởng bình quân 3,7%/năm trong giai đoạn 2011-2020, trong đó giai đoạn 2016-2020 ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 4,3%/năm, cao hơn 2,2 điểm phần trăm so với tăng trưởng năng suất bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn 2020-2021, khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19; hạ tầng (đường sá và dịch vụ vận tải/logistic, v.v.) kém phát triển.

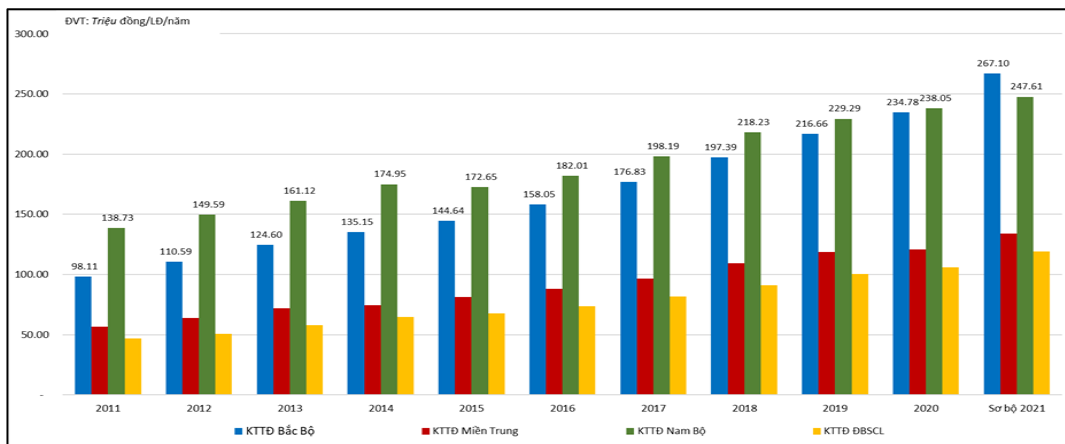
Hình 31: NSLĐ theo vùng kinh tế-xã hội, 2011-2021



Nguồn: TCTK (2022).

107. NSLĐ cao ở một số thành phố lớn, khu vực kinh tế trọng điểm có đóng góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế chung. Tuy nhiên, tốc độ tăng NSLĐ còn chậm và chưa đóng vai trò thúc đẩy và lôi kéo tăng trưởng của vùng/khu vực; các liên kết về kinh tế giữa các địa phương chưa dựa trên sự chuyên môn hóa hay phân công lao động theo chuỗi giá trị. Nguyên nhân chính dẫn đến NSLĐ chậm cải thiện, bao gồm thể chế kinh tế thị trường còn nhiều rào cản cả về hành lang pháp lý và hiệu lực thực thi các quy định pháp luật, gây méo mó trong phân bổ và sử dụng nguồn lực, làm tăng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp, và giảm động lực đầu tư cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các hoạt động kinh tế. Thêm nữa, quy định pháp luật cũng như việc triển khai áp dụng chính sách lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tại các doanh nghiệp còn nhiều bất cập, làm giảm động lực và sự gắn bó của người lao động với doanh nghiệp, ảnh hưởng không nhỏ đến NSLĐ.
108. Năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam còn rất hạn chế. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2018) về sự sẵn sàng cho công nghệ và đổi mới để đáp ứng sản xuất trong tương lai, Việt Nam chỉ đạt 3,09 điểm, đứng thứ 90/100 quốc gia được khảo sát. Thực tế này hàm ý Việt Nam còn nhiều việc cần phải làm để nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của các hoạt động sản xuất tương lai, đặc biệt là để có thể tạo ra những đột phá nâng cao NSLĐ.

Hình 32: NSLĐ theo vùng kinh tế trọng điểm, 2011-2021



Nguồn: TCTK (2022).

Yêu cầu đặt ra đối với tăng NSLĐ trong bối cảnh mới

109. Với sự phát triển nhanh chóng và mức độ ảnh hưởng sâu rộng, Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) sẽ tạo ra khoảng cách xa hơn và tụt hậu nhanh hơn đối với các nước chậm thay đổi, không kịp thời tận dụng những lợi ích và cơ hội có được từ cuộc cách mạng này. Thành tựu của CMCN 4.0 được áp dụng trên nhiều mặt của đời sống xã hội, đồng thời, tăng cường đổi mới công nghệ nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đang là xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới, đặc biệt tại các quốc gia phát triển. Trong bối cảnh đó, cạnh tranh công nghệ đóng vai trò quan trọng, trở thành nhân tố quyết định.
110. Thế giới đang bước vào thời kỳ diễn ra nhanh chóng của CMCN 4.0 với đặc trưng nổi bật là xu hướng phát triển dựa trên nền tảng tích hợp cao độ của hệ thống kết nối số hóa, sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, công nghệ thông tin, rô-bốt, công nghệ na-nô, công nghệ sinh học, v.v. đang làm thay đổi nhanh chóng, nhảy vọt của lực lượng sản xuất và nền kinh tế thế giới. Giai đoạn này chứng kiến sự chuyển đổi từ mô hình, hệ thống, phương thức truyền thống sang mô hình, hệ thống, phương thức mới trên môi trường số.
111. Yêu cầu tăng năng suất lao động nói riêng và cải thiện hiệu quả sử dụng các nguồn lực đã được nhìn nhận từ trước năm 2020 do rủi ro “bẫy thu nhập trung bình”, “bẫy lao động giá rẻ”, mô hình tăng trưởng truyền thống dựa trên mở rộng các nguồn lực (trong đó có lao động) đã giảm dần dư địa. Theo đó, định hướng và giải pháp chính sách không chỉ tập trung vào

các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến phát triển nguồn nhân lực, mà còn gắn với mở rộng không gian kinh tế thông qua đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế

112. Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025 đặt ra yêu cầu tạo bứt phá về năng lực cạnh tranh của một số ngành kinh tế chủ lực và chuyển biến thực chất, rõ nét về mô hình tăng trưởng, năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, nâng cao tính tự chủ, khả năng thích ứng, sức chống chịu của nền kinh tế. Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 đã đề ra mục tiêu cụ thể *“Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân trên 6,5%/năm, trong đó tốc độ tăng năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 6,5 - 7%/năm, tốc độ tăng năng suất lao động của các vùng kinh tế trọng điểm và 05 thành phố trực thuộc trung ương cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động trung bình cả nước”* và *“Nâng cao tỷ trọng đóng góp của khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo vào tăng trưởng, trong đó năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đạt khoảng 45% GDP”* và *“Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 7,0-8,0%/năm”, “Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân khu vực dịch vụ đạt 7-7,5%/năm”*.
113. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội cũng đặt ra những yêu cầu mới, đòi hỏi Việt Nam phải xử lý hiệu quả để thúc đẩy tăng NSLĐ, qua đó đóng góp vào tăng trưởng có chất lượng, bao trùm và bền vững. Định hướng thúc đẩy tăng NSLĐ trong giai đoạn tới ở Việt Nam cần hướng tới thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội nhanh và bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế và giúp Việt Nam “bắt kịp, tiến cùng và vượt lên” các quốc gia trong khu vực. Theo đó, những ưu tiên hành động sau đây được nhìn nhận là những thành tố quan trọng để thúc đẩy tăng NSLĐ.
- a. *Thứ nhất*, thúc đẩy chuyển đổi theo hướng khai thác cơ hội số và công nghệ mới. Để thúc đẩy tăng NSLĐ, các quốc gia cần hướng tới áp dụng công nghệ số và chuyển dịch khai thác cơ hội số. Yêu cầu này đặc biệt quan trọng đối với ngành dịch vụ, khi chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế. Việc tích hợp và đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số, khai thác cơ hội số trong đào tạo từ xa,

khám chữa bệnh trực tuyến, thương mại điện tử, chính phủ điện tử hay fintech trong giai đoạn vừa qua đã phần nào cho thấy yêu cầu chuyển đổi số là cần thiết. Đồng thời, khai thác cơ hội số cũng ngày một rõ nét hơn trong ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo nhằm thúc đẩy tăng NSLĐ ở những ngành này.

- b. *Thứ hai*, đảm bảo ổn định chính sách và độ mở kinh tế, để nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư và kết nối với các doanh nghiệp Việt Nam. “Mượn” áp lực từ các FTA thế hệ mới để cải thiện quy trình và chất lượng văn bản quy phạm pháp luật có thể là cách tiếp cận phù hợp, và thực tế đã được sử dụng trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, bối cảnh mới cần không chỉ sự tuân thủ, mà còn cả nỗ lực chủ động “mở đường” cho các hoạt động, mô hình kinh tế mới để tạo thêm động lực cho nâng cao năng suất lao động, tận dụng những tiềm năng của người lao động chưa được khai thác hết.
- c. *Thứ ba*, đầu tư vào cơ sở hạ tầng trọng yếu: kinh nghiệm từ các nền kinh tế ở khu vực Đông Á-Thái Bình Dương cho thấy nâng cấp cơ sở hạ tầng xanh, cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và cơ sở hạ tầng bao trùm – đặc biệt ở cụm công nghiệp hay hành lang thương mại đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích và gia tăng kết nối trong và ngoài nước, tạo thuận lợi cho những doanh nghiệp năng động hoạt động hiệu quả và cạnh tranh hơn.
- d. *Thứ tư*, nguồn lực và cải thiện nguồn vốn nhân lực: được thực hiện qua việc cải thiện hệ thống giáo dục hướng trọng tâm vào chất lượng đầu ra; quan tâm đặc biệt tới STEM và giáo dục nghề nghiệp, giáo dục kỹ năng gắn với vận dụng công nghệ mới và đổi mới sáng tạo. Yêu cầu này cũng đòi hỏi có sự gắn kết chặt chẽ giữa các cơ quan chính phủ, khu vực tư nhân và giới khoa học để nâng cao kiến thức, kỹ năng và khả năng đổi mới sáng tạo nhằm tạo thuận lợi cho R&D.
- e. *Thứ năm*, môi trường hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực tư nhân: hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua trang bị kiến thức và vốn để khuyến khích áp dụng thông lệ quản lý tốt và ứng dụng đổi mới sáng tạo với sản phẩm và thị trường. Với các doanh nghiệp lớn, khai thác cơ hội số cũng là một

trong những yêu cầu để tích tụ công nghệ, tiếp cận thị trường và cải thiện tình hình tài chính. Yusuf (2021) đã nhận định việc thúc đẩy mối liên hệ giữa nghiên cứu và phát triển với khả năng thương mại hóa và yêu cầu quan trọng không kém đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

2. Thúc đẩy phục hồi xanh sau đại dịch COVID-19

Đánh giá xu hướng gần đây và những yêu cầu về phát triển bền vững và phục hồi xanh sau đại dịch COVID-19

114. Trong những năm trước đại dịch COVID-19, các quốc gia, vùng lãnh thổ đã quan tâm, thảo luận nhiều hơn về chủ đề phát triển bền vững. Tháng 9/2015, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Chương trình Nghị sự 2030 xác định 17 mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải quyết những thách thức phát triển lớn mà người dân Việt Nam và trên thế giới phải đối mặt. Nhiều FTA cũng đã lồng ghép các tiêu chuẩn về phát triển bền vững gắn với hoạt động thương mại. Dù vậy, các nỗ lực thúc đẩy hợp tác thực chất về phát triển bền vững còn khá hạn chế, do nhiều bên liên quan vẫn nhìn nhận phát triển bền vững trong quan hệ “đánh đổi” với lợi ích kinh tế, tức là phát triển bền vững sẽ phải đi kèm với giảm lợi ích kinh tế.
115. Đại dịch COVID-19 bùng phát trên thế giới từ đầu năm 2020 đã có những tác động bất lợi, sâu rộng, cả trực tiếp và gián tiếp đối với kinh tế toàn cầu. Những tác động tiêu cực của đại dịch như gián đoạn chuỗi cung ứng đã buộc nhiều nền kinh tế phải cân nhắc về định hướng và yêu cầu chính sách nhằm đảm bảo việc sử dụng nguyên liệu đầu vào hiệu quả hơn, hướng tới phát triển bền vững hơn. Thực tế cho thấy COVID-19 là một “cú hích” mạnh vào các mô hình kinh tế không còn phù hợp, thúc đẩy các quốc gia đẩy nhanh tái cấu trúc kinh tế, tiến hành những cải cách cơ bản của nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững, thân thiện với môi trường. Kinh tế xanh, tăng trưởng xanh là những xu hướng mà các nền kinh tế trên thế giới đang hướng tới giai đoạn hậu COVID-19.
116. Tại Hội nghị Thượng đỉnh các nước tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 năm 2021 (COP 26), tất cả 197 quốc gia tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí

hậu đã thông qua Hiệp ước khí hậu Glasgow (Glasgow Climate Pact) với mục tiêu cắt giảm 45% lượng phát thải CO₂ vào năm 2030 so với mức năm 2010 và về 0 vào năm 2050, cũng như giảm sâu phát thải các khí nhà kính khác, giảm thiểu điện than và loại bỏ trợ cấp dành cho nhiên liệu hóa thạch có hiệu suất kém.

117. Quá trình chuyển đổi sang sản xuất xanh, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhiên liệu hoá thạch càng trở nên cấp thiết và được thúc đẩy mạnh mẽ khi cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina - diễn ra từ cuối tháng 2/2022 - khiến giá dầu mỏ, khí đốt, than đá biến động mạnh.
118. Dù vậy, thời điểm thực hiện chuyển đổi sang kinh tế xanh, tăng trưởng xanh lại có sự tranh luận cả về lý luận và thực tế. Hai lựa chọn phổ biến là: (i) chờ đến khi kinh tế hoàn toàn phục hồi theo mô hình cũ sau đại dịch thì mới chuyển đổi sang kinh tế xanh, tăng trưởng xanh; và (ii) thực hiện chuyển đổi sang kinh tế xanh, tăng trưởng xanh **ngay** trong quá trình thực hiện phục hồi kinh tế sau COVID-19 (“Phục hồi xanh”).
119. Thuật ngữ “phục hồi xanh” được nhắc đến từ nửa cuối của năm 2020 khi mà đại dịch COVID-19 đã “hoành hành” gần một năm, khiến các nước từ thế bị động đã dần chuyển sang hướng chủ động ứng phó và bước đầu lên kế hoạch phục hồi kinh tế. “Phục hồi xanh” được coi như một phương thức để “hồi sinh” nền kinh tế thuận khoa học, giải quyết được các thách thức y tế, biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời nâng cao được sức chống chịu của nền kinh tế. Một số lợi thế của “phục hồi xanh” - so với phương án thực hiện chuyển đổi sang kinh tế xanh sau khi kinh tế đã hoàn toàn phục hồi – là tính rõ ràng về thời điểm bắt đầu thực hiện, và sự đồng thuận tương đối rộng rãi hơn giữa các bên liên quan.²²
120. Hội nghị cấp cao Đối tác vì tăng trưởng xanh và mục tiêu toàn cầu 2030 (P4G) đã diễn ra vào ngày 30-31/5/2021 với chủ đề “Phục hồi xanh bao trùm hướng tới mục tiêu trung hòa carbon” đã thảo luận về phục hồi xanh sau COVID-19 với mục tiêu đến năm 2050 trung hòa các-bon, tăng cường hành động vì khí hậu và tạo thuận lợi cho hợp tác công-tư. Hội nghị này có sự tham gia của hơn 170 quan chức chính phủ, các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp, tổ chức dân sự, giới học thuật, trong đó có Tổng thống Hàn

²² Chờ đến khi hoàn toàn phục hồi kinh tế theo mô hình cũ thì một số bên liên quan có thể phải mất thêm tổn phí và, do đó, không ủng hộ quá trình chuyển đổi xanh.

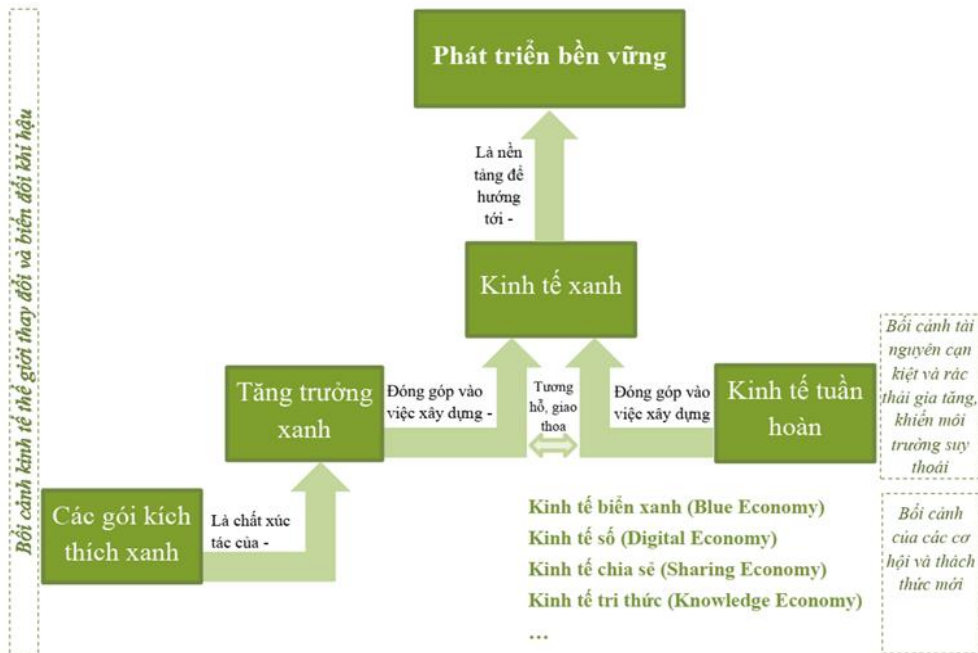
Quốc Moon Jae-in, Thủ tướng Việt Nam Phạm Minh Chính, và nhiều lãnh đạo cấp cao của các nền kinh tế, tổ chức quốc tế khác. Mức độ tham gia này cho thấy tầm quan trọng của vấn đề “phục hồi xanh” sau đại dịch COVID-19.

121. Tại P4G, Việt Nam đề xuất 6 giải pháp phục hồi xanh, Đó là, (i) phục hồi xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn cần được triển khai quyết liệt ở cấp độ quốc gia, khu vực và toàn cầu; (ii) chuyển đổi xanh cần có lộ trình phù hợp, tính đến điều kiện và năng lực khác nhau của các quốc gia; tâm xây dựng thể chế để khuyến khích sự hưởng ứng và tham gia của tất cả các chủ thể trong xã hội, nhất là doanh nghiệp và người dân, thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa các dự án công - tư trong tăng trưởng xanh; (iii) hình thành các chuỗi giá trị và ngành nghề mới thông qua xanh hóa sản xuất công - nông nghiệp và dịch vụ; (iv) nâng cao năng lực chủ động thích ứng của những nơi chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu; (v) ngăn chặn, đẩy lùi và giải quyết cơ bản đại dịch COVID-19; (vi) nêu cao tinh thần đoàn kết, trách nhiệm, tôn trọng lẫn nhau vì lợi ích chung của toàn nhân loại, bảo đảm môi trường quốc tế....
122. Việc phân tích khái niệm “phục hồi xanh” cần được đặt trong mối quan hệ với khái niệm tăng trưởng xanh. Tăng trưởng xanh là nội dung quan trọng của phát triển bền vững và là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Tăng trưởng xanh trở thành xu thế mà mọi quốc gia đều hướng tới trong tiếp cận tăng trưởng kinh tế giai đoạn hậu COVID-19 nhằm hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.
123. Khái niệm về tăng trưởng xanh được mỗi quốc gia, tổ chức định nghĩa khác nhau, phản ánh tầm nhìn riêng về tăng trưởng xanh phù hợp với điều kiện, sứ mệnh và định hướng của chính quốc gia, tổ chức mình. Ủy ban Kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương của Liên Hợp Quốc (UNESCAP) đã định nghĩa tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng chú trọng vào quá trình phát triển kinh tế đảm bảo bền vững về môi trường, thúc đẩy phát triển các-bon thấp và xã hội toàn diện. Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo rằng các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của mọi người dân. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là

nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới. Theo Ngân hàng Thế giới (WB), tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, sạch với việc tối thiểu hóa ô nhiễm và các tác động môi trường. Theo Tổ chức Sáng kiến tăng trưởng xanh của Liên Hợp Quốc, tăng trưởng xanh hay xây dựng nền kinh tế xanh là quá trình tái cơ cấu lại hoạt động kinh tế và cơ sở hạ tầng để thu được kết quả tốt hơn từ các khoản đầu tư cho tài nguyên, nhân lực và tài chính, đồng thời giảm phát thải khí nhà kính, khai thác và sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên hơn, tạo ra ít chất thải hơn và giảm sự mất công bằng trong xã hội. Trong khi đó, ở Hàn Quốc, tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng đạt được bằng cách tiết kiệm và sử dụng các nguồn tài nguyên và năng lượng hiệu quả để giảm thiểu biến đổi khí hậu và thiệt hại tới môi trường, tạo ra động lực tăng trưởng mới thông qua nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, tạo các cơ hội việc làm mới và đạt được sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.

124. Dù được định nghĩa như thế nào thì tăng trưởng xanh cũng đều hướng tới việc sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhiên liệu và các yếu tố đầu vào để tạo tăng trưởng hiệu quả, ít gây thiệt hại tới môi trường nhất có thể và hướng tới phát triển bền vững. Một trong những yếu tố để phát triển bền vững là hướng tới nền kinh tế không các-bon/trung hòa các-bon.
125. Tăng trưởng xanh là một cấu thành quan trọng trong quá trình chuyển đổi xanh. Chuyển đổi xanh là việc sử dụng các nguồn nhiên liệu tái tạo vì sự phát triển bền vững. Mục tiêu của chuyển đổi xanh là chuyển từ nền kinh tế nhiên liệu hoá thạch sang nền kinh tế sử dụng nhiên liệu có hàm lượng các-bon thấp. Cần lưu ý, định nghĩa tăng trưởng xanh không nhất thiết sẽ hàm ý quan hệ “đánh đổi” giữa tăng trưởng kinh tế và lợi ích bảo vệ môi trường. Thay vào đó, nếu sử dụng các phương thức phù hợp (chẳng hạn như gắn với đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của CMCN 4.0), thì tăng trưởng xanh có thể đi kèm với tạo dựng nhiều giá trị gia tăng, cải thiện năng suất lao động, v.v. – những nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

Hình 33: Mối quan hệ giữa tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững



Nguồn: Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Thế Chinh, và Trần Văn Ý (2020).

126. Cho đến đầu năm 2022, đi đầu trong việc thực hiện phục hồi xanh là EU. Từ cuối năm năm 2019, EU đã thông qua Thỏa thuận Xanh (trừ Ba Lan, Séc và Hungary) với mục tiêu trung hòa về các-bon và giảm lệ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch vào năm 2050 (Hình 34). Theo đó, nâng mục tiêu giảm lượng khí CO₂ từ 40% lên 55% vào năm 2030 so với năm 1990 và đến năm 2050 trung hòa các-bon. Kế hoạch hành động của Thỏa thuận xanh tập trung vào các ngành sử dụng nhiều tài nguyên như dệt may, xây dựng, điện tử và nhựa để tăng cường hiệu quả nguồn tài nguyên nhờ chuyển đổi sang nền kinh tế sạch và tuần hoàn, đồng thời khôi phục đa dạng sinh học và giảm ô nhiễm. Nền kinh tế tuần hoàn trong Thỏa thuận xanh có thể làm tăng GDP của EU thêm 0,5% vào năm 2030, tạo ra khoảng 700.000 việc làm mới.
127. Vào tháng 12/2020, EU đã thông qua gói phục hồi kinh tế trị giá 1.800 tỷ euro cho giai đoạn 2021-2027. Ngay sau khi đạt được thỏa thuận này, EU cũng đã thống nhất các chính sách hỗ trợ chuyển đổi để thực hiện các mục tiêu Thỏa thuận xanh, cách mạng số và phát triển bền vững. Đức là quốc gia tiên phong trong khối EU với việc công bố một gói kích thích 40 tỷ Euro dành cho các khoản chi liên quan đến khí hậu.

128. Để thực hiện hóa Thỏa thuận Xanh, ngày 14/7/2021, EU đã chính thức đề xuất thuế biên giới các-bon²³ đầu tiên trên thế giới nhằm vào hàng hóa nhập khẩu từ các quốc gia bên ngoài EU dựa trên mức xả thải các – bon trong quá trình sản xuất sản phẩm. Theo kế hoạch, EU sẽ tiến hành thu phí phát thải đối với một số mặt hàng nhập khẩu như thép, xi măng, phân bón, nhôm và điện từ năm 2026. Đây là biện pháp nhằm bảo vệ ngành công nghiệp EU trước hàng hóa nhập khẩu rẻ hơn từ các nước có tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường thấp hơn.

Hình 34: Thỏa thuận Xanh của EU



Nguồn: <https://vinatex.com.vn/chien-luoc-phat-trien-ben-vung-va-tuan-hoan-det-may-cua-eu-cham-dut-mo-hinh-lay-lam-pha-bo-va-vut-bo/>

129. Ngày 30/3/2022, EU đã đề xuất Chiến lược phát triển bền vững và tuần hoàn cho dệt may, nhằm góp phần thực hiện Thỏa thuận Xanh. Một trong những mục tiêu đáng chú ý cho ngành dệt may trong tương lai được EU nêu trong Chiến lược nói trên là đảo ngược tình trạng sản xuất thừa và tiêu thụ quá nhiều quần áo: khiến thời trang nhanh trở nên lỗi mốt.

²³ Thuế các-bon là một loại thuế đánh vào hàm lượng các-bon của nhiên liệu (ngành vận tải, năng lượng) và tương tự như kinh doanh khí thải các-bon (một hình thức định giá các-bon). Tính đến năm 2018, có ít nhất 27 quốc gia và địa phương đã thực hiện thuế các-bon. Thuế các-bon có hiệu quả giảm phát thải khí nhà kính (GHG). Thuế các-bon được cho là công cụ hữu hiệu nhất để kiểm soát biến đổi khí hậu với những tác động ít ảnh hưởng nhất đến nền kinh tế (Nguyễn Mạnh Hiến, 2019)

130. Trong khi đó, Trung Quốc và Mỹ, hai nước phát thải khí CO₂ nhiều nhất thế giới cũng đã có những thỏa thuận mới nhằm hướng tới thực hiện COP26 đạt hiệu quả cao nhất. Theo đó, trong Kế hoạch không phát thải khí CO₂ mới, **Trung Quốc**, nước phát thải khí CO₂ nhiều nhất thế giới, đặt mục tiêu lượng phát thải CO₂ ở mức cao nhất trước năm 2030 và sau đó đưa về mức 0 trước năm 2060.
131. **Nhật Bản** đặt mục tiêu giảm 46% lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính vào tài khóa 2030 so với lượng phát thải của nước này trong tài khóa 2013. Chính phủ Nhật Bản cũng đưa ra mục tiêu đạt tỷ trọng nguồn điện sản xuất từ hydro và ammonia trong tổng cung điện năng là 1%. Đây là những nguồn điện mà quá trình sản xuất không phát thải khí CO₂²⁴. Ngoài ra trong bản kế hoạch năng lượng mới, Chính phủ Nhật Bản cam kết giảm tỷ trọng nhiệt điện từ 75,7% năm 2021 xuống còn 41% vào năm 2030 và tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung điện năng lên 36-38% vào tài khóa 2030, cao hơn con số 18% của tài khóa 2019; duy trì tỷ trọng nguồn năng lượng nguyên tử ở mức 20-22% vào tài khóa 2030, giảm so với mức 20-24% trong bản kế hoạch năng lượng năm 2018, nhưng cao hơn nhiều so với con số 6% trong tài khóa 2019, thời điểm nhiều nhà máy điện hạt nhân trên khắp nước này vẫn phải ngừng hoạt động do chưa đáp ứng các quy định an toàn nghiêm ngặt hơn được ban hành sau cuộc khủng hoảng hạt nhân Fukushima năm 2011.

Hình 35: Đầu tư quốc tế trong các lĩnh vực SDG năm 2021: số dự án trong tương quan với trước đại dịch COVID-19



Nguồn: UNCTAD (2022)

²⁴ Nguồn: <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/chinh-phu-nhat-ban-thong-qua-ke-hoach-nang-luong-moi.html>

132. Đầu tư xuyên quốc gia vào các lĩnh vực trong mục tiêu tăng trưởng bền vững (SDG) đã giảm đáng kể trong năm đầu tiên của đại dịch COVID-19, nhưng đến năm 2021 đã tăng khoảng 70% so với năm 2020. Tổng mức đầu tư xanh và các dự án tài chính quốc tế năm 2021 đã đạt mức 371 tỷ USD, tăng so với mức 312 tỷ USD của năm 2019 và mức 218 tỷ USD của năm 2020, năm đầu của đại dịch COVID-19. Một điều đáng chú ý là sự phục hồi tăng trưởng đều đặn từ các dự án năng lượng tái tạo, khi giá trị các dự án đã đạt con số tăng trưởng khoảng gấp 3 lần trước đại dịch COVID-19.

Định hướng chính sách hướng tới phục hồi xanh tại Việt Nam

133. Đại dịch COVID-19 đã khiến nền kinh tế Việt Nam bộc lộ nhiều điểm hạn chế, trực tiếp là việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên chưa hợp lý, hiệu quả, chưa gắn với việc khống chế phát thải và tiêu dùng bền vững. Tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái gia tăng. Nồng độ bụi, ô nhiễm tiếng ồn ngày càng tăng, đặc biệt ở các thành phố lớn.

134. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, trước năm 1945, diện tích rừng bao phủ chiếm tỷ lệ 43,8%, đến năm 2020, diện tích này chỉ còn khoảng 28% trong khi mức báo động là 30%. Tính đến năm 2020, cả nước có hơn 5.400 làng nghề, trong đó, 95% hoạt động sản xuất gây ô nhiễm môi trường và hơn 50% gây ô nhiễm nghiêm trọng.

135. Theo Bộ Công thương, dù ngành năng lượng đang trên lộ trình xanh hóa nhưng nguồn nhiệt điện than hiện vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cấp điện toàn quốc, với công suất lắp đặt chiếm tới hơn 33% nguồn điện toàn quốc và chiếm 34,4% sản lượng cung cấp cho hệ thống²⁵. Tuy vậy, các nhà máy nhiệt điện than ở Việt Nam phát thải 106 MttCO₂, chiếm 84% tổng phát thải trong lĩnh vực sản xuất điện. Trong khi đó, hiện các nhà máy nhiệt điện than ở Việt Nam đều chưa có công nghệ thu hồi CO₂ do mức độ sẵn sàng của công nghệ này ở Việt Nam hiện rất thấp²⁶. Như vậy, việc kiểm soát phát thải của Việt Nam vẫn còn là một vấn đề lớn trong quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên hiệu quả và hợp lý.

136. Ngoài ra, Việt Nam hiện chưa có hệ thống kiểm kê khí nhà kính, hệ thống giám sát phát thải khí nhà kính và hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) cấp quốc gia/ngành/tiểu ngành/cơ sở sản xuất minh bạch, chính xác theo tiêu chuẩn quốc tế. Chính điều này cùng với trách nhiệm xã hội

²⁵ Nguồn: <http://hanoimoi.com.vn/ban-in/Khoa-hoc/852042/nguon-nhiet-dien-than-giu-vai-tro-quan-trong-trong-dam-bao-cung-cap-dien>

²⁶ Nguồn <http://vjst.vn/vn/tin-tuc/5894/chuyen-dich-nhiet-dien-than-tai-viet-nam-trong-boi-can-hien-doi-khi-hau.aspx>

của một bộ phận các doanh nghiệp và thói quen tiêu dùng chưa bền vững của người dân đã dẫn tới việc chưa khống chế được phát thải, làm gia tăng ô nhiễm môi trường. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc giảm dự địa tăng trưởng của Việt Nam.

137. Khủng hoảng COVID-19 mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội hợp tác cùng các quốc gia phát triển để tái thiết lại nền kinh tế. Tại Việt Nam, khái niệm tăng trưởng xanh đã được cụ thể hóa từ khá sớm thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Theo đó, tăng trưởng xanh được định nghĩa là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững...
138. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 đặt ra mục tiêu cụ thể phấn đấu đến 2030, cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014. Mục tiêu đến 2050, cường độ phát thải khí nhà kính giảm ít nhất 30% so với năm 2014. Định hướng chung của Chiến lược là tập trung nỗ lực cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, giảm cường độ phát thải khí nhà kính thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng xanh, bền vững, xây dựng lối sống xanh, bảo đảm quá trình chuyển đổi xanh theo nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế.
139. Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam đã hình thành hành lang pháp lý cho việc phát triển kinh tế xanh, bền vững. Về định hướng của Đảng có thể kể đến Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra định hướng về “xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”; Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra định hướng về “xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”; Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 đề ra nhiệm vụ “Xây dựng lộ trình, cơ chế, chính sách, pháp luật để hình thành, vận hành mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon

thấp, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính”; Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; hay Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam. Đó là chưa kể việc lồng ghép các nội dung về tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu ở nhiều định hướng chính sách khác, chẳng hạn như hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế-xã hội,...

140. Quốc hội cũng đã ban hành mới, bổ sung, sửa đổi một số luật liên quan đến tăng trưởng xanh như: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Luật phòng, chống thiên tai; Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi; Luật Khí tượng thủy văn.
141. Tại COP 26, Việt Nam đã cam kết mạnh mẽ về việc đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050. Cam kết này của Việt Nam thể hiện rõ quyết tâm thực hiện phục hồi kinh tế hậu COVID-19 theo hướng xanh và bền vững theo tinh thần của Liên Hợp quốc. Triển khai các cam kết này, Chính phủ Việt Nam đã nghiên cứu một lộ trình tổng thể nhằm hiện thực hóa các mục tiêu khí hậu, theo đó, từng bước từ bỏ điện than, không xây dựng hoặc đầu tư nhà máy điện mới. Việt Nam khẳng định không đánh đổi môi trường lấy lợi ích kinh tế, đồng thời tư duy tích cực về phục hồi xanh.
142. Bối cảnh đại dịch COVID-19 và các cạnh tranh, xung đột địa chính trị kéo theo rủi ro lớn hơn về gián đoạn chuỗi cung ứng. Theo đó, Việt Nam phải có định hướng thích ứng, trong đó có việc sử dụng các nguyên liệu, đầu vào hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, yêu cầu phục hồi và phát triển kinh tế sau những khó khăn nghiêm trọng của nền kinh tế trong các năm 2020-2021 cũng đòi hỏi phải chủ động thúc đẩy các mô hình kinh tế mới nhằm tạo thêm không gian cho doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã nhìn nhận tích cực hơn về yêu cầu phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) ngay trong quá trình phục hồi xanh.
143. Các nền tảng pháp lý cho nền KTTH đã được chuẩn bị từ trước khi đại dịch COVID-19 diễn ra và được thúc đẩy mạnh mẽ hơn sau thời gian dịch bệnh. Ngày 07/6/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 687/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn (KTTH) ở Việt Nam. Để tạo không gian tối đa cho phát triển KTTH nhằm đóng góp cho phục hồi và phát triển kinh tế, việc nhìn nhận KTTH ở nghĩa rộng, gắn với tăng cường liên kết giữa các đơn vị sản xuất, tối ưu hóa quan hệ đầu vào – đầu ra cùng với việc nâng cao năng lực/chia sẻ lợi ích cho người lao động và tạo điều kiện phục hồi tài nguyên – thay vì dừng lại ở những

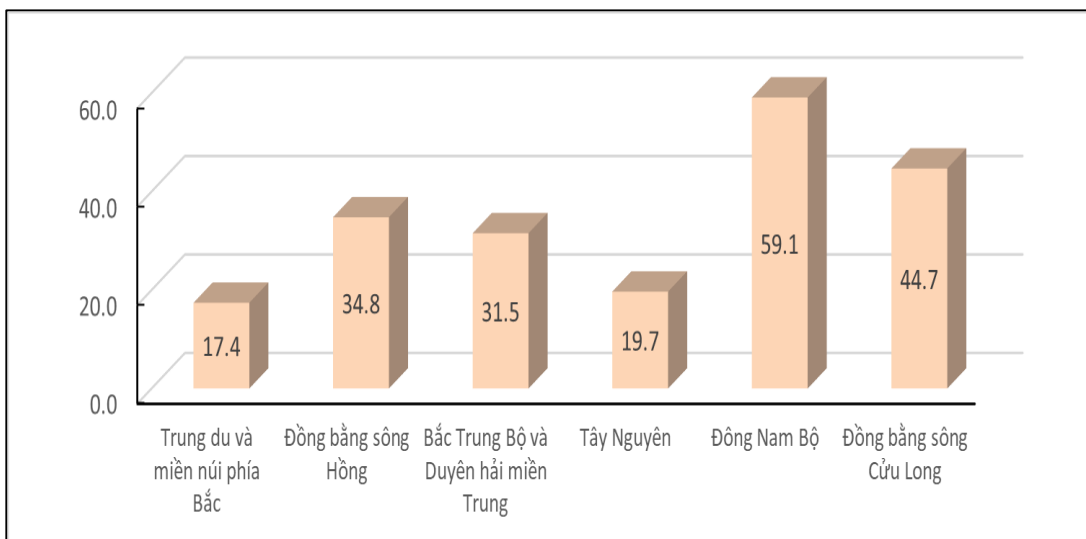
mục tiêu về giảm phát thải, giảm hệ lụy đối với môi trường và cạn kiệt tài nguyên – là rất cần thiết. Theo đó, Đề án này nhìn nhận “*KTTH là một mô hình tổ chức hoạt động kinh tế hiện đại có tính khép kín và liên hoàn của nhiều đơn vị sản xuất gắn kết với nhau trên nguyên tắc “mọi thứ đều là đầu vào của sản phẩm khác”, tận dụng hiệu quả dịch vụ kết nối (tài chính, logistics, công nghệ thông tin và truyền thông), hướng tới liên kết sản xuất có tính tuần hoàn nhằm: tiết kiệm chi phí sản xuất và tối ưu hóa giá trị gia tăng trên cơ sở giảm thiểu chất thải trong quá trình sản xuất, hợp lý hóa quy trình đầu vào – đầu ra của các quy trình gắn với đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và thu nhập của người lao động, sản xuất và sử dụng hợp lý các dạng năng lượng tái tạo trong sản xuất, và phục hồi tài nguyên có thể tái tạo được, thúc đẩy tiêu dùng bền vững, giảm phát thải và góp phần chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.*” Ngay cả theo nghĩa rộng này, KTTH cũng chỉ là một mô hình để đóng góp vào tăng trưởng xanh, kinh tế xanh và phát triển bền vững.

144. Quyết định số 687/QĐ-TTg đã khẳng định chủ động phát triển KTTH là tất yếu, phù hợp với xu hướng, yêu cầu tạo đột phá trong phục hồi kinh tế và thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG); góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng hiện đại, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chủ động thích ứng, chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, hiện thực hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, bảo đảm quốc phòng, an ninh.
145. Quyết định số 687/QĐ-TTg chỉ là một trong những nỗ lực quan trọng của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cho Chính phủ nhằm xác định lộ trình, yêu cầu và định hướng phát triển KTTH ở Việt Nam. Đề án cũng đưa ra các nhiệm vụ giải pháp cụ thể, có tính “dài hơi” mà các bộ, ngành cần phải thực hiện đồng bộ, trong đó có: (i) Rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển KTTH; (ii) Tăng cường đối thoại công – tư về phát triển KTTH, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; (iii) Có cơ chế, chính sách thu hút và sử dụng đầu tư, phát triển nguồn nhân lực trong phát triển KTTH; (iv) Hòa nhập các tiêu chuẩn đối với các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ từ mô hình KTTH; Trao đổi, phối hợp với các đối tác nhằm tạo thuận lợi thương mại, công nhận lẫn nhau cho các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ từ mô hình KTTH.
146. Tuy nhiên, để tạo dựng “sức sống” cho các chính sách phát triển KTTH thì cách tiếp cận tuần tự, truyền thống là không đủ. Bối cảnh phục hồi kinh tế cần có thêm động lực từ chính nỗ lực thúc đẩy “phục hồi xanh”. Theo

đó, một nhiệm vụ quan trọng để sớm cụ thể hóa các định hướng này là xây dựng Nghị định về cơ chế thử nghiệm phát triển KTTH, trong đó cụ thể hóa các tiêu chuẩn, điều kiện phù hợp nhằm phát triển KTTH. Tại Quyết định số 687/QĐ-TTg, nhiệm vụ này được giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, trình Chính phủ vào quý I/2023.

147. Thúc đẩy phục hồi xanh thông qua mô hình KTTH có thể giúp tạo thêm cơ hội cho người lao động, đặc biệt là các vùng kinh tế-xã hội khác. Số liệu của TCTK cho thấy trong giai đoạn COVID-19, một tỷ lệ lớn lao động bị ảnh hưởng ở vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nếu có thể áp dụng các dự án KTTH ở các vùng này gắn với tạo dựng cơ hội kinh tế và phát triển kỹ năng cho người lao động, có thể người lao động sẽ yên tâm hơn gắn bó với chuyển đổi nghề nghiệp tại địa phương, thay vì chỉ có lựa chọn di cư đến các thành phố lớn.

Hình 36: Tỷ lệ lao động bị ảnh hưởng theo vùng, quý III/2021



Nguồn: TCTK (2021).

IV. KIẾN NGHỊ

148. Bối cảnh phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam còn chịu nhiều ảnh hưởng phức tạp của tình hình dịch bệnh COVID-19, rủi ro suy thoái kinh tế thế giới, trong khi áp lực lạm phát trong nước đã trở nên hiện hữu hơn. Những khó khăn, thách thức này là không mới, và Việt Nam đã có nhiều kinh nghiệm ứng xử thành công với từng khó khăn, thách thức này. Tuy nhiên, việc diễn ra đồng thời các yếu tố trên – cùng với những diễn biến phức tạp của cạnh tranh, xung đột địa chính trị giữa các nước và yêu cầu phục hồi xanh – sẽ đặt Việt Nam trước những yêu cầu cải cách và điều hành mới. Chính ở đây, việc kiên định với “công thức” từ những năm trước đó – duy trì ổn định kinh tế vĩ mô để tạo điều kiện cho cải cách thể chế kinh tế hướng thị trường – càng có ý nghĩa quan trọng. Trong quá trình ấy, các cơ quan hoạch định chính sách – trên tinh thần cầu thị – luôn có thể tham vấn, lắng nghe cộng đồng doanh nghiệp và người dân.
149. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế vẫn diễn ra sâu rộng. Việt Nam đã có thêm kinh nghiệm thực hiện các FTA quan trọng như CPTPP, EVFTA, UKVFTA và mới tham gia thực hiện RCEP. Tư duy về tăng cường mức độ độc lập, tự chủ của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đã được bàn thảo, cụ thể hóa ở nhiều mảng chính sách. Có được niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài và đồng hành với họ qua giai đoạn khó khăn của COVID-19 là một lợi thế, song Việt Nam cần nỗ lực nhiều hơn để tạo quan hệ đối tác bền chặt với nhà đầu tư nước ngoài. Quan hệ đối tác ấy sẽ càng có ý nghĩa hơn trong quá trình chuyển đổi xanh, phục hồi xanh – khi mà bảo vệ môi trường là một đích đến thông qua các mô hình kinh tế mới, hiện đại, cần nhiều hàm lượng công nghệ và kỹ năng tổ chức sản xuất xanh, và cần vai trò gắn bó hữu cơ của FDI đối với nền kinh tế Việt Nam.
150. Báo cáo này nhấn mạnh thông điệp cần tiếp tục tập trung vào cải thiện nền tảng kinh tế vĩ mô và đổi mới hệ thống thể chế kinh tế theo hướng thân thiện hơn với sáng tạo và phục hồi xanh, gắn với củng cố ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam.

1. Kiến nghị về đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô

151. Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện, đề ra các giải pháp cụ thể mới (trong đó có những giải pháp riêng cho lao động nữ, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/quản lý) để triển khai các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình tăng trưởng, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển kinh tế tư nhân, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài, và Cách mạng 4.0.
152. Tiếp tục hướng dẫn, tổ chức triển khai hiệu quả các luật căn bản của thể chế kinh tế thị trường như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đầu tư (sửa

đổi), Luật Đấu thầu (sửa đổi); Luật Quản lý nợ công; Luật Đầu tư công (sửa đổi); Luật sửa đổi các Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Cạnh tranh (sửa đổi); Luật an ninh mạng, v.v. có lồng ghép đánh giá tác động chi tiết hơn về giới.

153. Khẩn trương hoàn thiện, ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để đảm đương hiệu quả các yêu cầu cải cách và điều hành trong bối cảnh mới.
154. Nghiên cứu, ban hành một chương trình mới đủ trọng tâm và động lực thực thi về cải cách môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho giai đoạn 2021-2025, có lồng ghép đánh giá tác động chi tiết hơn về giới. Xây dựng, tổ chức thực thi hiệu quả Kế hoạch hành động của Việt Nam thực hiện Chương trình Nghị sự mở rộng của APEC về cải cách cơ cấu giai đoạn 2021-25.
155. Tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về CMCN 4.0. Nhận diện, ban hành khung chính sách và chuẩn bị các điều kiện cần thiết nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ở Việt Nam, trong đó ưu tiên nâng cao năng lực cho lao động nữ, chuyên gia nữ, doanh nghiệp do nữ giới làm chủ/quản lý. Rà soát, tháo gỡ các vấn đề về chính sách cạnh tranh trong kinh tế số. Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong việc điều tiết các hoạt động của các tập đoàn công nghệ lớn.
156. Nghiên cứu, xác định, tham vấn rộng rãi về các định hướng và giải pháp xử lý các điểm nghẽn đối với phát triển nhanh và bền vững hậu COVID-19.
157. Nghiên cứu, xây dựng một Nghị quyết mới của Chính phủ về hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó nhấn mạnh những nội dung về nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và các cơ quan chính phủ, khai thác hiệu quả ưu đãi trong các FTA mới để thúc đẩy phục hồi kinh tế, hỗ trợ doanh nghiệp trên nguyên tắc không trái cam kết quốc tế, tăng cường sự tham gia của Việt Nam ở các diễn đàn và cơ chế hợp tác kinh tế đa phương.
158. Chủ động trao đổi, hợp tác với các đối tác nhằm thực thi hiệu quả CPTPP, EVFTA, UKVFTA, và RCEP. Chủ động trao đổi với Mỹ và các nền kinh tế khác về các lĩnh vực có thể tham gia trong IPEF. Tận dụng hiệu quả các điều khoản về Hợp tác và Nâng cao năng lực trong các FTA để nâng cao năng lực cho doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là thích ứng với các yêu cầu hậu COVID-19. Tiếp tục vận động các đối tác công nhận quy chế kinh tế thị trường đầy đủ cho Việt Nam. Theo dõi, đánh giá các động thái mới của các nước lớn với các nền kinh tế chưa có quy chế thị trường để kiến nghị hướng xử lý.

159. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để thực thi hiệu quả CPTPP, EVFTA, UKVFTA, và RCEP có lồng ghép đánh giá tác động chi tiết hơn về giới. Tiếp tục rà soát nội dung cam kết trong các FTA và điều ước quốc tế mà Việt Nam đang đàm phán, đã hoàn tất đàm phán và đã ký kết để có những điều chỉnh về quy định pháp luật phù hợp. Đánh giá lại hiệu quả thực hiện các FTA để xác định những bài học, yêu cầu điều chỉnh phù hợp. Nghiên cứu, triển khai xây dựng Chỉ số FTA đối với các địa phương.
160. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tiếp tục cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã đàm phán và ký kết; hỗ trợ và hướng dẫn doanh nghiệp (ưu tiên doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ/quản lý) tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để thực hiện hài hòa các hiệp định FTA, đặc biệt là ứng phó với các hàng rào kỹ thuật và rủi ro phòng vệ thương mại ở các đối tác – đặc biệt là trong bối cảnh COVID-19.

2. Kiến nghị giải pháp kinh tế vĩ mô

161. Tái khẳng định ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, giữ dư địa cho điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, vận dụng các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt theo các kịch bản để ứng phó với các diễn biến bất lợi của kinh tế thế giới và khu vực (đặc biệt cạnh tranh chiến lược giữa Mỹ và các đồng minh với Trung Quốc, các kịch bản kiểm soát đại dịch COVID-19, kịch bản phục hồi kinh tế ở các đối tác, rủi ro khủng hoảng nợ toàn cầu, xung đột Nga-Ucraina, xung đột địa chính trị, xu hướng lên giá của đồng USD và hướng điều chỉnh lãi suất của FED, v.v.).
162. Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại các lĩnh vực theo hướng đa dạng hóa, tăng cường năng lực nội tại và sức chống chịu của nền kinh tế trước những biến động khó lường của kinh tế và thương mại thế giới.
163. Cập nhật và ban hành lộ trình cơ cấu lại, cổ phần hóa và thoái vốn DNNN; xây dựng và ban hành công khai, minh bạch kế hoạch cụ thể sử dụng vốn thu được từ thoái vốn DNNN, gắn với trách nhiệm cá nhân để có giải pháp xử lý nghiêm và hiệu quả.

** Về chính sách tiền tệ (CSTT):*

164. Tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, thận trọng, đồng bộ nhằm góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất – kinh doanh trong bối cảnh COVID-19.
165. Điều hành tỷ giá phù hợp với diễn biến thị trường, cân đối vĩ mô và mục tiêu của CSTT. Truyền thông về định hướng ưu tiên bảo vệ giá trị đồng VNĐ, không phá giá đồng VNĐ để hỗ trợ xuất khẩu. Theo dõi sát diễn biến tỷ giá đồng USD, NDT, Euro, Yên Nhật cũng như giá cả một số mặt

hàng quan trọng trên thị trường thế giới để điều hành tỷ giá một cách linh hoạt, chặt chẽ nhằm hạn chế tác động đối với lạm phát và môi trường kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Giải trình hiệu quả về công tác điều hành tỷ giá đối với Mỹ.

166. Nghiên cứu, tham vấn các NHTM về khả năng tiếp tục giảm lãi suất cho vay cho các lĩnh vực ưu tiên.
167. Rà soát, đánh giá tín dụng cho các lĩnh vực sản xuất để đề ra các giải pháp điều hành tín dụng phù hợp.
168. Đánh giá thực trạng NHTM kinh doanh bảo hiểm trong thời gian qua, trên cơ sở đó đề ra những biện pháp, quy định lành mạnh hóa các hoạt động này.
169. Điều hành linh hoạt thanh khoản của hệ thống NHTM để hỗ trợ cho hoạt động tín dụng, phát hành TPCP, phòng ngừa và ứng phó với biến động của dòng vốn đầu tư gián tiếp và kiều hối.
170. Đơn giản hóa quy trình, thủ tục, điều kiện để tạo điều kiện thuận lợi cho tiếp cận tín dụng của nền kinh tế, đặc biệt là với các lĩnh vực ưu tiên (doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp do nữ giới làm chủ/điều hành, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, v.v.).
171. Nghiên cứu, cân nhắc tích cực về khả năng điều chỉnh tăng giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại các NHTM.
172. Nghiên cứu, mở rộng các hình thức cấp vốn cho doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị.

** Về chính sách tài khóa:*

173. Thực hiện nghiêm kỷ luật chi NSNN nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu đề ra cho năm 2022 và giảm áp lực cho thu NSNN.
174. Rà soát, đánh giá các khoản thu đối với xăng dầu và cân nhắc dư địa để điều chỉnh giảm các khoản thu này. Cân nhắc thêm khả năng không điều chỉnh thuế đối với xăng dầu mà thực hiện hỗ trợ tập trung cho các nhóm yếu thế chịu nhiều ảnh hưởng của tăng giá xăng dầu.
175. Nghiên cứu khả năng điều chỉnh mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân cho một số nhóm đối tượng phù hợp.

** Về chính sách thương mại*

176. Mạng lưới ngoại giao, thương vụ ở nước ngoài (đặc biệt các thị trường chủ chốt) cần được trao cơ chế và/hoặc chủ động hơn trong các hoạt động tiếp xúc, nắm bắt tình hình/động thái của đối tác và một số hoạt động cần thiết khác (thay vì phải chờ ý kiến ở trong nước).

177. Nghiên cứu các giải pháp đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu vào thị trường Mỹ, để bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu bền vững. Nghiêm túc, thường xuyên rà soát xuất xứ của hàng Việt Nam xuất khẩu vào Mỹ, tránh gian lận xuất xứ. Cập nhật các kịch bản thương mại với Mỹ.
178. Tiếp tục tăng cường các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho hàng Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc. Theo dõi chặt chẽ diễn biến nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc để có giải pháp ứng phó kịp thời.
179. Nâng cao năng lực quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại và quản lý thị trường, đồng thời có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.
180. Bảo đảm hài hòa hóa các cam kết và yêu cầu kỹ thuật liên quan (nhất là về quy định xuất xứ, các quy định liên quan đến nông sản). Hoàn thiện thể chế liên quan đến các vấn đề như sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v., có tính đến các yêu cầu điều chỉnh hậu COVID-19.
181. Nghiên cứu các yêu cầu hạ tầng kỹ thuật và pháp lý để thúc đẩy thương mại điện tử. Tăng cường nghiên cứu, trao đổi về các thông lệ mới đối với hợp tác phát triển kinh tế số. Nghiên cứu tiêu chuẩn của Hiệp định Đối tác Kinh tế số giữa Singapore, Chile và Niu Di-lân. Tăng cường tạo thuận lợi thương mại cho các mặt hàng xuất nhập khẩu giao dịch qua thương mại điện tử.
182. Giám sát, xử lý nghiêm tình trạng buôn lậu hàng hóa qua biên giới.
- * Về chính sách giá cả, tiền lương*
183. Nghiêm túc đánh giá lại tác động của điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng tới sản xuất, kinh doanh, chủ động thông tin minh bạch, kịp thời để ổn định tâm lý của người lao động và doanh nghiệp. Không điều chỉnh lương tối thiểu vùng năm 2023.
184. Nghiên cứu nới lỏng các quy định về số lượng giờ làm thêm của người lao động, tập trung vào các ngành nghề phù hợp hướng xuất khẩu.
185. Nghiên cứu, cân nhắc thời điểm và liều lượng điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý giá. Nghiên cứu, thực hiện hỗ trợ giá điện cho các hộ gia đình trong các kỳ dài hơn.
- * Về chính sách đầu tư*
186. Tăng cường theo dõi, đánh giá dòng vốn đầu tư (nhất là đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán) để kiểm soát rủi ro “vốn nóng”, kinh doanh đòn bẩy cao và rủi ro lây lan.

187. Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ triển khai Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và truyền thông về định hướng thu hút FDI trong bối cảnh mới. Khuyến khích, động viên các nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.
188. Nghiên cứu, ban hành chiến lược, các biện pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở không trái với cam kết và thông lệ quốc tế, có sự đồng thuận của nhà đầu tư.
189. Nghiên cứu, cập nhật kinh nghiệm quốc tế về thực hiện cơ chế xử lý tranh chấp nhà đầu tư – nhà nước để rút ra các bài học, yêu cầu đối với Việt Nam khi thực thi EVIPA.

3. Một số kiến nghị khác có liên quan

190. Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu về hình thành không gian phát triển “cụm vùng”, “tiểu vùng” cho các vùng kinh tế xã hội.
191. Hoàn thiện và khẩn trương công bố hệ thống chỉ tiêu thống kê liên quan đến khu vực phi chính thức, phát triển giới, kinh tế số, thương mại dịch vụ.
192. Thúc đẩy chia sẻ dữ liệu, thông tin định kỳ và kịp thời giữa các cơ quan chính phủ gắn với phát triển nền tảng cho Chính phủ số./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. APO (2021), APO Productivity Data Book 2021, <https://www.apo-tokyo.org/publications/ebooks/apo-databook-2021/>
2. Cơ quan thống kê châu Âu (2022). <https://ec.europa.eu/eurostat/web/euro-indicators> (Truy cập ngày 28/6/2022)
3. Cơ sở dữ liệu thống kê kinh tế các quốc gia <https://tradingeconomics.com> (Truy cập ngày 28/6/2022).
4. Cục Phân tích Kinh tế Mỹ (BEA) (2022). Thông cáo báo chí. <https://www.bea.gov/news/current-releases> (Truy cập ngày 28/6/2022).
5. Đại học Kinh tế quốc dân (2021), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021: Ứng phó và vượt qua đại dịch Covid-19, hướng tới phục hồi và phát triển*. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân
6. Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) (2022), Báo cáo Đầu tư toàn cầu năm 2022 [World Investment Report 2022]. [Tiếng Anh]. Tháng 6/2022. Tiếng Anh. https://unctad.org/system/files/official-document/wir2022_en.pdf (Truy cập ngày 29/6/2022).
7. FitchRatings (2022), Triển vọng Kinh tế Toàn cầu [Global Economic Outlook – June 2022]. Tiếng Anh. <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-june-2022-13-06-2022> (Truy cập ngày 15/6/2022).
8. Lợi Minh Thanh (2022), *Vai trò, tác động của năng suất nhân tố tổng hợp đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, [<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/vai-tro-tac-dong-cua-nang-suat-nhan-to-tong-hop-doi-voi-tang-truong-kinh-te-viet-nam-88348.htm>]
9. Ngân hàng Thế giới, Cơ sở dữ liệu hàng hóa thế giới [Commodity Price database]. [Tiếng Anh]. Tháng 6/2022. <https://www.worldbank.org/en/research/commodity-markets> (Truy cập ngày 28/6/2022).
10. Ngân hàng Thế giới (2022), *Rủi ro lạm phát gia tăng trong bối cảnh tăng trưởng chậm lại* [Stagflation Risk Rises Amid Sharp Slowdown in Growth]. Tháng 6/2022. Tiếng Anh. <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects> (Truy cập ngày 28/6/2022).
11. Ngân hàng Trung ương châu Âu (2022), Quyết định về chính sách tiền tệ. Tiếng Anh. <https://www.ecb.europa.eu/mopo/decisions/html/index.en.html> (Truy cập ngày 28/6/2022)

12. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (2022), Thông báo về tình hình kinh tế, giá cả và chính sách tiền tệ. Tiếng Anh. <https://www.boj.or.jp/en/index.htm> (Truy cập ngày 28/6/2022)
13. Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Thế Chinh, và Trần Văn Ý (2020). *Mối quan hệ giữa Tăng trưởng xanh, Kinh tế xanh, Kinh tế tuần hoàn và Phát triển bền vững*. Nghiên cứu Kinh tế số 5(504) - Tháng 5/2020
14. Nguyễn Thắng và Pincus, J. (2021), *Phục hồi kinh tế và tiến triển theo SDG [Economic recovery and progress toward the SDGs: Vietnam in multiple transformations]*. UNDP. Tiếng Anh.
15. Nguyễn Thị Lệ Đông và Lê Thị Kim Huệ (2021), *Tác động của vốn con người đến tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam*. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Kinh tế - Luật và Quản lý, số 3(2). Trang 104-110
16. OECD (2021), *Promoting the Productivity of SMEs in ASEAN countries: strengthening capabilities, enabling business dynamics*.
17. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2022), Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới. [IMF World Economic Outlook Update]. Tiếng Anh. Tháng 4/2022.
18. Thanh Mai, ‘Nguồn nhiệt điện than: Giữ vai trò quan trọng trong đảm bảo cung cấp điện’, Hà Nội mới <http://hanoimoi.com.vn/ban-in/Khoa-hoc/852042/nguon-nhiet-dien-than-giu-vai-tro-quan-trong-trong-dam-bao-cung-cap-dien> (Truy cập ngày 22/6/2022)
19. The ASEAN Secretariat (2021), *Nghiên cứu cấp vùng về năng suất lao động ở ASEAN [Regional Study on Labour Productivity in ASEAN]*. Jakarta. Tiếng Anh.
20. Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) (2022), Chỉ số thương mại hàng hóa WTO [WTO trade barometers]. Tháng 5/2022. Tiếng Anh. https://www.wto.org/english/news_e/news22_e/wtoi_23jun22_e.htm (Truy cập ngày 25/6/2022)
21. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (2022), Dự báo triển vọng kinh tế 2022 [OECD Economic Outlook, June 2022]. Tiếng Anh. <https://www.oecd.org/economic-outlook/> (Truy cập ngày 28/6/2022)
22. Tô Trung Thành, Phạm Ngọc Toàn và Nguyễn Quỳnh Trang (2021), ‘*Năng suất lao động của Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số*’. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia sự thật.
23. Tổng cục Thống kê (2022), Báo cáo tình hình kinh tế xã hội hàng tháng. Trực tuyến. Truy cập tại: <https://www.gso.gov.vn/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-hang-thang/> (Truy cập ngày 10/6/2022).

24. Tổng cục Thống kê Trung Quốc (2022), Thông cáo báo chí số liệu thống kê hàng tháng. Tiếng Anh. <http://www.stats.gov.cn/english/PressRelease/> (Truy cập ngày 28/6/2022)
25. Trading Economics (2021), Cơ sở dữ liệu thống kê kinh tế các quốc gia [Indicators of Countries]. Tiếng Anh. Trực tuyến. Truy cập tại: <https://tradingeconomics.com> (Truy cập ngày 11/06/2022).
26. Trần Hoàng Anh, Trương An Hà, Ngô Thị Tố Nhiên (2021). ‘*Chuyển dịch nhiệt điện than tại Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu*’. Tạp chí Khoa học công nghệ Việt Nam điện tử. <http://vjst.vn/vn/tin-tuc/5894/chuyen-dich-nhiet-dien-than-tai-viet-nam-trong-boi-canb-bien-doi-khi-hau.aspx> (Truy cập ngày 22/6/2022).
27. Uyên Mai (2020), *Đẩy mạnh áp dụng công cụ cải tiến năng suất chất lượng*, [https://dangcongsan.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe-voi-su-nghiep-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc/diem-nhan-khoa-hoc-va-cong-nghe/day-manh-ap-dung-cong-cu-cai-tien-nang-suat-chat-luong-565347.html]
28. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2021), *Báo cáo Kinh tế vĩ mô 6 tháng đầu năm 2021: Cải cách để phục hồi tăng trưởng bền vững*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
29. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2021a), *Thúc đẩy phục hồi kinh tế và cải cách thể chế sau đại dịch COVID-19: Đề xuất cho Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Dân trí.
30. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2021b), *Thực hiện hiệu quả Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực gắn với cải thiện tính tự chủ của nền kinh tế: Yêu cầu hoàn thiện thể chế thương mại và đầu tư ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Dân trí.

PHỤ LỤC

Một số chuyển biến chính sách liên quan

STT	Nội dung	Điều chỉnh đến hết tháng 6/2022
	<p>Chính sách thương mại và hội nhập</p> <p><i>Trọng tâm: Thực hiện chương trình phục hồi kinh tế, thúc đẩy sản xuất trong nước thay thế nhập khẩu, tận dụng các cam kết trong các Hiệp định FTA đã ký kết</i></p>	<ol style="list-style-type: none">1. Nghị quyết 54/NQ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2022, ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 do Chính phủ ban hành;2. Nghị quyết 23/NQ-CP ngày 2 tháng 3 năm 2022 về phát triển kinh tế khu vực biên giới đất liền do Chính phủ ban hành;3. Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2022 về nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội do Chính phủ ban hành;4. Quyết định 493/QĐ-TTg năm 2022 ngày 19 tháng 4 năm 2022 phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;5. Nghị định 21/2022/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 57/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2022 về Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019-2022;6. Thông tư 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 2 năm 2022 quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành;7. Thông tư 02/2022/TT-BKHĐT ngày 14 tháng 2 năm 2022 hướng dẫn về công tác giám sát, đánh giá đầu tư đối với hoạt động đầu tư nước ngoài tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành;

		<p>8. Thông tư 03/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 1 năm 2022 quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khâu trang y tế, gang tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;</p> <p>9. Nghị quyết 36/NQ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2022 về ký Hiệp định hợp tác kinh tế kỹ thuật về cung cấp khoản viện trợ không hoàn lại giữa Việt Nam và Trung Hoa do Chính phủ ban hành.</p>
<p>Chính sách cải thiện môi trường kinh doanh</p> <p>Trọng tâm: <i>Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 02 cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.</i></p>	<p>1. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 do Chính phủ ban hành;</p> <p>2. Nghị quyết 04/NQ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý Nhà nước do Chính phủ ban hành;</p> <p>3. Quyết định 508/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2022 phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;</p> <p>4. Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2022 phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;</p> <p>5. Quyết định 687/QĐ-TTg ngày 7 tháng 6 năm 2022 phê duyệt Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành;</p> <p>6. Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động và huy động nguồn lực của DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty trong phát triển kinh tế-xã hội;</p> <p>7. Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2021-2025”;</p>	

		<p>8. Quyết định 126/QĐ-TTCT ngày 27 tháng 4 năm 2022 về "Bộ Chỉ số tiêu chí đánh giá và tài liệu hướng dẫn đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng cấp tỉnh năm 2021" do Tổng Thanh tra Chính phủ ban hành.</p>
<p>Chính sách tiền tệ và quản trị các tổ chức tín dụng</p> <p>Trọng tâm: <i>Cân bằng lạm phát, rủi ro tài chính với hỗ trợ phục hồi kinh tế, khơi thông luân chuyển dòng vốn.</i></p>	<p>1. Quyết định 689/QĐ-TTg ngày 8 tháng 6 năm 2022 phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021 - 2025" do Thủ tướng Chính phủ ban hành;</p> <p>2. Nghị định 36/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2022 về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo Nghị quyết 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;</p> <p>3. Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh;</p> <p>4. Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 1 năm 2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội ban hành;</p> <p>5. Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 1 năm 2022 quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;</p> <p>6. Nghị định 36/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2022 về hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội, nguồn vốn cho vay, cấp bù lãi suất và phí quản lý để Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay theo Nghị quyết 43/2022/QH15 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.;</p> <p>7. Thông tư 03/2022/TT-NHNN ngày 20 tháng 5 năm 2022 hướng dẫn ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP về hỗ trợ lãi suất từ ngân hàng</p>	

		<p>nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành;</p> <p>8. Nghị định 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;</p> <p>9. Quyết định 325/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 về giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2022 do Thủ tướng Chính phủ ban hành;</p> <p>10. Thông tư 09/2022/TT-BTC ngày 14 tháng 2 năm 2022 sửa đổi Quy chế xem xét, thẩm tra, chấp thuận các khoản vay nợ nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ kèm theo Thông tư 153/2014/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.</p>
<p>Chính sách tài khóa và Quản lý ngân sách</p> <p><i>Trọng tâm: Tăng cường quản lý, hoàn thiện, sử dụng hiệu quả đầu tư công.</i></p>	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quyết định 460/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2022 phê duyệt Chiến lược nợ công đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; 2. Nghị định 23/2022/NĐ-CP ngày 5 tháng 4 năm 2022 về thành lập, sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; 3. Quyết định 448/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2022 phê duyệt Chương trình quản lý nợ công 03 năm giai đoạn 2022-2024 và Kế hoạch vay, trả nợ công năm 2022 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; 4. Nghị quyết 54/NQ-CP năm 2022 ngày 12 tháng 4 năm 2022 Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025 do Chính phủ ban hành. 	

	<p>Chính sách kiểm soát giá và lạm phát</p> <p>Trọng tâm: <i>Giảm thuế, phí, giảm thu thuế và giảm giá các nguyên liệu đầu vào.</i></p>	<p>1. Nghị quyết phiên họp chính phủ thường kỳ các tháng 1,2,3,4,5 năm 2022</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chính sách giảm thuế giá trị gia tăng đối với một số hàng hóa, dịch vụ, giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, bình ôn giá vật tư cho nông nghiệp nhằm giảm chi phí đầu vào; • Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022 cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân chịu ảnh hưởng bởi đại dịch. <p>2. Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 1 năm 2022 về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội do Quốc hội ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giảm 2% thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT (trừ một số nhóm hàng); giảm lệ phí trước bạ ô tô sản xuất trong nước; thực hiện giảm thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nhiên liệu bay góp phần tháo gỡ khó khăn cho ngành hàng không. <p>3. Quyết định 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động do Thủ tướng Chính phủ ban hành</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hỗ trợ 500,000 đồng/người/tháng; tối đa 3 tháng. <p>4. Nghị định 34/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2022.</p> <p>5. Nghị định 32/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2022 về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.</p>
--	---	---

Thông tin liên hệ:
Chương trình Aus4Reform
Địa chỉ: 68 Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 024 37379073
Website: <http://aus4reform.org.vn/>

Được tài trợ bởi

Được thực hiện bởi



KINH TẾ VIỆT NAM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
Cải cách và phát triển bền vững